

VIỆT-QUÂN TOÁN-TÀI

RUI YAN B
RUI PHANG H



2

NHẬT-TẢO

BÙI VĂN BẢO
BÙI QUANG MINH

TỦ SÁCH
NGUYỄN TRỌNG TUẤN
An Dân Tân Tạo, An Túc - 22031975

VIỆT - VĂN
TOÀN - THƯ

LỚP HAI

Nhà in **NHẬT-TẢO** xuất-bản
Nhà sách **SỐNG-MỚI** phát-hành

Lời nói đầu

NGUYỄN TRỌNG TUẤN

An Dân Tân Tạp. An Túc - 22031975

Trong mấy niên-học vừa qua, chúng tôi đã giới-thiệu cùng quý-vị bộ **VIỆT-VĂN BỒ-TÚC** để dùng kèm với sách Tập đọc do Bộ **GIÁO-DỤC** xuất-bản và phát về cho các trường.

VIỆT-VĂN BỒ-TÚC đã được hoan-nghênh nhiệt-liệt vì sách này giúp quý-vị giáo-chức đỡ mất thì giờ sưu-tầm tài-liệu ở nhiều loại sách khác nhau. Hơn thế nữa, các em học-sinh cũng có sẵn-sàng và đầy-đủ những bài học mà không mất công chép bài trên bảng lớn. Do đó các em tránh được nhiều lỗi-lầm khiến Thầy, Cô lại phải nhọc lòng sửa-chữa.

Tuy-nhiên, vẫn có nhiều trường ở những nơi xa-xôi viết thư về than-phiền với chúng tôi rằng: «chưa nhận được sách Tập đọc của Bộ phát về, hoặc có phát mà lại không đủ, mỗi lớp 60 học-sinh mà chỉ có độ chín hoặc mười cuốn Tập đọc nên không biết quay trở ra sao?»

Để đáp-ứng lại nhu-cầu đó, chúng tôi lại xin giới-thiệu cùng quý-vị bộ **VIỆT-VĂN TOÀN-THƯ** này, với điểm đặc-biệt là có đầy-đủ những bài Tập-đọc và Học thuộc lòng. Như vậy, các em học-sinh chỉ cần mua một cuốn **VIỆT-VĂN TOÀN-THƯ** này là đủ dùng cho cả một niên-học.

Nói tóm lại, quý-vị đã có 2 loại sách mới để lựa-chọn cho các em mua dùng.

— Nếu các em đã có sách **TẬP-ĐỌC** của Bộ cho mượn thì chỉ cần mua cuốn **VIỆT-VĂN BỒ-TÚC** là đủ.

— Nếu các em chưa có sách **TẬP-ĐỌC** của Bộ cho mượn thì cần phải mua cuốn **VIỆT-VĂN BỒ-TÚC** mới được.

Cũng như những kỳ xuất-bản trước, kỳ này chúng tôi lại tha-thiết thỉnh-cầu quý-vị đồng-nghiệp xa gần vui-lòng chỉ bảo giúp cho những điểm sai-lầm, thiếu-sót để chúng tôi kịp thời sửa-chữa vào kỳ tái-bản.

Xin thành-thật cảm-ơn quý-vị trước.

Sài-gòn đầu mùa Xuân Canh-Tuất
Các soạn-giả



NGŨ - VỤNG

1. - HIỆU-TRƯỞNG

BÀI GIẢNG : Mẹ Dũng gõ cửa rồi bước vào văn-phòng. Ông Hiệu-trưởng vui-vẻ đứng lên tiếp chuyện. Mẹ Dũng nộp đơn xin học cho Ngọc, em Dũng. Trong văn-phòng có tủ đựng hồ-sơ. Trên bàn giấy đầy sổ-sách. Ông Hiệu-trưởng nhận đơn rồi cho dẫn Ngọc xuống lớp học. Ông bảo Ngọc : «Cố học cho ngoan rồi sẽ được thưởng còn nếu hư-thì sẽ bị phạt.»

DANH-TỪ. - Hiệu-trưởng - , Văn-phòng - , Sổ-sách - , Đơn xin học - , Tủ Hồ-sơ - , Bàn giấy.

TÍNH-TỪ. - (Nét mặt) vui-vẻ.

ĐỘNG-TỪ. - Thưởng - , Phạt - , Tiếp chuyện

CA-DAO, THÀNH-NGŨ :

- Thưởng, phạt công-minh.

GIẢI-NGHĨA. - Hiệu-trưởng : người đứng đầu ở một trường. Văn-phòng : phòng làm việc, tiếp khách. Hồ-sơ : giấy-tờ cần-thiết về một người hay một việc. *Thí-dụ* : Hồ-sơ học-sinh gồm có : đơn xin học, khai-sinh, chứng-chỉ học-trình, phiếu sức-khỏe v.v... Tiếp chuyện : nói chuyện với người khác. Thưởng, phạt công-minh : thưởng, phạt rất công-bằng, sáng-suốt.

TẬP NÓI CHUYỆN. - Đứng đầu ở trường em là ai ? (ông Hiệu-trưởng). Ông làm việc ở đâu ? (văn-phòng). Sổ-sách đựng ở đâu ? (tủ) Ông tiếp chuyện ai ? (phụ-huynh học-sinh). Ông Hiệu-trưởng gọi học-trò ngoan lên làm gì ? (thưởng). Học-trò lười-biếng bị thế nào ? (phạt).

2. - NHÂN-VIÊN TRONG TRƯỜNG

BÀI GIẢNG. - Tại trường học của Dũng ngoài ông Hiệu-trưởng còn có các thầy-giáo và cô-giáo dạy học. Bác tùy-phái có nhà ở ngay trong trường. Cô-giáo của Dũng rất hiền-lành, vui-vẻ. Trước đây, cô học ở trường sư-phạm. Cô giảng bài rất dễ hiểu và chăm bài cho học-sinh.

DANH-TỪ. - Hiệu-trưởng - , Thầy-giáo - , Cô-giáo - , Tùy-phái - , Trường sư-phạm.

TÍNH-TỪ. - (Thầy-giáo) hiền-lành, vui-vẻ.

ĐỘNG-TỪ. - Giảng (bài) - , Chấm (bài).

CA-DAO, THÀNH-NGŨ :

- Không thầy, đổ mầy làm nên.

- Trọng thầy mới được làm thầy.

GIẢI NGHĨA. - Tùy-phái : người phụ giúp việc ông Hiệu-trưởng để cho ông sai bảo mang giấy-tờ đi đây, đi đó. Trường sư-phạm : trường huấn-luyện cách dạy học. Không thầy, đổ mầy làm nên : làm việc gì mà không có người chỉ-bảo thì không thể nào làm được việc.

TẬP NÓI CHUYỆN. - Ai dạy em ở trong lớp (cô-giáo). Cô (Thầy) em trước đây học ở trường nào ra ? (Trường sư-phạm). Tính-tình Cô (Thầy) em thế nào ? (vui-vẻ). Cô (Thầy) giáo làm gì cho các em ? (giảng bài, chấm bài). Bác tùy-phái làm việc gì ? (coi trường và đưa giấy).

TẬP LÀM VĂN

TẬP ĐIỀN CÂU BẰNG TIẾNG ĐÃ HỌC Ở NGŨ-VỤNG

1. - Ngày khai-trường, mẹ Dũng cầm . . . đến xin học cho con. Khi tới văn-phòng, mẹ Dũng được ông . . . tiếp chuyện. Ông . . . đơn rồi cho dẫn Ngọc xuống lớp. Nếu Ngọc học chăm và ngoan sẽ được ông . . .

BÀI SỬA. - Đơn - , Hiệu-trưởng - , Nhận - , Khen-thưởng.

2. - Cô giáo của em mới học ở trường . . . ra. Tính cô rất . . . Trong lớp cô . . . cho chúng em nghe. Cô . . . cho học-sinh bằng bút mực đỏ.

BÀI SỬA. - Sư-phạm - , Hiền-lành, vui-vẻ - , Giảng bài - , Chấm bài.

TẬP VIẾT

Chữ *i* kiểu thường, lớn nửa khổ.

Tiếng ứng-dụng : 1) *in - ít.*

2) *im - im.*

1.— ÔNG HIỆU-TRƯỞNG

Năm nay trông ông Hiệu-trưởng già hơn năm ngoái. Mắt ông vẫn đeo kính (kiếng) trắng. Nụ cười luôn luôn nở trên môi. Ông rất yêu trẻ. Những trò chăm và ngoan được ông khen - thưởng. Những trò lười - biếng thường bị phạt.

Hôm nay ông thật là vất-vả ! Phụ-huynh học-sinh vây kín chung-quanh ông để xin học cho con. Nhưng ông vẫn vui-vẻ tiếp chuyện mọi người.

- PHÁT-ÂM** — Trẻ — , vất-vả — , vui-vẻ.
- GIẢI NGHĨA.** — Lười-biếng : không chăm học, ở trường không thuộc bài, không làm bài, ở nhà không giúp-đỡ cha mẹ. Vất-vả : cực-nhọc, không rảnh. Vây kín : đứng xúm ở chung-quanh, không còn chỗ hở.
- CÂU HỎI.** — Năm nay, trông ông Hiệu-trưởng thế nào ? (già hơn năm ngoái). Những học-trò thế nào được ông khen-thưởng ? (chăm và ngoan) Những học-trò lười-biếng sẽ bị thế nào ? (phạt).

CHÍNH-TẢ 1.— ÔNG HIỆU-TRƯỞNG

Ba tháng nghỉ hè đã trôi qua. Hôm nay đi học Dũng lại thấy ông Hiệu-trưởng. Trông ông già hơn năm ngoái. Mắt ông vẫn đeo kính (kiếng) trắng. Nụ cười luôn luôn nở trên môi. Ông rất yêu trẻ và vui-vẻ đối với mọi người.

- GIẢI NGHĨA.** — Trôi qua : đi qua như nước chảy, trôi. Yêu trẻ : thương-mến trẻ con.
- CHỮ KHÓ VIẾT :** TR : Trông thấy CH : Tiếp chuyện
GI : Già V : Vui-vẻ

TRƯỜNG EM

Trường em be-bé, xinh-xinh,
Vừa xây xong ở cạnh đình làng em.....
Người người qua đó đều khen,
Cửa xanh, mái đỏ, tường chen vôi vàng...
Hàng ngày, tiếng giảng bài vang
Lan ra đến tận xóm-làng xa-xa...
— Mau về xin mẹ cùng cha,
Ra trường học-tập, kẻo mà hư thân !

BẢO-VÂN

- PHÁT-ÂM.** — Xây xong — , xa-xa — , xóm-làng — , ra trường.
- GIẢI NGHĨA.** — Xinh-xinh : dễ coi, ưa nhìn, đẹp mắt. Vang : truyền đi xa. Kẻo mà : nếu không thế thì . . .
- CÂU HỎI.** — Trường em xây ở đâu ? (cạnh đình làng em) Hàng ngày, tiếng ai giảng bài ở đó ? (thầy cô). Trẻ-em ra trường làm gì ? (học-tập).

CHÍNH-TẢ 2.— NGÔI TRƯỜNG MỚI

Dân làng vừa xây xong một ngôi trường mới. Tường gạch quét vôi màu vàng. Mái lợp ngói đỏ. Cửa ra vào và cửa sổ đều sơn màu xanh. Hôm nay là ngày khai-giảng. Học-sinh đi học vui quá !

- GIẢI NGHĨA.** — Ngôi trường : căn trường, nếp trường. Quét vôi vàng : sơn, phết một lượt nước vôi màu vàng.
- CHỮ KHÓ VIẾT :** X : xây xong, màu xanh.
S : Cửa sổ, sơn, học-sinh.
R : Ra vào.

TẬP ĐỌC 2 II. — CÔ GIÁO

Năm nay Dũng được lên lớp Hai. Cô giáo dạy Dũng còn trẻ lắm. Cô thường mặc chiếc áo dài màu tươi. Tính cô rất vui-vẻ. Cô dạy học rất chăm. Cô thường gõ thước trên bàn hoặc vỗ tay làm hiệu cho cả lớp. Lúc học-trò ra về, cô trông cho các em đi thẳng hàng. Cô xốc cổ áo cho em này. Cô gài khuy (nút) áo cho em kia. Cô săn-sóc học-sinh chả khác gì bà mẹ hiền săn-sóc đàn con bé ...

PHÁT-ÂM. — Còn trẻ — săn-sóc — vui-vẻ — xốc cổ áo.

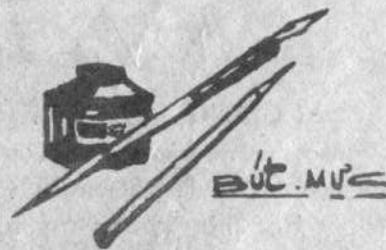
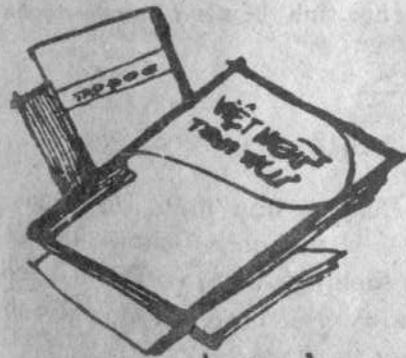
GIẢI NGHĨA. — Vỗ tay : đập hai lòng bàn tay vào nhau. Xốc : kéo cao lên cho thẳng. Săn-sóc : trông-nom để ý tới từng tí, từng chút một.

CÂU HỎI. — Năm nay, Dũng lên lớp mấy ? (lớp Hai). Em học thầy-giáo hay cô-giáo (cô giáo). Tính-tình cô thế nào ? (vui-vẻ). Cô săn-sóc học-sinh như thế nào ? (như mẹ hiền luôn săn-sóc con).

TẬP ĐỌC VUI LỜI KHUYÊN ĐẦU NĂM

Các em cắp sách ra trường,
Chớ nên thơ-thẩn bên đường rong chơi
Mặt-mày lau rửa hần-hoi,
Áo-quần chớ để có mùi hôi-tanh.
Ngồi trong lớp, cõ học-hành,
Chớ làm âm hoặc nhỏ quanh chỗ ngồi.
Ra vào đều xếp hàng đôi,
Chơi cầm dao, kéo, lờ thời nguy-nan.
Làm bạn tốt, học-trò ngoan,
Rời ra trong xóm, ngoài làng đều khen.

BẢO-VÂN



NGŨ-VỤNG

✓ 3 1.- HỌC-SINH

BÀI GIẢNG.— Lớp Dũng có năm chục học-sinh. Trong số này có mười nữ-sinh, còn đều là nam-sinh. Anh Ba là học-sinh chăm-chỉ và ngoan-ngoãn nhất lớp. Sách-vở, bút-mực của anh để ở trong cặp rất có thứ-tự. Anh học bài thuộc lâu và làm bài rất đúng. Thầy thường khen anh luôn.

DANH-TỪ.— Nam-sinh —, Nữ-sinh —, Bút-mực —, Sách-vở.

TÍNH-TỪ.— (Học-sinh) ngoan-ngoãn —, chăm-chỉ.

ĐỘNG-TỪ.— Làm (bài) —, Học (bài) —, Khen —, Chê.

CA-DAO, THÀNH-NGŨ :

— Có học mới khôn

— Hay khen, hèn chê.

GIẢI NGHĨA.— Nam-sinh : học-sinh con trai. Nữ-sinh : học-sinh con gái. Ngoan-ngoãn : biết vâng lời, không nghịch, không nói chuyện trong lớp, không nói tục. Chăm-chỉ : chịu khó làm việc, không lười-biếng. Có học mới khôn : có học thì mới biết theo điều hay, tránh điều dở, khôn-ngoan hơn người không học.

TẬP NÓI CHUYỆN.— Lớp em có bao nhiêu học-sinh ? Có bao nhiêu nữ-sinh và bao nhiêu nam-sinh ? Ba là học-sinh thế nào ? (chăm-chỉ, ngoan-ngoãn). Sách-vở, bút-mực, của em đựng ở đâu ? (trong cặp). Thầy thường khen những học-sinh thế nào ? (ngoan-ngoãn và chăm-chỉ)

4 ✓ 2.- BẠN-BÈ

BÀI GIẢNG.— Ba ngồi cạnh Dũng, là bạn thân của Dũng. Cô-giáo thường bảo: « Chúng ta nên chọn bạn mà chơi. Ta nên gần người tốt để bắt-chước và xa lánh người xấu ». Tự-ngữ có câu : « Học thầy không tày học bạn ». Học cùng một lớp thì anh em bạn và chị em bạn phải giúp-đỡ lẫn nhau . . .

DANH-TỪ.— Bạn —, Anh em bạn —, Chị em bạn.

TÍNH-TỪ.— (Bạn) thân —, sơ —, tốt —, xấu.

ĐỘNG-TỪ.— Chọn (bạn) —, Ngồi cạnh —, Giúp-đỡ —, Xa lánh —, Bắt-chước.

CA-DAO, THÀNH-NGŨ :

— Chọn bạn mà chơi.

— Học thầy không tày học bạn.

GIẢI NGHĨA.— Sơ : chỉ biết qua chứ không thân. Giúp-đỡ : bạn thiếu bút ta cho mượn, bạn không làm được toán, ta chỉ giúp. Như thế là giúp-đỡ. Xa lánh : tránh ra xa, không chơi với. Bắt-chước : làm theo. Chọn bạn mà chơi : chọn người tốt mà chơi và xa lánh những người xấu.

TẬP NÓI CHUYỆN.— Ba là bạn thế nào của Dũng ? (bạn thân). Cô giáo thường bảo chúng ta nên thế nào ? (nên chọn bạn mà chơi). Ta nên gần người tốt để làm gì ? (bắt-chước). Ta xa lánh người thế nào ? (người xấu). Ta phải giúp-đỡ ai ? (bạn-bè).

TẬP LÀM VĂN

1.- TẬP ĐIỀN CÂU BẰNG NHỮNG TIẾNG ĐÃ HỌC Ở BÀI NGŨ-VỤNG.

Lớp em có năm chục (HỌC-SINH) Em (NAM-SINH) bài thuộc lâu, (SINH) bài rất đúng, Sách vở, (THẦY) giữa em xếp trong cặp rất có thứ-tự. Em được thầy-giáo (KHEN) luôn.

BÀI SỬA.— Nam-sinh (nữ-sinh) ; Học ; Làm ; Bút thước ; Khen.

2.— Cô giáo thường khuyên chúng em : « Các con nên (BẮT-CHƯỚC) Ta nên gần (HAY) tốt để bắt-chước và (. . .) bạn xấu. Bạn-bè nên (. . .) lẫn nhau. (ĐANG) tốt »

BÀI SỬA.— Chọn bạn mà chơi ; Bạn ; Xa lánh ; Giúp-đỡ.

TẬP VIẾT

Chữ u kiểu thường, lớn nửa khổ

Tiếng ứng-dụng : 1) ún-ún.

2) ui ui.

✓ I. ³ HỌC-TRÒ MỚI

Trông người Hạnh cái gì cũng mới. Trên đầu, tóc mới hót, chải *mượt*. Cái áo sơ-mi mới may *trắng tinh*. Cái quần cộc mới là (*úi*) còn *nguyên nếp*. Đến đôi dép da cũng hình như mới mua ở tiệm ra.

Từ lúc vào lớp, Hạnh chỉ dám nhìn chúng tôi có một lượt. Sau đó, anh vờ-vờ nhìn tranh treo trên tường. Coi bộ Hạnh *nhút-nhát* lắm thì phải. Học-trò mới, ai mà chả thế!

Theo TIÊN-ĐÀM

PHÁT-ÂM.— Nhút-nhát —, sơ-mi —, dép da.

GIẢI NGHĨA.— Mượt : nhẵn, trơn, bóng. Trắng tinh : trắng lấm, không có lẫn màu gì khác. Nguyên nếp : chưa bị nhàu-nát. Nhút-nhát : không bạo-dạn, hay sợ-sệt.

CÂU HỎI.— Người học-trò mới tên là gì ? (*Hạnh*). Trông người Hạnh, ta thấy thế nào ? (*cái gì cũng mới*). Hạnh có những thứ gì mới ? (*tóc, áo, quần, dép da*). Coi bộ Hạnh thế nào ? (*nhút-nhát lắm*).

CHÍNH-TẢ

1.— CẬU HỌC-TRÒ NHỎ

Ngày đó, tôi mới lên bảy. Cái mũ trắng rộng vành chụp xuống quá nửa trán. Chiếc áo sơ-mi kẻ ô bỏ ra ngoài quần « soóc » xanh. Cổ đeo cặp, tay cầm lọ mực, tôi hớn-hở theo mẹ tôi ra trường..

Theo LÊ-CAO-LỢI

GIẢI NGHĨA.— Chụp : úp xuống. Quần « soóc » : quần ngắn. Hớn-hở : vui mừng, tươi-tinh.

TIẾNG KHÓ VIẾT.— Tr : Trán, Học-trò, Trường, Trắng.

S : Sơ-mi, Soóc.

X : Xanh, Xương.

CÁC EM

Không thiếu chữ
Các em là búp măng non,
Là chim mới nở, dưới vòm trời cao,
Là hoa xuân tắm nắng đào,
Là hy-vọng của đồng-bào Việt-nam.
Giờ em chăm học, chăm làm,
Thì mai sau sẽ giỏi-giang hơn người...
Nước nhà trông đợi, em ơi!
Phải mau ghi-nhớ những lời thầy khuyên..

BÁO-VÂN

PHÁT-ÂM.— Giỏi-giang —, trông-đợi —, Trời cao.

GIẢI NGHĨA.— Búp măng : mầm tre non mới mọc. Vòm trời : khoảng trời hình khum-khum như chiếc vung úp xuống. Đồng-bào : cùng một học, cùng một cha mẹ sinh ra, nói chung là người cùng một nước. Giỏi-giang : thạo, biết rõ về một nghề gì.

CÂU HỎI.— Người ta thường ví các em học-sinh là gì ? (*búp măng non, chim mới nở*). Các em là hy-vọng của ai ? (*đồng-bào*). Thầy khuyên các em bây giờ phải làm gì ? (*chăm học, chăm làm*). Nước nhà trông-đợi ở ai ? (*ở các em*).

CHÍNH-TẢ

✓ 2.— BẠN CỦA DŨNG

Trong lớp Dũng có nhiều bạn đã cũng học với Dũng năm ngoài. Trông người nào cũng vui-vẻ, bạo-dạn. Lại có thêm mấy người bạn mới. Họ còn nhút-nhát lắm! Đến giờ chơi, họ chưa dám cười-dùa, chạy-nhảy như học-sinh cũ.]

GIẢI NGHĨA.— Bạo-dạn : không sợ hãi gì. Nhút-nhát : sợ-sệt, không bạo-dạn.

TIẾNG KHÓ VIẾT : TR : Trong, Trông.

D : Bạo-dạn —, dám cười đùa.

CH : Chạy —, Chưa dám.

TẬP ĐỌC

4 2.— BẠN HỌC

Dũng vừa bước xuống sân. Chợt nghe có tiếng gọi. « Kia bồ Dũng, chúng tôi đi kiếm bồ mõi ». Dũng tươi-cười nhìn các bạn. Mới ba tháng mà anh nào cũng có vẻ lớn hẳn lên. Anh Tiến cao hơn một chút. Còn anh chàng Phong thì vẫn nhanh-nhẹn như năm ngoái. Riêng Hùng, nước da đã đen thêm lại hay đùa-nghịch. Lâu ngày mới lại gặp nhau, thích quá !

PHÁT-AM. — Xuống sân —, Tươi-cười —, Nhanh-nhẹn.

GIẢI NGHĨA. — Chợt : bất thành-linh. Bồ : tiếng gọi bạn thân. Kiếm : đi tìm.

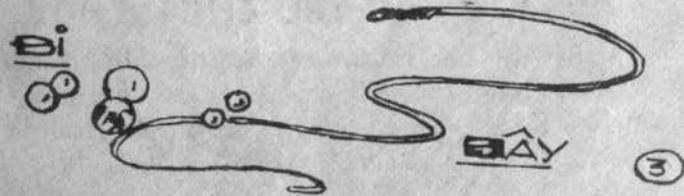
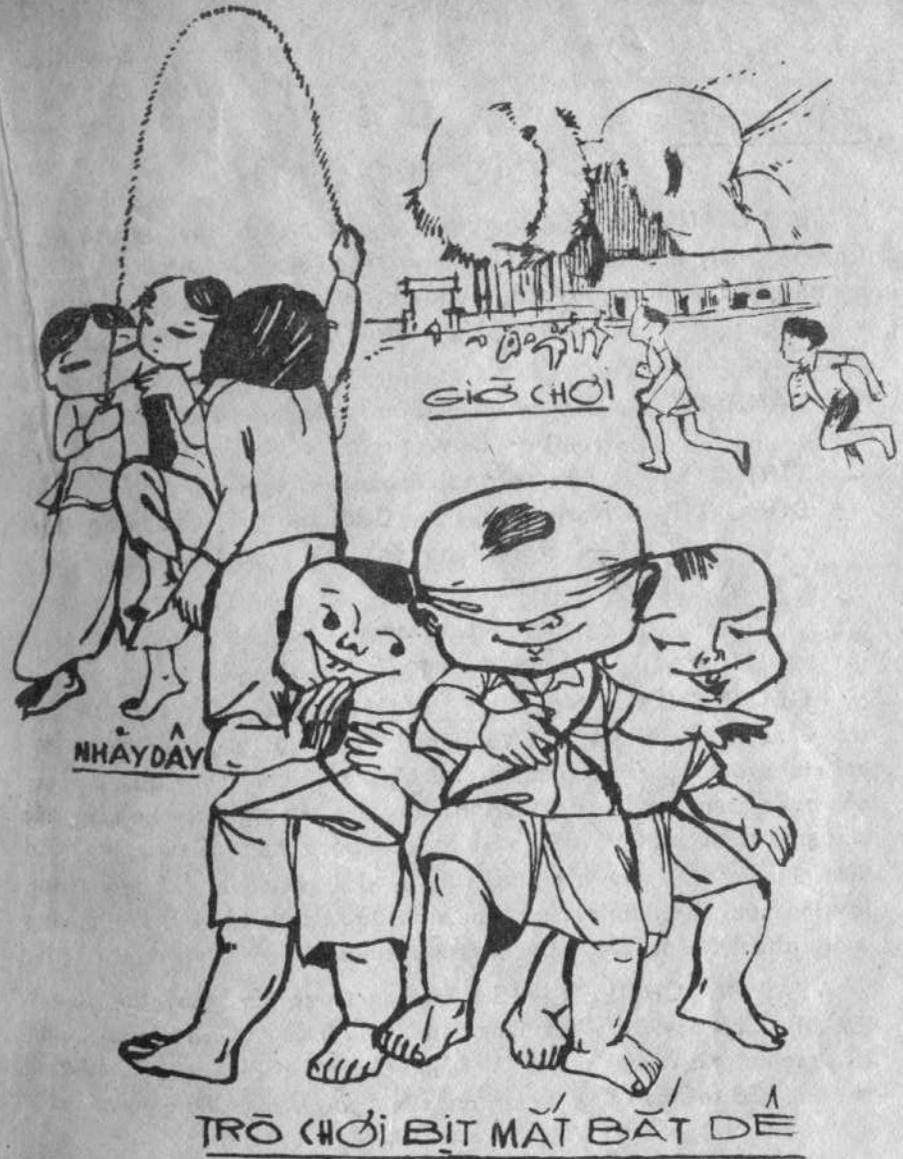
CÂU HỎI. — Dũng chợt nghe có tiếng ai gọi ? (các bạn). Các bạn đều có vẻ thế nào ? (lớn hẳn lên). Lâu ngày mới gặp nhau, các em thấy thế nào ? (rất vui thích)

TẬP ĐỌC VUI

BÉ ĐI HỌC

Bé thường oán-trách chị Nga.
 Bắt bé viết mõi, thật là mỏi tay,
 Thề rồi đến buổi hôm nay
 Miệng đọc, tay viết, chữ này xinh-xinh.
 Bây giờ mẹ Bé hết khinh :
 « Bé viết không nổi một hình cái cây »
 Cô thường khen Bé học hay
 Con Minh, con Yên ~~phần~~ này kém chưa ?

THANH-ĐẠM



NGŨ-VỤNG

1.- CÁC TRÒ-CHƠI

BÀI GIẢNG.— Sân trường trong giờ chơi thật là ồn-ào !
Chỗ này, mấy em trai đang cưỡi ngựa gỗ, bắn bi. Chỗ kia, các em
gái nhảy dây, chông nự, đánh chuyền (đánh đũa). Cảnh sân trường
vui-vẻ quá ! Thầy-giáo thường bảo : «Tuy chơi mà ta vẫn học được
nhiều điều có ích.»

DANH-TỪ.— Giờ chơi —, Sân trường —, Ngựa gỗ —, Bi
(Dạn) —, Dây.

TÍNH-TỪ.— (Sân trường) ồn-ào —, vui-vẻ.

ĐỘNG-TỪ.— Nhảy (dây) —, Cưỡi (ngựa) —, Chông (nự)
—, Đánh (chuyền).

CA-DAO, THÀNH-NGŨ :

— Thay-đổi không-khí.

— Chơi mà học.

GIẢI NGHĨA.— Ngựa gỗ : ngựa làm bằng gỗ (cây). Ổn ào :
trò tiếng cười nói âm-ĩ. Chông nự : tên một trò-chơi trong đó,
hai em ngồi, xếp tay cao dần lên để những em khác nhảy qua, nếu em
nào nhảy chạm tay là hỏng. Đánh chuyền : tên một trò-chơi của các
em gái, dùng một bó đũa và một quả bóng nhỏ để tung lên; rồi
vừa chuyền đũa, vừa bắt bóng. Thay-đổi không-khí : ngồi trong
lớp lâu nóng-nực, khi ra chơi, học-sinh được chạy nhảy ở sân thoáng
mát, nhiều không-khí, nên thấy dễ chịu hơn.

TẬP NÓI CHUYỆN.— Sân trường trong giờ chơi thế nào ?
(ồn-ào). Chỗ này, mấy em đang làm gì ? (bắn bi, cưỡi ngựa). Chỗ
kia, các em gái đang chơi gì ? (đánh chuyền, chông nự). Thầy-giáo
thường bảo thế nào ? (tuy chơi mà vẫn học được nhiều điều có ích).

2.- CÁC TRÒ-CHƠI (t.t)

BÀI GIẢNG.— Các em trai ưa-thích trò-chơi bịt mắt, bắt dê,
cướp cờ hoặc rờng rần. Các em gái lại ưa trò-chơi nhảy võ,
đánh chuyền. Riêng Dũng ưa-thích đá cầu nhất. Thỉnh-thoảng, thầy
giáo lại dạy cho các em những trò-chơi mới, vui, lạ ...

DANH-TỪ : Trò chơi bịt mắt bắt dê —, Trò chơi cướp
cờ —, Trò chơi rờng rần —, Trò chơi nhảy võ

TÍNH-TỪ : (Trò chơi) vui —, lạ —, mới,

ĐỘNG-TỪ : Ưa-thích —, Đá (cầu).

CA DAO, THÀNH-NGŨ :

— Ở chọn nơi, chơi chọn bạn

— Vui chơi, ca múa.

GIẢI-NHĨA : Trò chơi rờng rần : học-sinh ôm ngang lưng
nhau làm thành con rờng, con rắn đến xin thuốc ở nhà thầy-thuốc
Thầy-thuốc đuổi bắt đuổi (em đứng cuối cùng) của con rắn, em
đứng đầu tìm cách ngăn cản thầy-thuốc để cho đuổi chạy. Nếu
bắt được đuổi hay đuổi đứt ra là thua. Ở chọn nơi, chơi chọn bạn :
về chỗ ở, ta phải chọn nơi cao ráo, sạch-sẽ, mát mẻ, về chơi cũng
phải chọn bạn tốt, và xa lánh người xấu.

TẬP NÓI CHUYỆN : Em trai thích những trò-chơi gì ? (cướp
cờ, rờng rần). Các em gái lại ưa những trò-chơi nào ? (nhảy võ,
đánh chuyền). Dũng thích trò-chơi gì nhất ? (đá cầu). Thỉnh-thoảng
ai dạy cho các em những trò-chơi mới ? (thầy-giáo).

TẬP LÀM VĂN

1.- TẬP ĐIỀN CÂU BẰNG NHỮNG TIẾNG
ĐÃ HỌC Ở BÀI NGŨ-VỤNG

Trong giờ chơi thật là ồn-ào. Chỗ này mấy em trai cưỡi
. Chỗ kia mấy em gái nhảy Các em nô-đùa lắm.

BÀI SỬA : Sân trường —, Ngựa gỗ —, Dây —, Vui-vẻ.

II.— Giữa giờ học có để trẻ em giải-trí. Học-sinh nô-đùa
ở Có nhiều thứ như : bắn bi, đánh chuyền v.v.. Thỉnh
thoảng thầy lại dạy cho học-sinh những trò-chơi

BÀI SỬA : Giờ chơi —, Sân trường —, Trò-chơi —, Mới lạ.

TẬP VIẾT

Chữ 𠄎 kiểu thường, lớn nửa khổ.

Tiếng ứng-dụng : 1) 𠄎, 𠄎.

2) 𠄎, 𠄎

TẬP ĐỌC

5
1. GIỜ RA CHƠI

Đã đến giờ ra chơi. Sân trường thật là ồn-ào, náo-nhiệt. Mấy em bé đánh vòng, bắn bi, chuyền banh, chạy đuổi. Các anh lớp Năm dắt tay nhau đến cạnh gốc cây to. Họ ngồi xuống đó bàn chuyện học-hành... Nữ-sinh rủ nhau ra một góc sân để nhảy dây, đánh chuyền..

Trên hè cao, các thầy, các cô đi đi, lại lại. Các vị *âu-yếm* nhìn bầy học-sinh vui-vẻ nô-đùa..

PHÁT-ÂM.— Sân trường —, chuyền banh —, đánh chuyền.

GIẢI-NGHĨA.— Náo-nhiệt : ồn-ào, nhộn-nhịp vì có đông người. Dắt : cầm tay nhau để cùng đi. Hè : thềm nhà cao, ở dưới mái hiên.

CÂU HỎI. - Trong giờ ra chơi, sân trường thế nào ? (*ồn-ào, náo-nhiệt*). Các em bé làm gì ? (*đánh vòng, bắn bi*). Các anh lớn bàn chuyện ở đâu ? (*dưới gốc cây to*). Trong lúc đó, ai *âu-yếm* nhìn bầy học-sinh nô-đùa ? (*các thầy-giáo, cô-giáo*).

CHÍNH-TẢ

1. HỌC-TRÒ MỚI

Vừa vào học đã đến giờ ra chơi, Ba không biết làm gì nữa. Đứng đâu Ba cũng thấy lạ-lùng, bỡ-ngỡ. Nhìn các bạn cùng lớp chạy, nhảy mà Ba thèm quá ! Ba ao-ước được nô-đùa như họ thì vui biết mấy !

Theo VÂN-TRÌNH

GIẢI-NGHĨA.— Bỡ-ngỡ : chưa quen. Thèm : mong-muốn được như thế.

TIẾNG KHÓ VIẾT : GI : Giờ chơi —, G : Làm gì.
TR : Học-trò.

HỌC THUỘC LÒNG

✓ SÂN TRƯỜNG

Sân trường muôn sắc khoe tươi
Tiếng la, tiếng hét, tiếng cười, inh tai
Chỗ này, mấy nhóm em trai
Cướp cờ, chạy đuổi, ngã xoài, reo vang
Chỗ kia, em gái dịu-dàng
Cùng nhau họp lại, nhẹ-nhàng nhảy dây
Trong sân luôn có các thầy
Mắt vui *âu-yếm* nhìn bầy trẻ-thơ.

PHÁT-ÂM.— Inh tai —, Ngã xoài —, Dịu-dàng.

GIẢI-NGHĨA.— Inh tai : vang lên, làm điếc cả tai. Ngã xoài : ngã nằm lăn ra đất. *Âu-yếm* : tỏ vẻ triu-mến, thương-yêu.

CÂU HỎI.— Những tiếng gì làm inh tai ? (*tiếng la, tiếng hét, tiếng cười*). Các em trai chơi gì ? (*cướp cờ, chạy đuổi*). Ai chơi nhảy dây ? (*các em gái*). Các thầy *âu-yếm* nhìn ai ? (*bầy học-trò*).

CHÍNH-TẢ

2. GIỜ CHƠI

Trong giờ ra chơi, sân trường thật là ồn-ào. Chỗ này mấy em trai cướp ngựa gỗ, bắn bi. Chỗ kia, các em gái nhảy dây, chổng nụ, đánh chuyền. Học-sinh nô-đùa rất vui-vẻ.

GIẢI-NGHĨA.— Nhảy dây : nhảy qua một sợi dây to đang quay. Đánh chuyền : đánh đĩa, tung trái banh lên rồi nhặt đĩa và đỡ trái banh.

TIẾNG KHÓ VIẾT :

TR : Trong giờ, Sân trường.

CH : Chổng nụ, Đánh chuyền, Giờ chơi, Chỗ này.

TẬP ĐỌC

2— CƯỚP CỜ

Học-sinh chia làm hai phe. Một phe mặc áo, một phe cởi trần. Ai nấy nhớ kỹ con số của mình.

Giữa sân cắm một lá cờ nhỏ. Thầy giáo gọi số ba. Thế là cả hai người mang số ba ở hai phe cùng chạy ra. Anh Sơn nhanh chân cướp được cờ chạy về. Thạch đuổi theo nhưng không kịp. Phe được reo ầm lên. Phe thua còn cổ cãi, nhưng tiếng còi thắng-cuộc đã nổi lên lạnh-lãnh.

PHÁT-AM.— Cởi trần —, reo ầm lên —, lạnh-lãnh.

GIẢI-NGHĨA.— Phe : bọn, đảng, nhóm. Thắng-cuộc : được cuộc. Lạnh-lãnh : giọng rất cao nổi lên, nghe điếc cả tai. Cởi trần : không mặc áo, để hở lưng, bụng, ngực...

CAU HỎI.— Học-sinh đang chơi trò gì ? (cướp cờ). Họ chia ra làm mấy phe ? (hai phe). Lá cờ đặt ở đâu ? (giữa sân). Tại sao Sơn đã thắng cuộc ? (nhanh chân, cướp được cờ).

TẬP ĐỌC VUI NHẢY DÂY

Hai em cầm hai đầu dây,
Một em đứng giữa, nhảy quay, nhảy cuống.
Nhảy lên, nhảy xuống luôn luôn,
Sợi dây quay tít, thồn-thuồn chân dài...
Trước em còn dềm một, hai,
Sau em dềm tới một vài chục dây.
Nhảy lâu cuống căng, vướng tay.
Em thôi, thì bạn lại thay, nhảy liến.
Nhảy đi, nhảy lại liên-miên...

MAI-XUÂN-THU



ĐỒ DÙNG

④

TẬP ĐỌC 6

1. — KHÔNG OÁN THẦY

Thuở nhỏ, một hôm ông Đào-duy-Từ bị thầy quở-phạt nặng-nề. Tuy vậy mà ông không hề tỏ vẻ oán thầy. Bạn-bè hỏi tại sao thì ông buồn-rầu đáp :

— « Bồn-phận chúng ta đi học là phải chăm và ngoan để thầy được vui lòng. Làm thầy tức-giận là lỗi ở ta. Nếu thầy có phạt cũng là muốn cho ta hay, sao lại oán thầy được ? »

Quả-nhiên về sau ông Đào-duy-Từ nổi tiếng là người tài-đức...

Theo CAO-VĂN-THÁI

PHÁT-ÂM. — Buồn-rầu —, tức-giận —, Chăm và ngoan.

GIẢI-NGHĨA. — Quở-phạt : trách mắng ai khi họ làm điều lỗi. Oán : thù hận. Quả-nhiên : đúng như thế. Tài-đức : vừa tài giỏi lại vừa có đức-độ tức nết tốt.

CÂU HỎI. — Thuở nhỏ, ông Đào-duy-Từ bị ai quở-phạt ? (thầy). Ông tỏ vẻ thế nào ? (buồn-rầu) Làm thầy tức-giận là lỗi ở ai ? (ở học-sinh chúng ta). Tại sao ta không nên oán thầy, khi ta bị thầy phạt ? (vì thầy chỉ muốn cho chúng ta hay)

CHÍNH-TẢ

1. — THẦY, TRÒ NGÀY XƯA

Ngày xưa, học-trò dù đã làm quan to, khi đến thăm thầy, vẫn phải có lễ-phép. Có người châm đóm, rót nước, hầu thầy, chẳng khác gì ngày còn đi học. Ai làm điều lỗi là thầy gọi đến trách-mắng ngay.

GIẢI-NGHĨA. — Châm đóm : cầm thanh nứa chẻ mỏng dẹt vào lửa cho cháy lên để hút thuốc. Hầu thầy : hầu-chức ở bên cạnh thầy, xem thầy có sai-bảo điều gì thì làm ngay.

TIẾNG KHÓ VIẾT : R : Rót nước.
CH : Châm đóm —, Chẳng khác.
TR : Trách mắng —, Học-trò.

HỌC THUỘC LÒNG

TÌNH THẦY-TRÒ

Chúng em là lũ học-trò,
Được thầy săn-sóc, chăm-lo, luyện-rèn.
Trò nào chăm-chỉ thầy khen,
Trò nào lười-biếng, thầy khuyên lần-lần.
Chúng em học-tập chuyên-cần,
Nhỏ còn thơ-dại, lớn dần phải khôn.
Chúng em, tuy tuổi còn non,
Nhưng ai cũng hết lòng tôn-kính thầy.

HÔNG-CHÂU

PHÁT-ÂM. — Săn-sóc —, luyện-rèn —, chuyên-cần —, thơ-dại.

GIẢI-NGHĨA. — Săn-sóc : để ý tới luôn, trông-nom rất cẩn-thận. Luyện-rèn : dạy-đỗ rất kỹ. Lần-lần : dần dần, từ-từ. Chuyên-cần : chăm-chỉ, không nghỉ học bao giờ. Thơ-dại : còn nhỏ, còn dại, chưa biết gì.

CÂU HỎI. — Các em được ai săn-sóc luyện-rèn ? (thầy, cô). Thầy khen những trò thế nào ? (chăm-chỉ). Thầy khuyên lần-lần những ai ? (trò lười-biếng). Khi nào các em sẽ khôn ? (khi lớn dần). Các em hết lòng tôn-kính ai ? (thầy, cô)

CHÍNH-TẢ

2. — TÌNH BẠN

Trong lớp, Hùng, Phong và Dũng được ngồi cùng một bàn. Các em ít khi rời xa nhau. Ra chơi, Dũng thường cùng các bạn đi quanh sân. Các em kể cho nhau nghe những câu chuyện vui của mình.

GIẢI-NGHĨA. — Rời : không dính liền với nhau, cách xa nhau. Đi quanh sân : đi một vòng khắp sân.

TIẾNG KHÓ VIẾT : R : Rời xa —, Ra chơi.
X : Xa nhau.
CH : Câu chuyện.

TẬP ĐỌC

2.— BẠN HỌC

Phong nháy mắt rồi nắm tay Dũng, bảo :

— « Lát nữa chúng mình xin thầy-giáo cho
ngồi cạnh nhau chứ ? » Hùng hớn-hở tiếp :

« Tụi mình học-hành chăm-chỉ. Ai cũng
được lên lớp Hai. Thích quá ! » Dũng cùng
các bạn nắm tay nhau đi quanh sân. Các em
kể cho nhau nghe những chuyện vui trong dịp
nghỉ hè. Phong khoe được đi tắm biển. Dũng
và Hùng lên nghỉ mát ở miền núi.

PHÁT-ÂM. — Nháy mắt —, Hớn-hở —, Dịp.

GIẢI NGHĨA. — Nháy mắt : Chớp một bên mắt, ra hiệu bằng
mí mắt. Hớn-hở : lộ vẻ vui mừng. Tụi mình : bọn mình.

CÂU HỎI.— Ai nắm tay Dũng ? (Phong). Dũng và các bạn
được lên lớp mấy ? (lớp Hai). Các em nắm tay nhau đi ở đâu ?
(quanh sân). Các em kể cho nhau nghe những chuyện gì ? (chuyện
vui trong dịp hè).

TẬP ĐỌC VUI TÌNH BÈ-BẠN

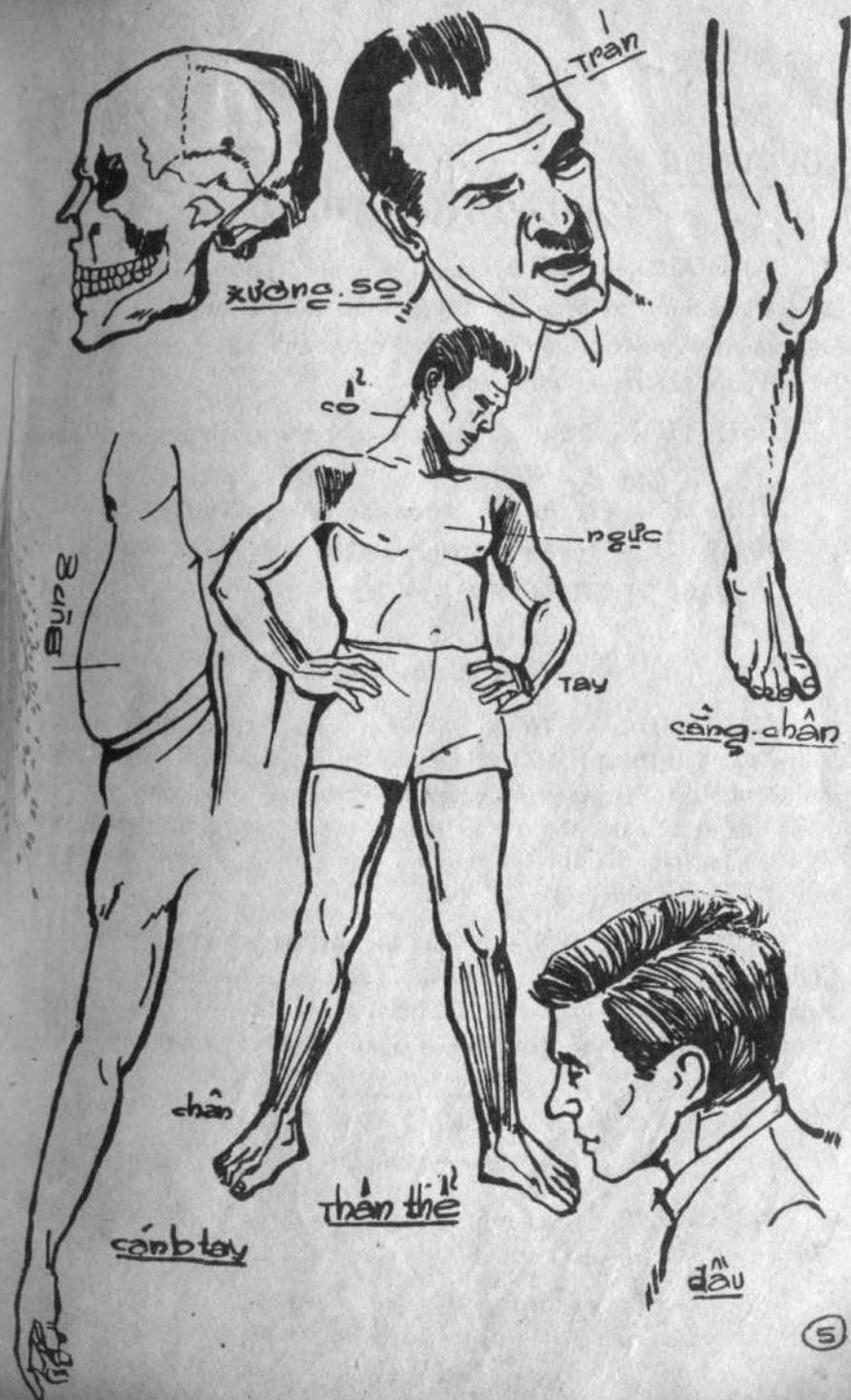
Chúng ta cùng học một thầy
Ngồi chung một lớp, ở ngay một trường...

Vây nên phải biết yêu-thương,
Bảo-ban, giúp-đỡ, nhịn-nhường lẫn nhau.

Dù cho kẻ chậm, người mau.
Mà ta cố-gắng thì sau kịp người...

Chớ nên ghen-tị, ai ơi !
Tình thân-ái giữ suốt đời, không quên...

BẢO-VÂN



Tuần-lễ thứ 5

NGŨ-VỤNG

5 1. - **THÂN THỀ**

BÀI GIẢNG.— Thân-thề người ta gồm có : đầu, mình và tứ chi. Đằng trước mình có ngực và bụng. Phía sau là lưng. Ngày nào, Nam cũng luyện-tập thân-thề. Vì thế ngực anh nở, bụng anh thon. Trông người anh rất là khỏe-mạnh.

DANH-TỪ.— Đầu —, Mình —, Tứ-chi —, Ngực —, Bụng —, Lưng.

TÍNH-TỪ.— (Thân-thề) khỏe-mạnh —, (Ngực) nở.

ĐỘNG-TỪ.— Luyện-tập (thân-thề).

CA-DAO, THÀNH NGŨ :

- Lưng cánh phên
- Ngực nở, bụng thon.

GIẢI NGHĨA.— Tứ chi : hai tay và hai chân. Khỏe-mạnh : không ốm đau (bệnh). Nở : phồng to lên. Luyện-tập : làm lại nhiều lần để nhớ kỹ. Lưng cánh phên : lưng to bằng tấm ván lớn (cánh phên) để nằm. Ngực nở, bụng thon : ngực to, bụng nhỏ. Người năng tập thể-dục thì ngực nở, bụng thon. Người ít tập thì ngực lép, bụng phệ (xệ).

TẬP NÓI CHUYỆN.— Thân-thề người ta gồm những gì ? (đầu, mình và tứ chi). Trước mình là gì ? (ngực và bụng). Cái gì ở phía sau ? (lưng). Nam chăm-chỉ làm gì mỗi sáng ? (tập thể-dục). Vì thế, người anh thế nào ? (khỏe-mạnh, ngực nở, bụng thon).

2. - **ĐẦU**

BÀI GIẢNG.— Sau mặt là sọ. Trong sọ có óc. Phía trên mặt là trán. Có người đầu sói (hói), không có tóc.

Tóc của các cụ già thường bạc trắng. Khi sợ-hãi là ta thấy dựng tóc gáy. Bằng lòng điều gì thì ta gật đầu. Nếu không thì ta lắc đầu...

DANH-TỪ.— Đầu —, Trán —, Sọ —, Tóc —, Gáy.

TÍNH-TỪ.— (Đầu) hói —, (Tóc) bạc.

ĐỘNG-TỪ.— Lắc (đầu) —, Gật (đầu).

CA-DAO, THÀNH NGŨ :

- Đầu xuôi, đuôi lọt.
- Dựng tóc gáy.

GIẢI NGHĨA.— Đầu hói : tóc trên đầu rụng nhiều, trán lại cao thêm và nhẵn bóng. Bạc : trắng. Lắc đầu : tỏ ý không bằng lòng. Gật đầu : tỏ ý bằng lòng. Đầu xuôi, đuôi lọt : đầu mà chui qua được thì đuôi cũng chui qua được. Dựng tóc gáy : tóc ở sau gáy tự-nhiên dựng đứng lên, mỗi khi thấy sợ-hãi.

TẬP NÓI CHUYỆN.— Sau mặt là gì ? (sọ). Phía trên mặt là gì ? (trán). Đầu rụng hết cả tóc là đầu thế nào ? (đầu hói). Tóc các cụ già thường thế nào ? (bạc trắng). Khi sợ-hãi, ta thấy thế nào ? (dựng tóc gáy). Ta làm thế nào để tỏ ra bằng lòng ? (gật đầu). Nếu không bằng lòng, ta làm thế nào ? (lắc đầu).

TẬP LÀM VĂN

ĐIỀN VÀO CHỖ TRỐNG BẰNG NHỮNG TIẾNG ĐÃ HỌC Ở NGŨ-VỤNG

1. — Trong giờ quan-sát, thầy chỉ cho học-sinh biết người ta. Thân-thề người ta gồm có đầu, mình và Đằng trước mình có và Phía sau mình là

BÀI SỬA.— Thân-thề ; Tứ-chi ; Ngực ; Bụng ; Lưng.

2. — Phía sau mặt là và Trên đầu có Phía trên mặt là Các cụ già thường có tóc trắng ở trên đầu.

BÀI SỬA.— Sọ ; Gáy (óc) ; Tóc ; Trán ; Bạc.

TẬP VIẾT

- Chữ *m* kiểu thường, lớn nửa khổ :
- Tiếng ứng-dụng : 1) *mùm-mùm*
2) *mũm-mũm*

TẬP ĐỌC 7

1. - THÂN-THỀ KHỎE-MẠNH

Dũng chạy hết một vòng sân. Bài thể-dục buổi sáng, Dũng đã tập xong. Mồ-hôi chảy nhễ-nhại. Dũng vào nhà, đứng trước gương. Dũng nghiêng mình để ngắm tấm lưng cánh phản và bộ ngực nở-nang. Dũng nắm chặt tay lại. Những bắp thịt nổi lên cuồn-cuộn.

Nhờ dày công luyện-tập, nên thân-thề Dũng mới được khỏe-mạnh như thế ! Dũng nở nụ cười sung-sướng.

PHÁT-AM. - Vòng sân —, nhễ-nhại —, cuồn-cuộn —, sung-sướng.

GIẢI-NGHĨA. - Nhễ-nhại : trở mồ-hôi chảy ra rất nhiều, ở khắp mình. Ngắm : nhìn, xem kỹ. Nở-nang : phồng to lên. Cuồn-cuộn : nổi lên từng lọn như cuộn dây (thừng). Sung-sướng : vui thích.

CAU HỎI. - Dũng chạy hết một vòng gì ? (vòng sân). Mồ-hôi chảy thế nào ? (nhễ-nhại). Dũng vào phòng đứng trước cái gì ? (gương) Dũng đứng nghiêng mình để xem gì ? (lưng và ngực). Dũng tỏ vẻ thế nào ? (sung-sướng).

CHÍNH-TẢ

1. - LỰC-SĨ ĐẸP

Ba được bầu là một lực-sĩ đẹp. Thân-hình anh to lớn, vạm-vỡ. Ngực phồng và nở. Bụng thon chứ không béo (mập) xệ. Chân tay Ba mới đẹp làm sao ! Bắp thịt nổi lên cuồn-cuộn Kỳ thi lực-sĩ đẹp nào Ba cũng chiếm giải nhất.

GIẢI-NGHĨA. - Thon : nhỏ bé, xinh xắn. Béo xệ : mập làm thịt bụng như trẻ xuống. Chiếm : tranh được.

TIẾNG KHÓ VIẾT. - S : Lực-sĩ, đẹp làm sao.

X : Béo xệ
GI : Chiếm giải

HỌC THUỘC LÒNG

CHÚ EM ✓

Chú em là một nông-dân
Vóc người cao-lớn, tay chân hồng-hào.
Trên đầu, tóc hớt thật cao
Làn mi rậm, mắt như sao sáng ngời.
Mỗi lần chú ghé lại chơi
Chú thường kể chuyện ở nơi ruộng-đồng.
Rằng : «Người làm ruộng, phần đông
Suốt ngày vận-động nên không ốm-gầy.»

PHÁT-AM. - Hồng-hào —, Hớt —, Sáng ngời.

GIẢI-NGHĨA. - Nông-dân : người cày-cấy, làm ruộng. Vóc người : dáng người, thân người. Sáng ngời : sáng rực lên, sáng lăm. Ghé lại : tạt vào, rẽ vào.

CAU HỎI. - Ai là một nông-dân ? (chú em). Vóc người chú cao hay thấp ? (cao lớn). Mắt chú sáng như gì ? (sao). Chú thường kể chuyện ở nơi nào ? (ruộng đồng).

CHÍNH-TẢ

2. - EM BÉ

Em bé trông thật là xinh. Đầu em tròn, lơ-thơ mấy sợi tóc đen mượt. Mắt em sáng long-lanh. Mũi em cao và gọn. Em bé rất hay cười. Suốt ngày, em không quấy mẹ. Ai trông thấy em cũng yêu và muốn bế.

GIẢI-NGHĨA. - Xinh : dễ coi, ưa nhìn. Lơ-thơ : thưa-thớt, không rậm. Quấy mẹ : khóc-lóc, làm phiền mẹ.

TIẾNG KHÓ VIẾT : X : Xinh đẹp.

S : Sợi tóc, Sáng long-lanh —, Suốt ngày.

TẬP ĐỌC

2.— TẬP BƠI

Chiều nào Thạch cũng theo anh đi bơi. Thay quần-áo xong, hai anh em cùng nhảy xuống hồ tắm. Thạch nằm ngửa *cổ*, *tay vươn*, *chân đạp mạnh*. Nước bắn tung lên, bọt nước trắng xóa. Thạch chịu khó tập nên đã bơi được khá xa. Mực nước ở đây không sâu lắm ! Thạch đứng mà nước chỉ lên tới nách.

Nửa giờ sau Thạch lên bờ. Tóc ướt xoa xuống *trán*, Thạch lấy khăn lau thật khô rồi mới mặc quần-áo.

PHÁT-ÂM.— *Trắng xóa* —, *khá xa* —, *xoa xuống trán*.

GIẢI-NGHĨA.— *Trắng xóa* : rất trắng. *Sâu* : trái với nông, cạn. *Xoa* : rú xuống khắp chung quanh.

CAU HỎI.— Chiều nào Thạch cũng theo anh đi đâu ? (*đi bơi*). Khi bơi Thạch làm thế nào ? (*tay vươn, chân đạp*). Tại sao nước lại bắn tung lên ? (*vì Thạch bơi*). Thạch tắm trong bao lâu ? (*độ nửa giờ*). Tại sao tắm xong Thạch lại lau mình thật khô ? (*cho khỏi ướt quần-áo*).

TẬP ĐỌC VUI

GIỖN NẮNG

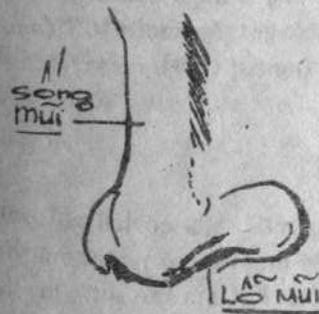
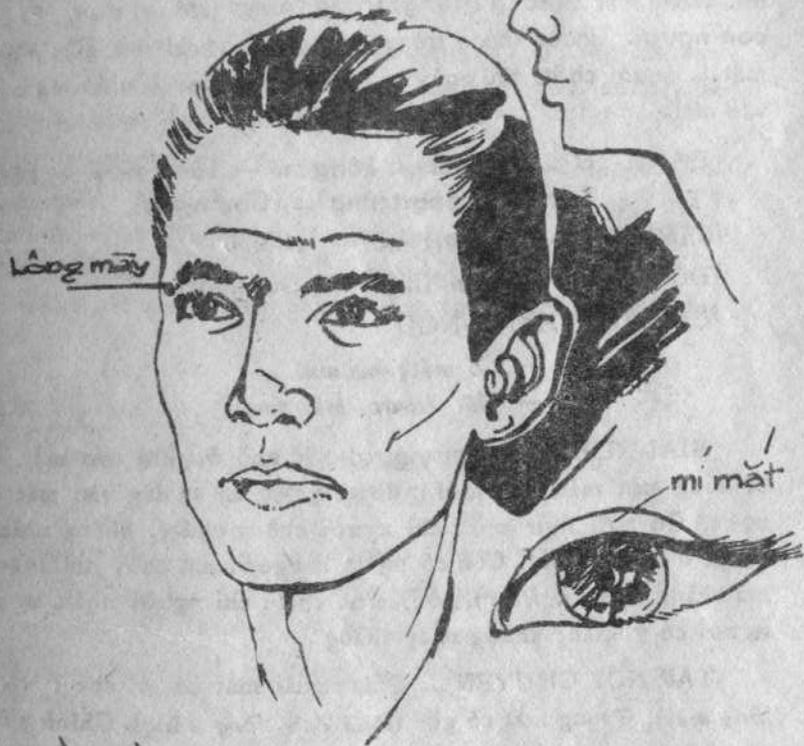
Em ra giỗn nắng hồng tươi
Cho thân cứng-cáp, cho người nở-nang.

Tay chân vận-động nhịp-nhàng,
Nhảy êm như chiếc lá vàng nhẹ bay...

Đàn chim núp ở trên cây
Thầy em luyện-tập, chúng ngây mắt nhìn...

Máu hồng chạy rộn trong tim
Đời tươi đẹp quá ! Phải tìm đâu xa ?

Theo TRUNG-PHƯƠNG



Tuần-lễ thứ 6

NGŨ - VỤNG

1. - MẮT

BÀI GIẢNG. - Phía ngoài mắt có mí mắt, lông mày và lông mi. Trong mắt có lòng (tròng) trắng, lòng (tròng) đen. Ở giữa là con ngươi. Người không trông thấy gì là người mù. Bị hỏng một mắt là người chột. Khi ngủ, ta nhắm mắt. Tay bạn không nên dụi vào mắt.

DANH-TỪ. - Mí mắt —, Lông mi —, Lông mày —, Lòng đen —, Lòng trắng —, Con ngươi.

TÍNH-TỪ. - (Người) mù —, chột.

ĐỘNG-TỪ. - Nhắm (mắt) —, Dụi (mắt).

CA-DAO, THÀNH-NGŨ :

- Có mắt như mù.

- Mắt trước, mắt sau.

GIẢI-NGHĨA. - Con ngươi : lỗ nhỏ ở giữa con mắt. Chột : bị hỏng một mắt. Dụi mắt : đưa tay lên ấn và day vào mắt cho đỡ ngứa. Có mắt như mù : chỉ người không chú-ý, không nhìn thấy vật gì ở trước mắt. Còn có nghĩa là người mù chữ, nhìn vào sách mà chẳng biết gì. Mắt trước, mắt sau : chỉ người nhát, sợ-sệt hay người có ý gian, không ngay-thẳng.

TẬP NÓI CHUYỆN. - Phía ngoài mắt có gì che ? (mí mắt, lông mày). Trong mắt có gì ? (lòng đen, lòng trắng). Chính giữa mắt có gì ? (con ngươi). Người nào không trông thấy mọi vật ? (người mù). Người hỏng một mắt gọi là gì ? (người chột).

2. - MŨI

BÀI GIẢNG. - Ta thở và ngửi bằng mũi. Mũi có hai lỗ mũi, trong có lông mũi để chặn bụi. Có người mũi tẹt, có người mũi dọc dừa. Người tây-phương thường có mũi lõ. Khi bị cảm sốt, ta thấy mũi ngạt (nghẹt). Ta nên dùng khăn tay sạch để hỉ mũi.

DANH-TỪ. - Sống mũi —, Lỗ mũi —, Lông mũi.

TÍNH-TỪ. - (Mũi) tẹt —, lõ —, dọc dừa —, ngạt.

ĐỘNG-TỪ. - Ngửi —, Thở —, Hỉ (mũi).

CA-DAO, THÀNH-NGŨ :

- Thở-lò mũi xanh

- Xỏ chân lỗ mũi.

GIẢI-NGHĨA. - Tẹt : giẹp, bẹp, không cao. Lõ : nổi lên cao và dài. Hỉ : xì mũi. Xỏ chân lỗ mũi : chỉ kẻ được yêu (cưng) lại khinh-nhòn (hỗn-xược) với người trên.

TẬP NÓI CHUYỆN. - Ta thở và ngửi bằng gì ? (mũi). Mũi em có mấy lỗ mũi ? (hai lỗ mũi). Trong mũi có gì để chặn bụi ? (lông mũi). Mũi người Việt-nam thường thế nào ? (tẹt). Mũi người Tây-phương thế nào ? (lõ). Khi bị cảm-sốt thì mũi thế nào ? (bị ngạt). Muốn hết nước mũi, ta phải làm thế nào ? (hỉ mũi bằng khăn sạch).

TẬP LÀM VĂN

TẬP ĐIỀN CÂU BẰNG TIẾNG ĐÃ HỌC Ở NGŨ-VỤNG

1. - Chúng ta có để trông. Trong mắt có lòng đen và Người không nhìn thấy mọi vật. Tay bạn không nên vào mắt. Ta phải giữ mắt cho

BÀI SỬA. - Mắt —, Lòng trắng —, Mù —, Dụi —, Sạch.

2. - Nhờ có ta mới thở được. Mũi có và hai lỗ mũi. Đẹp nhất là mũi Khi mũi bị ta phải hỉ mũi bằng khăn mũi-xoa sạch.

BÀI SỬA. - Mũi —, Sống mũi —, Dọc dừa —, Ngạt (nghẹt).

TẬP VIẾT

Chữ 𠂇 kiểu thường, lớn nửa khổ.
Tiếng ứng-dụng : 1) oun-ouit
2) oi-ou.

1. — BÉ LIÊN.

Năm nay, Liên mới lên sáu. Liên là em gái của Dũng. Vóc người Liên mảnh-dẻ. Da trắng như trứng gà bóc. Đẹp nhất là đôi mắt. Cô giáo thường bảo : « Lông mày của Liên đúng là lông mày lá liễu. » Đôi mắt bồ-câu đen lay-láy. Mỗi khi Liên cười thì một bên má lại lúm đồng tiền, trong rất xinh. Vì thế, các bạn ai cũng mến Liên.

PHÁT-ÂM. — Lay-láy —, mảnh dẻ —, lá liễu —, xinh.

GIẢI NGHĨA. — Mảnh-dẻ : gầy yếu, trái với mập ú. Lá liễu : lá cây liễu nhỏ và dài. Lông mày lá liễu là lông mày đẹp. Đen lay-láy : đen bóng loáng.

CÂU HỎI. — Bé Liên là em của ai ? (Dũng). Thân-hình Liên thế nào ? (mảnh-dẻ). Mắt Liên thế nào ? (rất đẹp). Lông mày Liên giống cái gì ? (lá liễu). Khi Liên cười thì má có gì ? (lúm đồng tiền) Bạn-bè đều mến ai ? (mến Liên).

CHÍNH-TẢ

1. — HAI CON MẮT

Có đủ hai con mắt là rất quý. Có mắt thì các em phải chăm-chỉ học-hành. Các em phải biết phân-biệt cái xấu, cái đẹp. Các em hãy thương-hại những người mù-lòa. Họ không biết ánh-sáng và màu-sắc. Họ cũng không thấy dung-nhan của cha mẹ và những người thân-yêu.

GIẢI-NGHĨA. — Phân-biệt : chia rõ hẳn ra. Mù-lòa : mắt bị hỏng, không nhìn thấy gì. Dung-nhan : vẻ mặt.

TIẾNG KHÓ VIẾT. — CH : Chăm-chỉ —, Cha mẹ.

X : Xấu.

D : Dung-nhan.

S : Ánh-sáng.

NGƯỜI MÙ

Người mù, ngày cũng như đêm
Vuông tròn chẳng biết, trắng đen không rành.

Người thân-thuộc ở bên mình
Buồn thay ! chẳng rõ dáng-hình ra sao ?

Non xanh, biển rộng, trời cao
Chỉ nghe mà chẳng khi nào được coi.

— Vậy chi quý nhất ở đời
Phải chẳng đôi mắt sáng ngời, hờ em ?

BẢO-VÂN

PHÁT-ÂM. — Rành —, Dáng-hình —, Sáng ngời.

GIẢI-NGHĨA. — Rành : biết rất rõ. Thân-thuộc : họ hàng, người thân trong gia-đình. Non : núi. Phải-chẳng : có đúng như thế không ?

CÂU HỎI — Đối với ai, ngày cũng như đêm ? (người mù). Người mù không thấy những gì ? (hình-thể, màu-sắc). Họ chỉ có thể biết mọi vật bằng cách nào ? (lấy tay sờ). Vậy cái chi quý nhất ở trên đời ? (đôi mắt).

CHÍNH-TẢ

2. — ANH TÂM

Anh Tâm là học-trò mới. Khuôn mặt anh tròn, da trắng hồng. Đôi má bầu-bĩnh. Mũi Tâm cao và gọn. Ai cũng khen Tâm có cái mũi đẹp. Nó thẳng và thon như dọc dứa. Khi Tâm cười, lỗ mũi hơi héch lên, trông thật xinh.

GIẢI-NGHĨA. — Thon : nhỏ, vút đầu lại. Héch : xêch lên, hờ ra. Xinh : đẹp, đáng yêu.

TIẾNG KHÓ VIẾT : D : Da —, Dọc dứa.

TR : Trắng —, Học-trò —, Trông.

TẬP ĐỌC

✓ 2. — NGƯỜI BẠN MỚI

Lớp Dũng có thêm một cậu học-trò mới. Khuôn mặt anh ta tròn, da trắng hồng. Đôi má bầu-bĩnh. Mũi thẳng như dọc dừa. Miệng nhỏ có hai hàm răng trắng và đều. Anh có vẻ hiền-lành lắm. Hôm mới vào học, anh ta bỡ-ngỡ, lo-lắng. Dũng hỏi người bạn mới : « Tên cậu là gì ? » — « Tên tôi là Tâm. » Thế rồi hai em cười thân-mật với nhau ngay.

PHÁT-AM. — Khuôn mặt —, Dọc dừa —, Lo-lắng.

GIẢI-NGHĨA. — Bầu-bĩnh : Đầy-đà, tròn-trĩnh, xinh-đẹp.
Hiền-lành : Không nghịch-ngợm, có tính tốt.

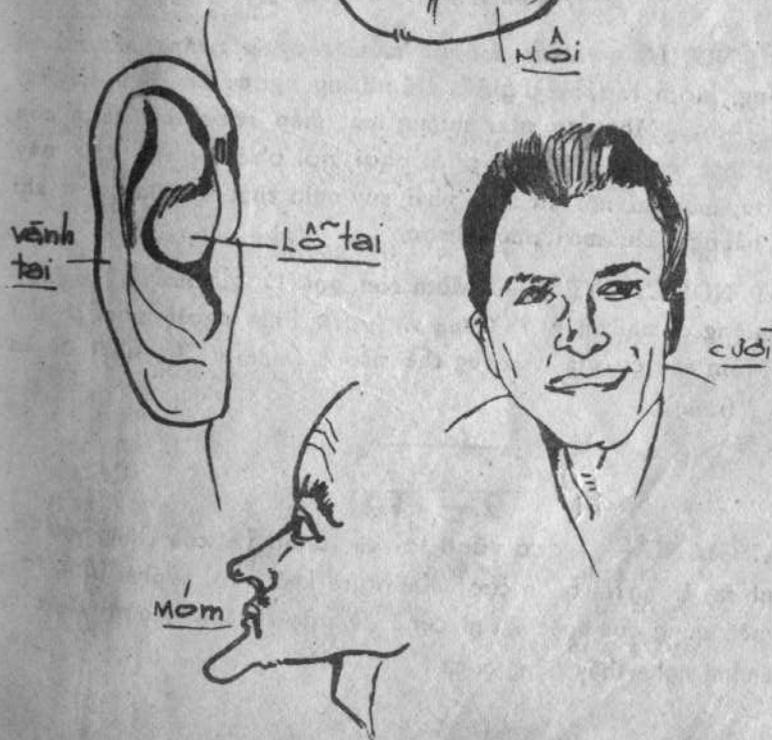
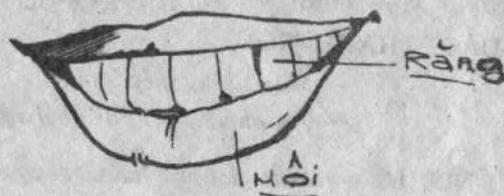
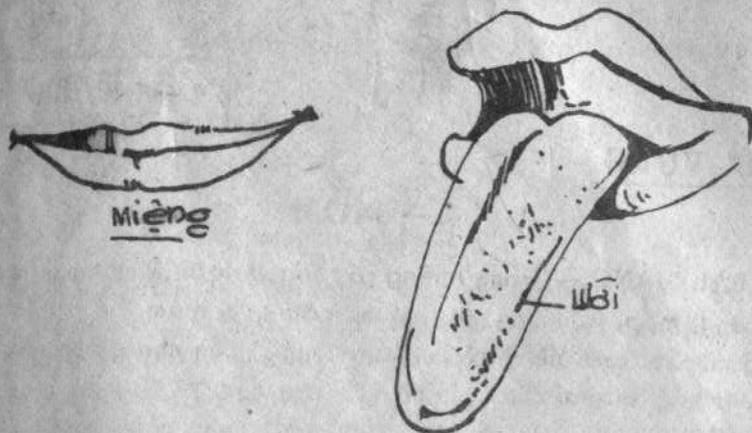
CÂU HỎI. — Lớp Dũng có thêm ai ? (người học-trò mới). Cậu học-trò mới tên là gì ? (Tâm). Mũi Tâm giống như cái gì ? (dọc dừa) Miệng Tâm nhỏ hay lớn ? (nhỏ).

TẬP ĐỌC VUI

TOÉT MẮT

Tạo mới lên bảy tuổi
Học lớp Hai trường làng
Quần-áo thật là sang
Nhưng phải cái mắt toét !
Tạo ta ngồi bàn bét
Lại nghịch bần vô-cùng
Đặt cát, nghịch lung-tung
Tay bần sờ lên mắt
Từ nay đừng nghịch đặt
Chớ dụi mắt bằng tay,
Tay bần, nhớ rửa ngay
Việc gì mà toét mắt !

Theo THI-THI



NGŨ - VỤNG

✓ 1. — MỒM

BÀI GIẢNG.— Trong miệng có răng và lưỡi. Phía ngoài là môi. Hai bên là mép. Nếu răng rụng hết thì mồm sẽ bị móm. Có người mồm rộng nên khi cười để lộ cả hai hàm răng. Muốn cho đồ ăn dễ tiêu, khi ăn, ta phải nhai cho kỹ.

DANH-TỪ.— Miệng —, Môi —, Mép —, Răng —, Lưỡi.

TÍNH-TỪ.— (Mồm) rộng —, móm.

ĐỘNG-TỪ.— Nhai —, Ăn —, Cười.

CA-DAO, THÀNH-NGŨ :

— Mồm loa, mép giải.

— Ăn phải nhai, nói phải nghĩ.

GIẢI-NGHĨA.— Mồm móm : mồm rụng hết răng nên má bị lõm xuống. Mồm loa, mép giải : chỉ những người làm điều, hay cãi nhau, nói tục. Mồm to như miệng loa, mép rộng như mép con giải (một loại ba-ba lớn). Ăn phải nhai, nói phải nghĩ : câu này khuyên ta, mỗi khi nói điều gì, phải suy-nghĩ thật kỹ cũng như khi ăn thì phải nhai lâu mới nuốt được.

TẬP NÓI CHUYỆN.— Mồm còn gọi là gì nữa ? (miệng). Trong miệng có những gì ? (răng và lưỡi). Phía ngoài mồm là gì ? (môi). Mồm các cụ già thường thế nào ? (móm). Ta nhai đồ-ăn bằng gì ? (răng).

10 2. — TAI

BÀI GIẢNG.— Tai có vành tai và lỗ tai. Tai của Dưng vừa to, vừa vênh ra, trông rất buồn cười. Khi nghe không rõ, ta phải lắng tai. Không nên dùng que hoặc vật gì cứng để ngoáy tai. Người điếc là người không nghe thấy tiếng gì cả !

DANH-TỪ.— Vành tai —, Lỗ tai —, Ráy tai —, Người điếc

TÍNH-TỪ.— (Tai) to —, vênh.

ĐỘNG-TỪ.— Nghe —, Lắng (tai) —, Ngoáy (tai).

CA-DAO, THÀNH-NGŨ :

— Tai to, mặt lớn

— Mũ ni che tai.

GIẢI-NGHĨA.— Ráy tai : chất bụi dơ-bẩn dính ở trong tai. Tai to mặt lớn : chỉ người đẹp và thông-minh hay người có chức lớn, quyền to. Mũ ni che tai : mũ ni là thứ mũ có vành kéo xuống, bịt kín lấy 2 tai. Thành-ngữ này để chỉ những người cố tình làm ngơ, không nghe, không thấy những sự việc gì ở chung-quanh mình.

TẬP NÓI CHUYỆN.— Em nghe bằng gì ? (tai). Tai Dưng thế nào ? (to và vênh). Muốn nghe rõ, ta phải làm thế nào ? (lắng tai). Không nên dùng gì để ngoáy tai ? (que hoặc vật cứng). Người không nghe thấy mọi tiếng là người gì ? (người điếc).

TẬP LÀM VĂN

TẬP ĐIỀN CÂU BẢNG TIẾNG ĐÃ HỌC Ở NGŨ - VỤNG

1. — Trong có răng và Phía ngoài có môi, hai bên là Răng các cụ già đều rụng nên mồm bị Khi ăn, ta phải cho kỹ.

BÀI SỬA.— Miệng —, Lưỡi —, Mép —, Móm —, Nhai.

2. — Tai có và lỗ tai. Khi nghe không rõ, ta phải Muốn khỏi bị ta không nên dùng que cứng để ngoáy

BÀI SỬA.— Vành tai —, Lắng tai —, Điếc —, Tai.

TẬP VIẾT

Chữ **p** kiểu thường, lớn nửa khổ
Tiếng ứng-dụng : 1) **phát-phối**
2) **phung-phí.**

1.— THẰNG LÁC

Ai cũng gọi nó là thằng Lác. Trông mặt nó, mọi người đều phải *phì cười*.

Hai mắt Lác trệt sang hai bên. Mũi tẹt mà tai lại vênh lên như tai chuột. Cái miệng đã rộng, lại luôn luôn *toe-toét* cười. Cái cười tự-nhiên làm cho mồm nó rộng đến *mang tai*.

Tuy vậy mà Lác rất ngoan. Ban ngày, nó đi bán báo giúp mẹ. Tối đến, nó lại theo học lớp Bình-dân, để khỏi mang tiếng là bị mù chữ...

TRÚC-SƠN

PHÁT-ÂM.— *Lác trệt sang hai bên —, Toe-toét.*

GIẢI-NGHĨA.— Lác : lòng đen ở mắt lệch về một bên. *Phì cười* : không nhin được cười mà bật cười lên thành tiếng. *Toe-toét* : miệng loe rộng ra và cười luôn. *Mang-tai* : phần ở đằng sau tai người.

CÂU HỎI.— Tại sao ai cũng gọi nó là Lác ? (vì mắt nó bị lác). Mũi nó thế nào ? (tẹt). Mồm Lác rộng đến đâu ? (*mang tai*). Sao em biết là Lác rất ngoan ? (vì Lác biết giúp mẹ và ham học).

CHÍNH-TẢ

1.— HAI TAI MỘT MỒM

Dững hỏi bà : « Thưa bà, tại sao người ta lại có hai tai và một mồm ? » Bà cười đáp : « Người ta có hai tai là để nghe nhiều, nghe cho rõ. Còn chỉ có một mồm là để nói ít đó. Vậy ở trường, Dững phải để ý nghe lời thầy và ít nói chuyện với bạn nghe ! »

GIẢI-NGHĨA.— *Đề ý* : chú-ý, để hết tâm-trí vào việc làm.

TIẾNG KHÓ VIẾT : D : Dững —, CH : Nói chuyện
S : Tại sao —, TR : Trường.

ĐIẾC LUÔN

Bác Chín nghễnh-ngãng lỗ tai
Nói đi nói lại, nói hoài... như không

Hình như tai bác nút bông

Hỏi gì bác cũng cứ trông... rồi cười

Ngày xưa, khi bác lên mười

Nghe đồn bác với mấy người chung quanh

Ngoáy tai bằng một chiếc danh

Lỡ tay nhỡ thùng, rồi thành điếc luôn !

PHÁT-ÂM.— *Nghễnh-ngãng —, chung quanh —, điếc.*

GIẢI-NGHĨA.— *Nghễnh-ngãng* : Hơi điếc, không nghe rõ. *Nói hoài* : nói mãi. *Đồn* : Người nọ nói với người kia rồi truyền mãi đi và lan ra xa.

CÂU HỎI.— Ai *nghễnh-ngãng* lỗ tai ? (*bác Chín*). Ai hỏi, bác cũng chỉ làm gì ? (*cười*). *Bác ngoáy tai* bằng cái gì mà bị điếc ? (*chiếc danh*). Vậy ta không nên ngoáy tai bằng gì ? (*vật cứng hoặc nhọn*).

CHÍNH-TẢ

2.— LÀM DÁNG

Trang làm dáng quá ! Từ khi có chiếc gương con thì suốt ngày Trang ngắm-vuốt. Lúc nào Trang cũng lấy lược ra chải đầu. Tóc em vừa mượt, vừa gọn. Đường ngôi của em thẳng như sợi chỉ đặt. Trông Trang xinh như con « búp-bế ».

GIẢI-NGHĨA.— *Làm dáng* : làm đóm, làm đẹp. *Ngắm-vuốt* : soi gương, ngắm-nghĩa để làm đẹp.

TIẾNG KHÓ VIẾT.— S : Suốt ngày

X : Xinh-đẹp.

CH : Chải tóc.

D : Làm dáng,

TẬP ĐỌC

2.— CHÚ BÉ

Chú Bé lên năm. Lên năm nhưng chú chưa đầy bốn tuổi. Má chú *phình-phính*. Mắt chú đen láy, *tròn xoe*. Hai hàng lông mi mới dài và đẹp làm sao ! Môi chú *mọng chín* như quả cà-chua mới hái. Hai tai chú *thỉnh-thoảng* lại *đỏ ửng lên* là có làm sao ?

Chú đi như vẹt. Chú nói như chim. Chú vừa hát, vừa đánh nhịp. Yêu chú quá ! Chú Bé ơi !

Theo THI-THI

PHÁT-ÂM.— *Phình-phính* —, *Tròn xoe*.

GIẢI NGHĨA.— *Phình-phính* : trỏ hai má béo, đầy thịt. *Tròn xoe* : rất tròn. *Mọng chín* : chín mùi, có nhiều nước. *Đỏ ửng lên* : dương trắng tự-nhiên đỏ hồng lên.

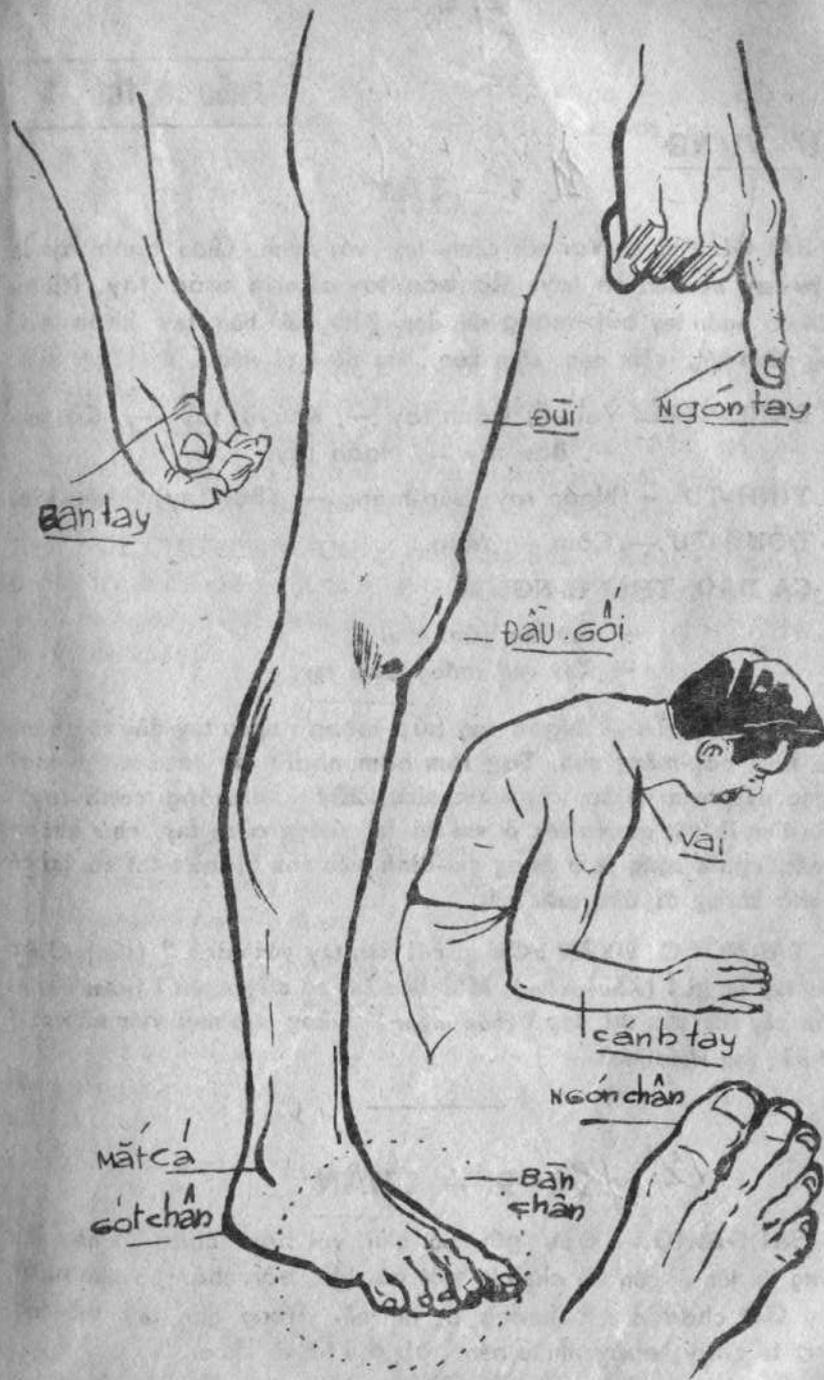
CÂU HỎI.— Năm nay chú Bé lên mấy ? (*năm*). Mắt chú thế nào ? (*đen láy, tròn xoe*). Chú đi giống con gì ? (*vẹt*). Môi chú giống trái gì ? (*cà-chua, tô-mát*).

TẬP ĐỌC VUI

MỒM VÀ TAI

Đồ ai giảng được mới tài,
 Sao người lại có hai tai một mồm ?
 Ông Trời đền thật là khôn
 Dạy ta phải nhớ luôn luôn : ở đời
 Nói thời nói ít mà thôi,
 Có nghe nhiều mới là người khôn-ngoan...
 Một mồm thì đỡ nói ngang,
 Hai tai nghe mới kỹ-càng không sai !

Theo TRUNG-NIỆT



NGŨ-VỤNG

Tuần-lễ thứ 8

11 1.- TAY

BÀI GIẢNG.— Vai nối cánh tay với mình. Giữa cánh tay là khuỷu tay rồi đến cổ tay. Mỗi bàn tay có năm ngón tay. Nhiều người có ngón tay búp-măng rất đẹp. Nhờ hai bàn tay khéo-léo, Dùng cầm bút, cầm dao, cầm kéo, làm đủ mọi việc.

DANH-TỪ.— Vai —, Cánh tay —, Khuỷu tay —, Cổ tay —, Bàn tay —, Ngón tay.

TÍNH-TỪ.— (Ngón tay) búp-măng —, (Bàn tay) khéo-léo.

ĐỘNG-TỪ.— Cầm —, Múa.

CA DAO. THÀNH-NGŨ :

- Tay làm hàm nhai.
- Xảy vai xuống cánh tay.

GIẢI-NGHĨA.— Ngón tay búp-măng : ngón tay dài và thon thon như búp-măng non. Tay làm hàm nhai : tay có làm thì mới có gạo nấu cơm để ăn, cho hàm nhai. Xảy vai xuống cánh tay : nghĩa đen là vật gì nếu rớt ở vai thì lại xuống cánh tay, chứ không bị mất, nghĩa rộng là ở trong gia-đình, nếu anh bị thiệt thì em lại có lợi chứ không đi đâu mà mất.

TẬP NÓI C UYỆN : Cái gì nối liền tay với mình ? (Vai). Giữa cánh tay là gì ? (Khuỷu tay). Mỗi bàn tay có mấy ngón ? (năm ngón) Ngón tay thế nào thì đẹp ? (búp-măng). Dùng làm mọi việc nhờ gì ? (hai bàn tay khéo-léo).

12 2.- CHÂN

BÀI GIẢNG.— Đầu gối nối đùi với bắp chân. Chỗ đầu xương lồi lên ở gần cổ chân là mắt cá. Mỗi bàn chân có năm ngón chân. Gót chân đi đất thường bị nứt-nẻ. Trong giờ tập thể-dục, chúng ta chạy, nhảy nhiều nên bắp đùi to và khỏe.

DANH-TỪ.— Đùi —, Đầu gối —, Bắp chân —, Mắt cá —, Bàn chân —, Ngón chân —, Gót chân.

TÍNH-TỪ.— (Đùi) to.

ĐỘNG-TỪ.— Đi —, Nhảy —, Chạy.

CA-DAO. THÀNH-NGŨ :

- Bụng đói, đầu gối phải bò.
- Chân cứng, đá mềm.

GIẢI-NGHĨA.— Bụng đói, đầu gối phải bò : lẽ thường hề bụng bị đói là ta phải đứng dậy đi làm để kiếm ăn. Chân cứng, đá mềm : Chân ta phải đi luôn thế mà da ở lòng bàn chân lại chai cứng lại, không mòn, còn đá ở dưới nước hay ở ngoài trời, lâu sẽ mòn nhẵn đi. Như vậy chân ta đã cứng hơn đá rồi đấy.

TẬP NÓI CHUYỆN.— Cái gì nối bắp chân với đùi ? (háng). Xương lồi lên ở cổ chân gọi là gì ? (mắt cá). Mỗi bàn chân có mấy ngón ? (năm ngón). Gót chân màu gì (màu hồng). Em chạy, nhảy bằng gì ? (hai chân).

TẬP LÀM VĂN

TẬP ĐIỀN CÂU BẢNG TIẾNG ĐÃ HỌC Ở NGŨ-VỤNG

1.— nối cánh tay với mình. Mỗi có năm ngón tay. Mẹ em đeo vòng ở Nhờ có chúng ta mới có thể co cánh tay vào được.

BÀI SỬA.— Vai —, Bàn tay —, Cổ tay —, Khuỷu tay.

2.— Phía trên đầu gối là Phía dưới đầu gối là Mỗi bàn chân có năm Ở chỗ cổ chân, có đầu xương lồi lên gọi là

BÀI SỬA.— Đùi —, Bắp chân —, Ngón chân —, Mắt cá.

TẬP VIẾT

- Chữ z kiểu thường, lớn nửa khổ :
- Tiếng ứng-dụng : 1) ziu - zít.
2) zủ - zì.

TẬP ĐỌC

9 - LÀM VIỆC

Làm việc vui quá ! Làm việc thì bao giờ mà chả vui ! Nhất là làm việc bằng chân tay. Cả đoàn chia ra làm ba *bọn*. Bọn lớn nhất cuốc đất. Bọn thứ hai *khiêng* những thùng đất từ chỗ cao, đổ xuống chỗ thấp. Chúng tôi nhỏ bé, chỉ phải nhặt *sạn*. Chả mấy chốc mà mảnh đất hoang đã thành khu vườn. Mai đây, những *luống dầy hoa* sẽ làm tăng thêm vẻ đẹp cho trường học của chúng tôi.

Theo KHÁI-HƯNG

PHÁT-ÂM. — *Khiêng* —, *luống hoa* —, *chỗ cao đổ xuống chỗ thấp*.

GIẢI-NGHĨA. — *Bọn* : một nhóm, một lũ. *Khiêng* : hợp sức nhiều người lại dùng vai để nhắc bằng một vật nặng lên mà đem đi nơi khác. *Sạn* : mảnh sỏi, mảnh đá lẫn vào đất. *Luống hoa* : đám đất dài, vun cao lên để trồng hoa.

CÂU HỎI. — Ai làm việc ở đây ? (*đoàn học-sinh*). Học-sinh làm việc bằng gì ? (*tay chân*). Họ chia ra làm mấy *bọn* ? (*ba bọn*) Học-sinh trồng hoa để làm gì ? (*tăng thêm vẻ đẹp cho trường*).

CHÍNH-TẢ

1. — CHO CON BÚ

Mẹ ngồi cho con bú. Đứa trẻ đã được tắm-rửa rất sạch-sẽ. Cái bàn tay xinh-xắn, mập-mạp của nó nắm chặt lấy tay mẹ. Mẹ cũng khẽ vuốt-ve con. Đứa bé có vẻ sung-sướng vì được nằm trong lòng mẹ.

THẠCH-LAM

GIẢI-NGHĨA. — *Xinh-xắn* : dễ coi, ưa nhìn, đẹp mắt. *Mập-mạp* : to lớn, dầy-dà. *Vuốt-ve* : đưa tay xoa nhẹ-nhẹ, tỏ vẻ thương yêu lắm.

TIẾNG KHÓ VIẾT. — X : Xinh-xắn.
R : Tắm-rửa —, Rát.
S : Sung-sướng —, Sạch-sẽ.

HỌC THUỘC LÒNG

3 考

BÀN TAY MẸ

Mẹ ơi ! Trên cõi đời này
Con yêu-quý nhất bàn tay mẹ hiền.
Chính bàn tay mẹ, tay tiên
Bồng con suốt mấy năm liền, mẹ ơi !
Vuốt-ve con lúc trở-trời,
Lo cơm-áo, sắm đồ-chơi, đồ-dùng...
Biển trời cao-rộng mông-lung
Ơn bàn tay mẹ vô-cùng lớn-lao !

PHÁT-ÂM. — *Vuốt-ve* —, *trở trời* —, *mông-lung*.

GIẢI-NGHĨA. — *Trở-trời* : thời-tiết thay-đổi dễ sinh đau ốm. *Mông-lung* : lơ-mờ không rõ. *Bồng* : bế, ôm bằng hai tay.

CÂU HỎI. — Trên đời con yêu-quý ai nhất ? (*mẹ, cha*). Bàn tay ai ví như tay tiên ? (*mẹ*). Mẹ vuốt-ve con lúc nào ? (*lúc trở trời đau yếu*). Bàn tay mẹ còn lo sắm gì cho con ? (*cơm áo, đồ-chơi, đồ dùng*).

CHÍNH-TẢ

2. — TẬP BƠI (16)

Chiều nào Dũng cũng theo anh đi bơi. Thay quần-áo xong hai anh em cùng nhau nhảy xuống hồ tắm. Dũng nằm sấp, tay vươn, chân đập mạnh. Nước bắn tung. Đôi chân bé nhỏ của Dũng lặn vào đám bọt nước trắng xóa.

GIẢI-NGHĨA. — *Nằm sấp* : nằm úp bụng xuống dưới. *Vươn* : dang tay, đưa thẳng lên phía trước.

TIẾNG KHÓ VIẾT. — S : Nằm sấp —, Trắng xóa.
X : Nhảy xuống —, Xong.
CH : Chiều nào.

TẬP ĐỌC

2.— THI LỰC-SĨ ĐẸP

Lần-lượt, từng lực-sĩ một, bước lên *khán-đài*. Các anh thi nhau uốn mình, *rướn chân*, uốn ngực. Chẳng hiểu họ tập-tành thế nào mà lưng cứ to như cánh *phản*. Bụng lại toàn những múi vuông ! Cánh tay, bắp chân, bắp thịt nổi lên cuộn-cuộn...

— «Hoan-hô! Hoan-hô thanh-niên khỏe!»

Máy phóng-thanh át cả tiếng vỗ tay của mọi người.

Theo SINH-LỰC

PHÁT-ÂM. — *Lực-sĩ* —, *Rướn chân* —, *Cuộn-cuộn*.

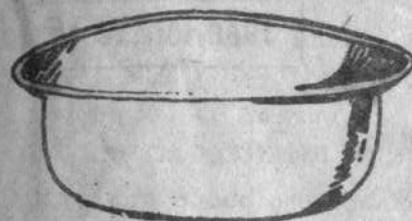
GIẢI-NGHĨA. — *Khán-đài* : nền đắp cao lên để cho mọi người đứng xem. *Rướn chân* : vươn chân lên, cố đứng thẳng cho cao thêm. *Át* : ngăn, che lấp, làm cho không nghe thấy những tiếng khác. *Phản* : đồ gỗ, bằng ván ghép lại, có chân, dùng để nằm, ngồi.

CÂU HỎI. — Đây là cuộc thi gì ? (*lực-sĩ đẹp*). Các lực-sĩ bước lên đâu ? (*khán-đài*). Họ thi nhau làm gì ? (*uốn mình, rướn chân, uốn ngực*). Thấy các thanh-niên khỏe, mọi người vỗ tay để làm gì ? (*hoan-hô*).

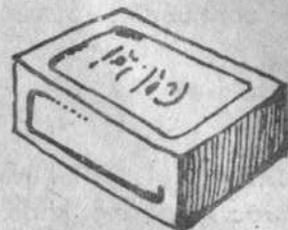
TẬP ĐỌC VUI HAI BÀN TAY

Chúng ta có hai bàn tay
Làm ăn, viết lách, sướng thay ở đời !
Nhìn xem quanh chỗ ta ngồi
Trăm nghìn thứ cũng tay người làm ra
Tay người đã vậy, tay ta
Làm sao cho khéo mới là đáng khen
Đừng theo những kẻ ươn-hèn
« Chi tay năm ngón » chẳng quen làm gì !

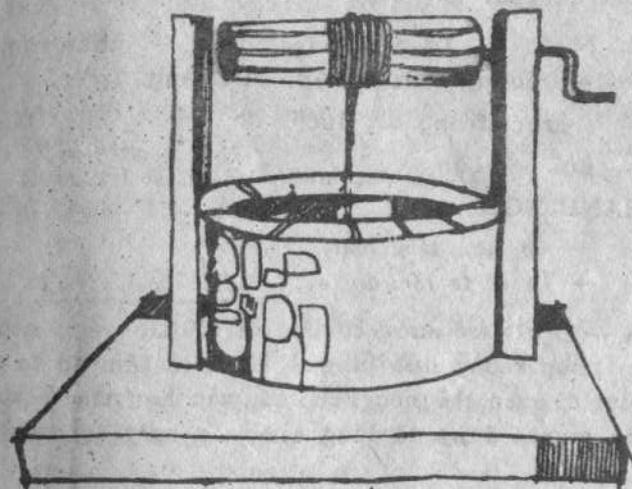
Theo TRUNG-NIỆT



CHÁU THIAU



XÃ PHÒNG



GIÈNG



GÁO (LON)

KHĂN TẮM

NGŨ-VỤNG

1.— TẮM

BÀI GIẢNG.— Dùng lấy quần-áo vào trong buồng tắm. Ở đó đã có sẵn nước, xà-phòng, khăn tắm. Ở miền quê, người ta thường tắm ở dưới ao hoặc cạnh bờ giếng. Nước giếng trong sạch chứ không đục như nước sông, nước ao. Đi tắm biển, Dững thích nhất là được bơi, lặn và đùa giỡn với sóng biển.

DANH-TỪ.— Nước —, Xà-phòng (xà-bông) —, Khăn tắm —, Buồng tắm —, Ao —, Giếng.

TÍNH-TỪ.— (Nước) trong —, đục.

ĐỘNG-TỪ.— Bơi —, Lặn.

CA-DAO, THÀNH-NGŨ :

- Ăn no, tắm mát,
- Ta về ta tắm ao ta.

GIẢI-NGHĨA.— Đục : trò nước có lẫn cát và đất v.v..., nên không trong. Lặn : hụp xuống dưới nước. Ta về ta tắm ao ta : tắm ao của nhà mình đã quen chỗ nông, chỗ sâu vẫn hơn tắm ở ao lạ. Câu này khuyên ta nên dùng đồ-dùng sản-xuất ngay tại trong nước mình.

TẬP NÓI CHUYỆN.— Dững đem quần-áo vào đâu ? (buồng tắm). Trong buồng tắm có sẵn gì ? (nước, xà-phòng, khăn tắm). Ở miền quê, người ta tắm ở đâu ? (dưới ao hoặc cạnh bờ giếng). Nước giếng so với nước sông thì thế nào ? (nước giếng trong sạch hơn). Dững thích được làm gì ? (bơi lặn).

2.— RỬA MẶT

BÀI GIẢNG.— Sáng dậy, Dững tập thể-dục rồi rửa mặt. Dững lấy gáo múc nước lạnh đổ đầy chậu thau. Dững rửa mặt rồi lấy khăn mặt lau thật kỹ. Sau đó, Dững xát xà-phòng vào khăn mặt để giặt khăn cho sạch.

DANH-TỪ.— Khăn mặt —, Nước —, Chậu thau —, Gáo (lon)

TÍNH-TỪ.— (Nước) lạnh —, mát.

ĐỘNG-TỪ.— Lau —, Giặt —, Xát (xà-bông).

CA DAO, THÀNH-NGŨ :

- Lấy nước làm sạch
- Rửa như mèo rửa mặt.

GIẢI-NGHĨA.— Gáo : lon sữa bò hay vỏ trái dừa dùng để múc nước. Thau : đồng pha kẽm, sắc vàng lợt, ở đây là chiếc chậu gỗ bằng thau, dùng để đựng nước rửa mặt. Rửa như mèo rửa mặt : mèo chỉ lấy lưỡi liếm chân rồi xoa lên mặt. Câu này trò những người rửa mặt không sạch.

TẬP NÓI CHUYỆN — Sáng dậy, Dững làm gì ? (tập thể-dục, rửa mặt). Dững múc nước lạnh đổ vào đâu ? (chậu thau). Dững múc nước bằng gì ? (gáo). Dững rửa mặt bằng khăn gì ? (khăn mặt). Dững xát cái gì vào khăn mặt ? (xà-bông). Dững xát xà-bông để làm gì ? (giặt khăn cho sạch).

TẬP LÀM VĂN

TRẢ LỜI NHỮNG CÂU HỎI VỀ TẬP-ĐỀ TRONG TUẦN-LỄ

1.— Mỗi tuần-lễ em tắm mấy lần ? — Em tắm ở đâu ? — Trong buồng tắm có gì ? — Lại miền quê, ta tắm ở đâu ? — Tại sao tắm ở ao, ở sông lại phải cần-thận ?

BÀI SỬA.— 5, 6 lần —, Buồng tắm —, Nước, khăn mặt, xà-bông — Dưới ao hay bên bờ giếng —, Vì sợ bị chết đuối.

2.— Em rửa mặt lúc nào ? — Em múc nước đổ vào đâu ? — Khăn mặt dùng để làm gì ? — Nước rửa mặt phải thế nào ? — Em giặt khăn mặt bằng gì cho sạch ?

BÀI SỬA.— Lúc mới thức dậy —, Chậu thau —, Lau mặt —, Trong và sạch —, Xà-bông.

TẬP VIẾT

Chữ a kiểu thường, lớn nửa khổ

Tiếng ứng-dụng : 1) đi-đi

(2 an-át)

TẬP ĐỌC

1.— TẬP BƠI

Dũng nổi tiếng về môn bơi. Gặp ai Dũng cũng khoe : — « Bơi thì tuyệt. Nhào xuống nước là thấy mát rượi. Tay đập, chân đạp làm mặt nước nổi sóng. Người lao vun-vút như cá. Mở mắt ra lại thấy cả cá và tôm bơi theo mình. Bơi sát xuống xong lại nhồi lên. Bơi ếch, bơi sải, bơi ngửa, bơi nghiêng... có đến hàng chục lối bơi rất đẹp. Cậu nào không biết bơi là cậu ấy xoàng ! »

Nghe Dũng nói, các bạn xúm lại nghe và ai cũng muốn tập bơi ngay...
Theo THI THI

PHÁT-ÂM.— Mát rượi —, Bơi sát xuống xong lại nhồi lên —, Xoàng.

GIẢI-NGHĨA.— Mát rượi : mát vô cùng, rất dễ chịu. Lao vun-vút : phóng đi rất nhanh như một mũi tên. Nhồi lên : ở dưới cố sức vươn lên trên. Xoàng : kém, không giỏi.

CÂU HỎI.— Dũng nổi tiếng về gì ? (bơi-lội). Khi bơi thì mặt nước thế nào ? (nổi sóng). Có mấy lối bơi ? (hàng chục lối). Tại sao khi bơi lại phải cần-thận ? (để đề-phòng bị chết đuối).

CHÍNH-TẢ

1.— TẮM BIỂN

Từ ngoài khơi, những ngọn sóng bạc đầu gào thét, đuổi nhau, chạy xô vào bờ. Học-sinh như một đàn vịt nhảy ủa xuống nước. Họ bơi-lội, vung-vẫy, reo cười thỏa-thích. Ai nấy đều rất sung-sướng vì được đùa-giỡn với sóng biển.

Theo VÂN-TRÌNH

GIẢI-NGHĨA — Sóng bạc đầu : sóng dâng lên cao, bọt trắng xóa ở phía trên, giống như đầu bạc trắng. Thỏa-thích : tha-hồ, muốn làm gì thì làm, rất vui-thích.

TIẾNG KHÓ VIẾT : S : Sóng —, sung-sướng.
X : Xuống —, xô vào bờ.
GI : Đùa-giỡn.

HỌC THUỘC LÒNG

BUỔI SÁNG

Sáng ngày, dậy sớm ra sân
Vươn vai, vận-động tay chân một hồi,
Tới khi nhom-nhóp mồ-hôi,
Thì em tập thở, theo lời thầy khuyến.
Sáu giờ, chuông đã nổi lên,
Sẵn thau nước sạch, em liền đánh răng.
Gội đầu, rửa mặt, kỳ chân
Người em sạch-nõn, áo-quần thơm-tho

BÁO-VÂN

PHÁT-ÂM : Dậy sớm —, Nhom-nhóp —, Buổi sáng.

GIẢI-NGHĨA.— Vận-động : cử-động, giờ tay, giờ chân. Nhom-nhóp mồ-hôi : mồ-hôi nhều ra, dính và dơ-bẩn. Kỳ : cọ vào da cho hết ghét bẩn. Sạch nõn : rất sạch và đẹp.

CÂU HỎI.— Sáng, em dậy lúc mấy giờ ? (sáu giờ). Em ra sân làm gì ? (tập thể-dục). Tập thể-dục xong, em làm gì ? (tập thở, đi tắm và rửa mặt). Muốn khỏe-mạnh luôn, phải làm thế nào ? (năng vận-động tay chân).

CHÍNH-TẢ

2.— TOÀN MỤC LÀ MỤC !

Thạch đang viết thì mực giầy vào ngón tay trở. Dần dần, ngón tay tím thâm lại. Rồi Thạch thấy lưỡi đặng-đặng. Thi ra tay đã đưa mực lên miệng. Mực dính vào răng, mực đầy cả lưỡi. Toàn mực là mực !

GIẢI-NGHĨA.— Giầy mực : mực loang ra dính vào thành vết tím thẫm : tím đậm. Đặng-đặng : hơi đặng một chút.

TIẾNG KHÓ VIẾT : GI : Giầy.
R : Răng
D : Dính vào.

TẬP ĐỌC

102. — RỬA MẶT

Đồng ở trong màn (mùng) chui ra. Mẹ cất tiếng hỏi: « Đồng đã dậy đây con? » Đồng nhanh-nhẩu đáp: « Thừa mẹ, vâng ạ! »

— « Chú ra đây mẹ rửa mặt cho nào! » Đồng vào buồng tắm, em đã thấy một chậu nước trong và một gáo nước đầy. Mẹ đưa bàn chải cho Đồng đánh (chải) răng. Xong, tay trái đỡ đầu, tay phải mẹ cầm khăn lau mặt cho Đồng. Rồi bà lại lau tai, lau cổ cho con. Đồng nhìn mẹ, nở nụ cười sung-sướng..

PHÁT-ÂM. — Nhanh-nhẩu —, rửa mặt —, tay trái.

GIẢI-NGHĨA. — Nhanh-nhẩu: nhanh-nhẹn, (lạnh-lẹ). Đáp: trả lời. Đỡ: nâng, hứng lấy cho khỏi rớt.

CÂU HỎI. — Đồng ở đâu chui ra? (trong màn) Đồng vào buồng tắm đã thấy những gì? (chậu nước trong, gáo nước đầy). Mẹ Đồng làm gì cho Đồng? (rửa mặt cho Đồng).

TẬP ĐỌC VUI

EM TÔI

Em tôi vừa mới lên ba.

Tròn như hột mít, nước da trắng hồng.

Mẹ tôi ôm bé vào lòng.

Vuốt-ve, hôn mãi chưa xong, hàng giờ!

Tóc em óng-nuột như tơ,

Chân tay mũm-mĩm: bài thơ tuyệt-vời.

Em tôi ngoan-ngoãn nhất đời!

Cả ngày chạy, nhảy, nói, cười, bí-bô...

DUY-SIÊNG



Tuần-lễ thứ 10

NGŨ-VỤNG

1.— CHẢI TÓC

BÀI GIẢNG.— Tóc Dũng chải mượt lắm. Trước khi đi học, em soi gương lấy lược chải tóc. Mỗi tuần-lễ, Dũng gội đầu hai lần bằng xà-bông, chanh hay bồ-kết. Khi Dũng đi chơi, mẹ còn xức dầu thơm lên đầu Dũng. Vì thế nên tóc Dũng không bị rối và không có chấy.

DANH-TỪ.— Gương —, Lược —, Chanh —, Bồ-kết (chùm-kết) —, Dầu thơm —, Chấy (chí)

TÍNH-TỪ.— (Tóc) rối —, mượt.

ĐỘNG-TỪ.— Gội (đầu) —, Soi (gương) —, Chải (tóc).

CA-DAO, THÀNH-NGŨ :

- Hai thứ tóc trên đầu.
- Lược thưa biếng chải, gương Tàu biếng soi.

GIẢI-NGHĨA.— Rối : xoắn-xuýt vào nhau, không có thứ-tự. Mượt : bóng láng. Hai thứ tóc trên đầu : chỉ người đã nhiều tuổi tóc vừa đen vừa trắng, nên thường khôn-ngoa hơn trẻ nít.

TẬP NÓI CHUYỆN.— Tóc Dũng chải thế nào ? (mượt lắm). Em soi gì để chải tóc ? (soi gương). Em gội đầu bằng gì ? (xà-bông, chanh, bồ-kết). Khi Dũng đi chơi, mẹ còn xức gì lên đầu Dũng ? (dầu thơm). Tóc mẹ, bà hay có gì ? (chấy).

2.— ĐÁNH RĂNG (chải răng)

Sáng dậy, Dũng đánh răng bằng bàn chải và thuốc hay kem đánh răng. Muốn đánh răng cho thật trắng, người ta còn dùng than hoặc cau khô. Ăn cơm xong, Dũng xỉa răng bằng tăm tre. Rồi Dũng súc miệng thật kỹ để cho răng khỏi bị sún và miệng không hôi.

DANH-TỪ.— Tăm —, Bàn chải —, Thuốc —, Kem —, Than —, Muối —, Cau khô.

TÍNH-TỪ.— (Răng) sún —, trắng.

ĐỘNG-TỪ.— Xỉa (răng) —, Súc (miệng).

CA-DAO, THÀNH-NGŨ :

- Răng trắng như ngà.
- Cái răng, cái tóc là góc con người.

GIẢI-NGHĨA.— Sún : răng bị hư mòn hoặc đen lại. Cái răng cái tóc là góc con người : răng và tóc làm cho người ta đẹp thêm. Kem : thuốc để đánh răng. Ngà : răng voi màu trắng.

TẬP NÓI CHUYỆN.— Dũng đánh răng bằng gì ? (bàn chải và thuốc đánh răng). Muốn cho răng trắng, ta còn dùng gì ? (than, cau khô). Dũng dùng tăm tre để làm gì ? (xỉa răng). Dũng súc miệng bằng gì ? (nước sạch). Như vậy, có lợi thế nào ? (răng không sún, miệng không hôi).

TẬP LÀM VĂN

TRẢ LỜI NHỮNG CÂU HỎI VỀ TẬP-ĐỀ TRONG TUẦN-LỄ

1— Muốn cho tóc khỏi rối, em làm thế nào ? — Em dùng gì để chải tóc ? — Em gội đầu mỗi tuần mấy lần ? — Em gội đầu bằng gì ? — Được chải luôn thì tóc sẽ thế nào ?

BÀI SỬA.— Em chải tóc —, Em dùng lược —, Hai hoặc ba lần — Xà-bông và nước lạnh —, Mượt, không có chấy.

2. — Sáng dậy, em đánh răng bằng gì ? — Không có thuốc, em có thể đánh răng bằng gì ? — Cơm xong, em xỉa răng bằng gì ? — Muốn đánh răng, xỉa răng, thì miệng thế nào ? — Răng sẽ thế nào ?

BÀI SỬA.— Bàn chải và kem đánh răng —, Muối —, Tăm —, Miệng sạch không hôi — Không bị sún.

TẬP VIẾT

- Chữ e kiểu thường, lớn nửa khổ :
- Tiếng ứng-dụng : 1) *eun-eút.*
2) *củ-eải.*

TẬP ĐỌC

1.— HẾT THUỐC ĐÁNH RĂNG

Sáng nay, Thạch không đánh răng. Thấy mẹ hỏi, Thạch lảng-lặng cầm hộp thuốc không đến đưa cho mẹ. Bà mẹ biết ý, mắng yêu con :

— « Thạch hư quá! Hết thuốc đánh răng sao con không nhắc đề mẹ mua? »

Cha đi qua thấy thế, vui-vẻ bảo :

— « Không sao! Con lấy muối mà chải răng cũng tốt. Ngày xưa cha còn đánh răng bằng than, bằng cau khô nữa thì sao! »

TRÚC-SƠN

PHÁT-ÂM.— Lảng-lặng —, chải răng.

GIẢI-NGHĨA.— Lảng-lặng : yên-lặng, không nói tiếng nào. Hộp thuốc không : hộp thuốc chỉ có lượt vỏ ngoài, còn bên trong đã hết, không còn thuốc. Hư : không ngoan. Nhắc : nói lại cho người khác nhớ.

CÂU HỎI.— Tại sao sáng nay Thạch không đánh răng ? (vì hết thuốc). Thấy mẹ hỏi, Thạch làm thế nào ? (đưa hộp thuốc không cho mẹ coi) Mẹ trách con thế nào ? (sao không nhắc đề mẹ mua). Cha Thạch khuyên Thạch đánh răng bằng gì ? (muối, than, cau khô).

CHÍNH-TẢ

1.— SÚN RĂNG

Ba rất hay ăn kẹo. Ăn xong, không mấy khi Ba chịu súc miệng. Vì thế răng Ba bị sún, trông xấu quá! Các bạn xúm lại chế-giễu. Ba quyết từ nay ăn ít kẹo để khỏi bị sún răng.

GIẢI-NGHĨA.— Sún : răng bị hư, đen lại và mòn đi. Xúm : tụ họp lại rất đông.

TIẾNG KHÓ VIẾT.— S : Sún răng —, Súc miệng.

X : Xấu — xúm lại —, ăn xong.

R : Răng —, Rất hay ăn kẹo.

HỌC THUỐC LÒNG

5

LỜI KHUYÊN

Các em nên nhớ : ăn xong,
Xia răng sạch-sẽ thì không hôi mồm.
Khi sáng dậy, lúc chiều hôm,
Trước khi đi ngủ, nhớ còn đánh răng...
Dùng bàn chải hoặc lấy khăn,
Cọ-kỳ rồi súc miệng bằng nước trong...
Em ơi! Ghi nhớ vào lòng,
Sún răng chỉ tại vì không giữ-gìn...

BÀO-VÂN

PHÁT-ÂM.— Xia răng —, sáng dậy —, cọ-kỳ —, sún răng —, giữ-gìn.

GIẢI-NGHĨA.— Cọ-kỳ : xát thật mạnh, thật kỹ, nhiều lần. Đánh răng : dùng bàn chải, thuốc, mà chải răng cho sạch. Ghi nhớ vào lòng : nhớ kỹ, nhớ như in.

CÂU HỎI.— Ăn xong, các em phải làm gì ? (xia răng). Xia răng sạch thì mồm thế nào ? (không bị hôi). Em còn đánh răng vào lúc nào ? (sáng và tối). Em dùng gì để đánh răng ? (bàn-chải, than, cau). Tại sao ta bị sún răng ? (vì giữ răng không cẩn-thận).

CHÍNH-TẢ

2.— CHẢI TÓC

Tóc Dững mượt lắm! Mỗi khi sắp-sửa đi học, Dững đứng trước gương, chải tóc bằng lược. Rồi mẹ lại xức lên đầu Dững vài giọt dầu thơm. Mỗi tuần-lê, Dững gội đầu hai lần. Vì thế nên đầu Dững không bao giờ có chấy.

GIẢI-NGHĨA.— Xức : xoa lên, bôi lên. Mượt : láng bóng không bị rối. Chấy (chí) : loại ký-sinh-trùng sống bám vào da đầu hoặc chân tóc dờ bần.

TIẾNG KHÓ VIẾT : S : Sắp-sửa

X : Xức dầu thơm.

CH : Chải tóc —, Chấy.

TẬP ĐỌC

2.— CÁI LƯỢC

Sáng nay, mẹ đi chợ về mua cho Thúy cái lược đồi-mồi. Thúy thích quá! Em nhảy lên mà reo mừng vì sung-sướng. Cái lược mới xinh làm sao! Em ngắm mãi không chán. Thế là từ nay em khỏi phải mượn lược của chị Oanh nữa. Thúy chạy vào buồng tắm để gội đầu cho sạch. Ra đứng trước gương, em cố rẽ đường ngôi cho thật thẳng. Mẹ và chị Oanh nhìn Thúy cùng tùm-tùm cười!

PHÁT-ÂM.— Đồi-mồi —, sung-sướng —, xinh làm sao.

GIẢI-NGHĨA.— Lược đồi-mồi: lược làm bằng vảy con đồi-mồi. Ngắm: xem-xét, nhìn thật lâu. Tùm-tùm cười: khẽ cười, hai môi chúm lại, không nghe thấy tiếng. Đường ngôi: đường tóc ở đầu, rẽ ra làm hai bên.

CÂU HỎI.— Mẹ đi chợ về mua cho. Thúy cái gì? (lược đồi-mồi) Sung-sướng quá, em làm thế nào? (nhảy lên, reo). Từ nay, em không phải mượn lược của ai? (chị Oanh). Em vào buồng tắm làm gì? (gội đầu cho sạch). Em đứng ở đâu để chải đầu? (trước gương) Mẹ và ai cười Thúy? (mẹ và chị Oanh).

TẬP ĐỌC VUI CÁI LƯỢC ĐAU RỜI ?

Ô hay ! Cái lược đau rời ?
 Có ai biết, chỉ giùm tôi chút nào... !
 Rõ-ràng đã cắt lên cao,
 Tận trên nóc tủ, mới vào rửa tay.
 Thế mà, khi trở ra đây,
 Lược kia không cánh đã bay mất rồi !
 Tóc không chải, để rời bời.
 Ra trường, thấy mảng, bạn cười, khổ chưa !

BẢO-VÂN



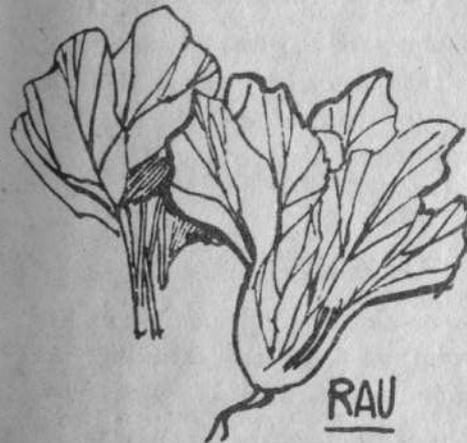
NƯỚC MẮM



CƠM



CÁ



RAU



BÁNH CUỐN



GAO

II

NGŨ-VỤNG

14/24 有考
✓ 1. ĐỒ ĂN

BÀI GIẢNG.— Buổi sáng: người ta ăn phở, hủ-tiểu, bún, xôi, bánh mì, hay bánh cuốn để lót dạ. Khi đau yếu, Dưng ăn cháo cho dễ tiêu. Cùng một thứ gạo, mà khéo thời thì cơm dẻo, vụng thời thì cơm sống, cơm khô! Nấu cơm xong, mẹ Dưng dọn cơm ra để cả nhà cùng ăn.

DANH-TỪ.— Gạo —, Cháo —, Xôi —, Cơm —, Phở —, Bún —, Bánh cuốn —, Hủ-tiểu —, Bánh mì

TÍNH-TỪ.— (Cơm) dẻo —, khô — sống.

ĐỘNG-TỪ.— Nấu (cơm) —, Dọn (cơm).

CA-DAO, THÀNH-NGŨ :

— Cơm dẻo, canh ngọt.

— No cơm, ấm áo.

GIẢI-NGHĨA.— Cơm khô : cơm cháy đen lại ở dưới nồi và có mùi khét. Cơm sống : cơm chưa chín, hãy còn những hạt gạo sống. Dọn cơm : sắp bát, đĩa, đồ ăn lên bàn. Cơm dẻo, canh ngọt : cơm thời dẻo, canh nấu ngọt, đó là tài của người làm bếp giỏi.

TẬP NÓI CHUYỆN.— Buổi sáng, em ăn gì để lót dạ? (xôi, cháo). Lúc đau yếu, ta ăn gì? (cháo hoặc súp). Khéo thời thì cơm thế nào? (dẻo). Nếu vụng thời thì cơm thế nào? (khô hoặc sống). Mẹ Dưng làm gì khi nấu cơm xong? (dọn cơm).

14/24 ✓ 2. ĐỒ ĂN (t.t.)

BÀI GIẢNG.— Hàng ngày, ta ăn cơm với thịt, cá và rau. Rau muống luộc vừa chín, chấm với tương thì ngon tuyệt. Kho thịt, ta thường bỏ thêm muối hay nước mắm. Ta chỉ nên ăn thịt, cá hay còn tươi.

Cá ướp ăn đã không ngon mà còn dễ sinh ra nhiều thứ bệnh.

DANH-TỪ.— Thịt —, Cá —, Rau —, Tương —, Nước mắm —, Canh.

TÍNH-TỪ.— (Cá) ướp —, tươi.

ĐỘNG-TỪ.— Luộc (rau) —, Kho (thịt).

CA-DAO, THÀNH-NGŨ :

— Cá kè đầu, rau kè mớ.

— Ngon cá, vạ cơm.

GIẢI-NGHĨA.— Cá ướp : cá chết đã lâu, có mùi thối (thúi). Ngon cá, vạ cơm : món cá mà ngon thì lại ăn được rất nhiều cơm.

TẬP NÓI CHUYỆN.— Hàng ngày, ta ăn cơm với gì? (thịt, cá, rau). Rau muống luộc thường chấm với gì? (tương). Ta bỏ thêm gì vào thịt kho? (muối hay nước mắm). Ta nên ăn cá thế nào? (cá tươi). Cá ướp ăn vào sẽ sinh ra gì? (bệnh).

TẬP LÀM VĂN

TRẢ LỜI NHỮNG CÂU HỎI VỀ TẬP-ĐỀ TRONG TUẦN-LỄ

1.— Mẹ em nấu cơm bằng gì? — Mỗi sáng, em ăn gì để lót dạ? — Khi bị bệnh, mẹ em cho em ăn gì? — Em thích ăn cơm dẻo hay cơm khô? — Nhờ ai ta mới có cơm ăn?

BÀI SỬA.— Gạo —, Xôi hoặc bánh mì —, Cháo hoặc súp —, Cơm dẻo —, Nhà nông cây-cấy.

2.— Mẹ em mua thịt ở đâu? — Rau muống luộc thường chấm với gì? — Cá để lâu sẽ thế nào? — Mẹ em hay nấu canh gì? — Muốn khỏe-mạnh ta nên ăn nhiều thịt hay nhiều rau?

BÀI SỬA.— Chợ hoặc tiệm —, Tương —, Ướp —, Canh cá —, Nhiều rau.

TẬP VIẾT

Chữ a kiểu thường, lớn nửa khổ :

Tiếng ứng-dụng : 1) âm-áp.

2) ào-ào.

TẬP ĐỌC

1.— HẠT NGỌC

Ông Ba thông-thả bảo các con :

« Kề từ khi gieo mạ, cấy lúa, cho đến lúc thành hạt thóc, gặt về nhà, biết bao nhiêu là công-lao khó-nhọc ! Người ta nói : *Đồi bát mồ-hôi lấy bát cơm* quả không sai. Hạt cơm cần để nuôi sống loài người. Các cụ thường bảo đó là hạt ngọc. Vậy các con phải biết ơn nhà nông và quý hạt cơm mới được. Trong bữa ăn, đừng làm rơi-vãi cơm xuống đất nhé ! »

Theo THẠCH-LAM

PHÁT-ÂM.— Gieo mạ —, không sai —, rơi vãi.

GIẢI-NGHĨA.— Ngọc : thứ đá quý, đắt tiền, dùng để làm đồ trang-sức. Vãi : rơi tung-tóc ra, bắn vung đi khắp mọi nơi. Gieo mạ : ném hạt thóc nảy mầm xuống ruộng đã cấy bữa sẵn để lấy mạ cấy lúa.

CÂU HỎI.— Muốn có hạt thóc, nhà nông phải làm thế nào ? (cày-bừa, gieo mạ, cấy, gặt). Chúng ta ăn gì để sống ? (cơm). Các cụ vẫn bảo hạt cơm là gì ? (hạt ngọc). Trong bữa ăn, ta phải tránh làm gì ? (tránh làm rơi vãi cơm xuống đất).

CHÍNH-TẢ

1.— VO GẠO

Trong yên-lặng, tiếng vo gạo nghe xoàn-xoạt. Tiếng nước gạo rỏ xuống vại sành kêu tong-tong, tiếng hai bàn tay đập vào vành rá kêu đôm-đốp. Vo gạo xong. Mít dặt rá gạo lên miệng vại. Rồi Mít vào trong nhà lấy nồi ra rửa để nấu cơm.

Theo TRẦN-TIỂU

GIẢI-NGHĨA.— Ró : đồ đan bằng tre, nan tròn, đan khít dùng để vo gạo, đựng cơm. Vại : đồ đựng nước bằng sành, hình ống. Rỏ : (nhỏ) làm rơi từng giọt nước ở trên xuống.

TIẾNG KHÓ VIẾT.— X : Xoàn-xoạt —, xuống —, xong.

R : Rá —, rửa, —, rỏ.

S : Sành.

HỌC THUỘC LÒNG

6

BỤNG BÁT CƠM ĐẦY

Tay ta bưng bát cơm đầy,
Nhờ ai cày, cấy, dạn-dày nắng mưa,
Khi đi sớm, lúc về trưa,
Hai sương một nắng, cày bừa gắng công.
Mồ-hôi đổ, lúa chiêm bông,
Quanh năm, suốt tháng vun-trồng chăm-lo..
Công nhà nông thật là to
Đèo-thơm mấy hạt, ấm-no muôn nhà.

Theo HOÀI-BÁC

PHÁT-ÂM.— Dạn-dày —, Sớm trưa.

GIẢI-NGHĨA.— Bưng : (còn gọi là bâng) hai tay cùng cầm mà nâng lên. Dạn-dày : vất-vả đã quen thành ra không sợ khó-nhọc nữa. Vun : gạt đất vào, làm cho cao lên. Nhà nông : nhà làm ruộng.

CÂU HỎI.— Nhờ ai ta mới có cơm ăn ? (nhà nông). Nhà nông vất-vả như thế nào ? (đi sớm về trưa, hai sương một nắng để cày-cấy). Quanh năm, họ chăm lo làm gì ? (cày cấy). Công của nhà nông thế nào ? (thật là to lớn).

CHÍNH-TẢ

2.— THÍCH ĂN CHUA

Thạch rất thích ăn chua. Nước rau dĩa chua thế mà em còn vắt thêm chanh. Ngồi vào mâm là Thạch pha ngay giấm vào chén nước mắm. Thấy vậy, cha Thạch khuyên : « Con không nên ăn chua nhiều quá. Ăn chua vừa thì tốt nhưng ăn chua nhiều như thế, rất có hại cho men răng ».

TIẾNG KHÓ VIẾT : CH : Chua, chanh.
R : Răng, rất có hại.
GI : Giấm.

TẬP ĐỌC

12

2.— BỮA CƠM

Dũng và Liên cắt cặp rồi đi rửa chân tay. Các em đợi ba đi làm về.

Ba về tới cửa thì mâm cơm đã được dọn lên bàn. Bữa cơm có mấy món ăn như : rau, đậu, cá... Má đi chợ biết chọn rau non, cá tươi. Má làm bếp rất sạch và khéo. Cả nhà ăn cơm đều thấy ngon. Ăn cơm xong, Dũng đi lấy đồ ăn tráng miệng.

PHÁT AM.— Cặp —, Khéo-léo —, Sạch-sẽ.

GIẢI-NGHĨA.— Dọn : sắp-đặt, bày ra. Chọn : lựa. Cá tươi : cá còn sống, chưa bị ướp, chưa có mùi hôi.

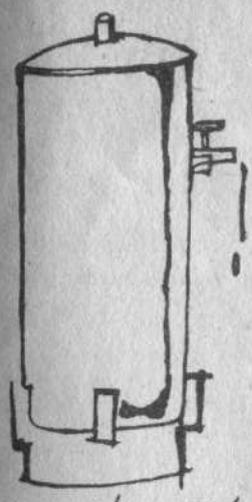
CÂU HỎI.— Dũng và Liên cắt cặp rồi làm gì ? (rửa tay chân). Các em đợi ai về ? (ba). Mâm cơm được dọn lên đâu ? (bàn). Bữa cơm có những món gì ? (rau, đậu, cá).

TẬP ĐỌC VUI

ĂN THAM

Lêu lêu cô bé ăn tham quá
Cái bánh chia tư giữ bốn phần
Chả để cho ai chia xẻ cả
Một mình cắt lên, giữ riêng ăn.
Ăn mãi, mà nào có hết đâu!
Bỏ đi thì tiếc, bé ăn mau,
Nuốt trôi chiếc bánh trong giây lát.
Vừa bước chân vào, bụng đã đau...
Thầy chữa, cô bé háu ăn ơi!
Ai bảo ăn vào no chưa thôi?
Đau bụng chỉ vì tham đầy nhé
Lần sau, còn thề nữa hay thôi?

BẠCH-NGA



NƯỚC LỌC



NƯỚC TRÀ



NƯỚC ĐÁ



LÀVE (33)



NƯỚC CHANH



NGƯỜI RƯỢU

NGỮ VỰNG

15 ✓ 1. — ĐỒ UỐNG

BÀI GIẢNG. — Khi khát, ta uống nước lọc, nước đá hay nước chanh. Có người thích uống nước trà. Có người nghiện nước vối. Khi pha trà, nếu ta bỏ nhiều trà thì nước đặc (đậm), bỏ ít trà thì nước loãng. Trẻ em chỉ nên uống nước lọc đã nấu chín.

DANH-TỪ. — Nước trà —, Nước vối —, Nước lọc —, Nước chanh —, Nước đá.

TÍNH-TỪ. — (Nước trà) đặc —, loãng.

ĐỘNG-TỪ. — Pha (trà) —, Nấu (nước).

CA-DAO, THÀNH-NGŨ :

— Nước khe, chè núi.

— Nước chè Tàu, tràu coi thiếc.

GIẢI-NGHĨA. — Đặc : nước có pha nhiều trà quá thành ra có vị chát. Pha trà : cho trà vào ấm rồi rót nước sôi lên. Nước khe, chè núi : nước ở khe, uống ngọt, mát, chè trồng ở núi, uống ngon. Loãng ; không đặc, không đậm, nhạt.

TẬP NÓI CHUYỆN. — Khi khát, ta uống nước gì ? (nước trà, nước chanh). Em thích uống gì nhất ? (nước lọc). Nếu ta bỏ nhiều trà vào thì nước thế nào ? (đặc). Nếu bỏ ít trà ? (nước loãng). Trẻ em chỉ nên uống nước thế nào ? (lọc kỹ, nấu chín).

2. — RƯỢU

BÀI GIẢNG. — Có nhiều thứ rượu như : rượu bia, rượu chát, rượu đế v.v.. Rượu đế là loại rượu mạnh, còn rượu bia là rượu nhẹ. Rượu mạnh uống rất có hại. Uống nhiều rượu dễ thành người nghiện rượu. Người say rượu mặt đỏ gay, hễ bước đi là lại bị ngã dúi (chúi) xuống.

DANH-TỪ. — Rượu bia (la-ve) —, Rượu đế —, Rượu chát —, Người nghiện rượu —, Người say rượu.

TÍNH-TỪ. — (Rượu) mạnh —, nhẹ.

ĐỘNG-TỪ. — Uống (rượu).

CA-DAO, THÀNH-NGŨ :

— Rượu vào, lời ra,

— Rượu lạt uống lắm cũng say.

GIẢI-NGHĨA. — Rượu chát : rượu vang. Rượu mạnh : rượu có nhiều chất cồn, uống mau say. Nghiện rượu : ngày nào cũng phải uống rượu, không có rượu không chịu nổi. Rượu vào, lời ra : trò người uống nhiều rượu rồi bị say và thành ra nói nhiều lời.

TẬP NÓI CHUYỆN. — Có mấy thứ rượu ? (nhiều thứ như : rượu đế, rượu chát, la-ve). Rượu nào thuộc loại rượu nặng ? (rượu đế). Rượu nào uống có hại ? (rượu mạnh). Uống nhiều rượu dễ thành thế nào ? (nghiện rượu). Người say rượu thường thế nào ? (mặt đỏ gay, chân đi loạng-choạng, miệng nói lảm-nhảm).

TẬP LÀM VĂN

TRẢ LỜI NHỮNG CÂU HỎI VỀ TẬP-ĐỀ TRONG TUẦN-LỄ

1. — Khi khát, em uống nước gì ? — Nước chè tươi nấu bằng gì ? — Ở đâu trồng nhiều trà ? — Nước pha nhiều trà sẽ thế nào ? — Nước pha ít trà thì thế nào ?

BÀI SỬA. — Nước chanh, nước lọc —, Lá chè tươi —, Miền đồi-núi —, Đặc —, Loãng.

2. — Trong các bữa giỗ, người lớn thường hay uống gì ? — Rượu dễ màu gì ? — Rượu bia (la-ve) màu gì ? — Mặt người say rượu thế nào ? — Uống rượu có lợi hay có hại ? — Tại sao ?

BÀI SỬA. — Rượu —, Trắng —, Vàng lợt —, Đỏ gay —, Có hại —, Vì thành nghiện rượu và dễ bị các bệnh nguy-hiêm.

TẬP VIẾT

Chữ d kiều thường, lớn nửa khò.

Tiếng ứng-dụng : 1) da - dẻ.

2) dạn - dỏ.

TẬP ĐỌC

1. NƯỚC VỐI NÓNG

Nước vối của Ba vừa nóng, vừa ngon. Lá vối, trước khi nấu, Ba đã ủ kỹ nhiều ngày. Anh lại nấu vối nước mưa trong sạch và tra thêm vào đó một ít nụ vối. Vì thế, cầm bát nước lên là đã ngửi thấy hương thơm, vị ngọt. Các bà đi chợ xa về lại ghé vào uống mấy bát. Ai đã uống một lần là không sao quên được. Có người đã nghiện nước vối nóng của anh Ba. Nếu ngày nào chưa uống là chưa thể làm gì được!

Theo KHÁI-HÙNG

PHÁT-ÂM.— Trong sạch —, tra vào —, chưa uống.

GIẢI-NGHĨA.— Tra : cho thêm vào. Ghé vào : tạt vào, rẽ vào. Ủ : phủ kín cho lên hơi, lên men. Nghiện : ham-mê rồi thành thói quen, không thể bỏ được.

CAU HỎI.— Nước vối của anh Ba thế nào? (nóng và ngon). Anh nấu nước vối bằng gì? nước mưa trong sạch và ít nụ vối). Ai hay uống nước vối của anh Ba? (các bà đi chợ). Tại sao nước vối của anh lại thơm? (vì có nụ vối).

CHÍNH-TẢ 1.— BÁT NƯỚC CHÈ XANH

Ở miền quê, ai cũng thích uống nước chè xanh. Chè mới hái về, nấu với nước trong, rót ra bát sứ, thành một màu vàng nhạt (lợt). Hương thơm nhẹ-nhẹ bốc lên. Làm việc mệt-nhọc mà được một bát nước chè xanh thì không còn gì quý bằng!

GIẢI-NGHĨA.— Rót : trút nước ở trong ấm ra. Bát sứ : bát làm bằng đất sét trắng có men bóng. Bốc : xông lên, đưa hơi lên.

TIẾNG KHÓ VIẾT.— CH : Chè. —, X : Chè xanh
S : Bát sứ —, R : Rót ra.

HỌC THUỘC LÒNG

79

BÁT NƯỚC CHÈ XANH

Đây là bát nước chè xanh
Hòa hương nhẹ-nhẹ, ngon-lành, thơm-tho
Nhà nông, sau bữa cơm no,
Đã nhờ bát nước làm cho tỉnh người.
Nước vàng, óng-ánh vàng tươi.
Đựng trong chiếc bát da trời xanh xanh.
Đồng-quê cho tới thị-thành,
Biết bao kẻ lịch, người thanh, quen dùng.

BÁO-VÂN

PHÁT-ÂM.— Chè xanh —, óng-ánh —, xanh-xanh.

GIẢI-NGHĨA.— Tỉnh : không buồn ngủ và mệt-mỏi, rất dễ chịu. Tỏa hương : bốc hương ra bốn phía. Thanh, lịch : thanh-nhã và lịch-sự.

CAU HỎI.— Sau bữa cơm, em uống nước gì? (nước lọc). Ở đồng-quê ta hay dùng nước gì? (nước chè xanh). Nước chè xanh màu gì? (vàng tươi). Nước chè xanh đựng ở đâu? (trong bát sứ màu xanh da trời).

CHÍNH-TẢ 2.— NGƯỜI SAY RƯỢU

Ông Tư đã lại say rồi. Mặt ông đỏ gay, mắt ông trợn ngược. Mồm ông nói lảm-nhảm. Thỉnh-thoảng ông lại mèo xệch miệng đi như muốn khóc. Cứ thế, ông Tư loạng-choạng đi lần, từ quán rượu trở về nhà.

GIẢI-NGHĨA.— Đỏ gay : đỏ lắm. Lảm-nhảm : nói lảm-lộn không đầu ra đầu. Loạng-choạng : không vững, chỉ chực ngã dúi xuống.

TIẾNG KHÓ VIẾT.—

S : Say rượu
X : Mèo xệch

TR : Trợn ngược —, Trờ về
CH : Loạng-choạng

Handwritten signature and number 79.

Handwritten word 'thi'.

TẬP ĐỌC

13

2.— SAY RƯỢU

Lúc nào mặt bác Tư cũng đỏ như gấc. Bác uống nhiều rượu lắm. Có ngày, bác uống cả chai rượu đế. Lúc say rượu trông bác mới đáng sợ làm sao ! Mặt bác đỏ gay. Mắt bác cũng đỏ như miếng tiết. Đứng cạnh bác thì toàn là mùi rượu. Bác đi lão-đảo, chỉ muốn ngã (té). Miệng bác còn nói lảm-nhảm những chuyện ở đâu đâu... Trở về nhà, bác đánh con, mắng vợ. Gặp cái gì bác cũng đập-phá tan-tành. Say rượu thật là đáng sợ !

PHÁT-ÂM.— Say rượu —, lão-đảo —, lảm-nhảm —, tan-tành.

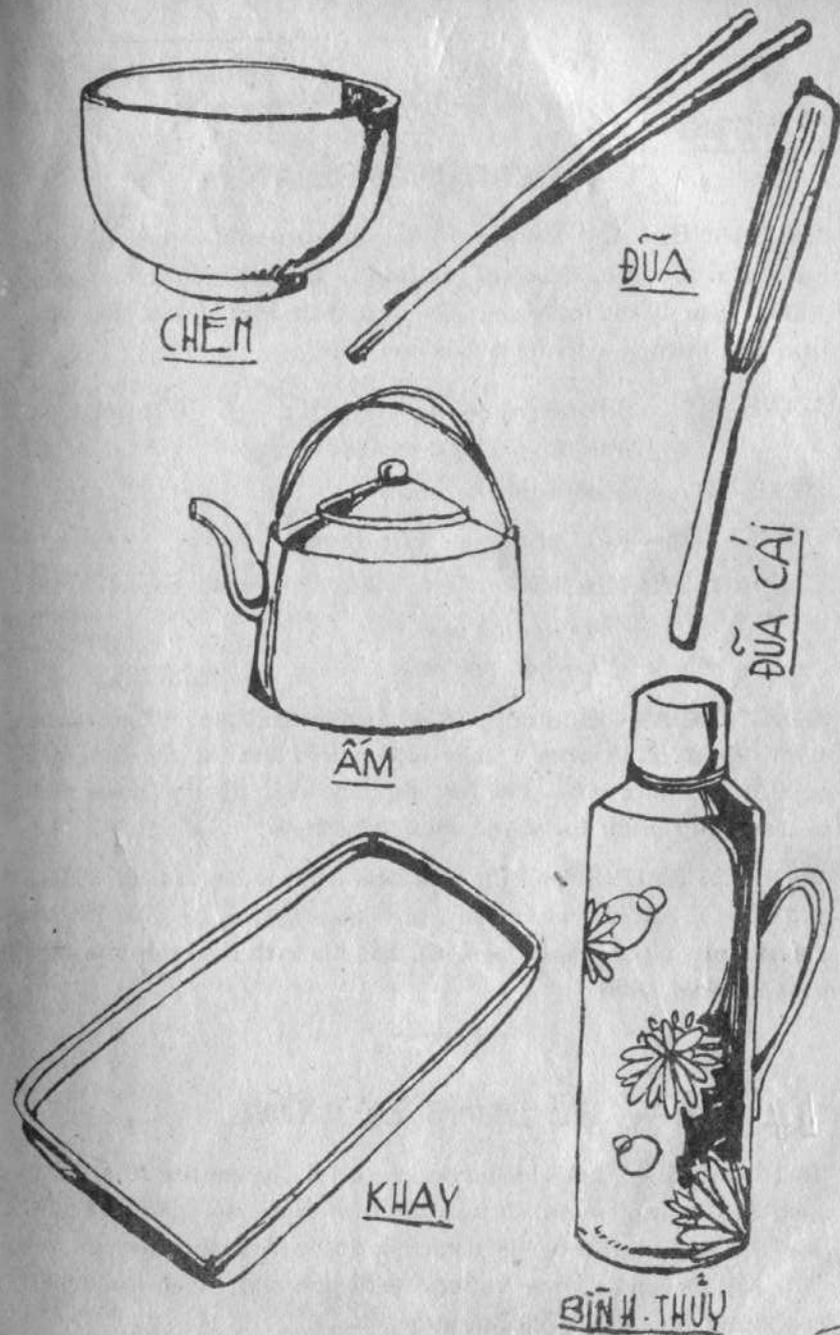
GIẢI-NGHĨA.— Gấc : loại cây leo, trái lớn, ruột đỏ, dùng để thời xôi, màu đỏ rất đẹp. Đỏ gay : đỏ lắm. Lão-đảo : loạng-chạng đi không vững, chỉ muốn ngã. Lảm-nhảm : nói luôn miệng, lời nói không đầu vào đâu.

CÂU HỎI.— Mặt bác Tư thế nào ? (đỏ như gấc). Tại sao mặt bác đỏ ? (bác uống nhiều rượu). Có ngày bác uống bao nhiêu rượu ? (cả chai). Lúc bác say, trông bác thế nào ? (đáng sợ lắm). Mặt bác thế nào ? (đỏ như tiết). Miệng bác còn nói gì ? (nói lảm-nhảm). Bác làm gì khi về nhà ? (đánh vợ, đánh con).

TẬP ĐỌC VUI GIÈNG MỚI XÂY

Đây là cái giềng mới xây,
 Nước tuôn trong vắt, đêm ngày nhiều ghê.
 Khắp vùng thành-thị, thôn-quê,
 Khi dùng lại đèn gánh vế, đun sôi...
 Nước hồ do-bản, ai ơi !
 Chớ dùng để uống mà rồi ốm đau.
 Chúng ta, nếu muốn sống lâu.
 Vệ-sinh ăn-uống thuộc lâu đừng quên.

BẢO-VÂN



NGŨ-VỤNG

1.- ĐỒ-DÙNG ĐỂ ĂN

BÀI GIẢNG.— Chị Hai đem rổ bát lên sắp cơm. Trong rổ xếp đầy bát, đĩa, tô, đũa, thìa, đũa cái, muống. Tất cả đều được rửa sạch và lau khô. Toàn là bát lành chứ không có chiếc nào bị mẻ. Bát đũa sạch làm tăng thêm vẻ ngon lành của bữa cơm.

DANH-TỪ.— Bát (chén) —, Tô —, Đũa —, Đũa cái —, Muống —, Đĩa —, Mâm.

TÍNH-TỪ.— (Bát) lành —, mẻ.

ĐỘNG-TỪ.— Rửa (chén) —, Sắp (cơm).

CA-DAO, THÀNH-NGŨ :

— Vơ đũa cả nắm.

— Bớt bát, mát mặt.

GIẢI-NGHĨA.— Đũa cái : (đũa cà) đũa lớn dùng để xới cơm, ghé cơm. Vơ đũa cả nắm : thấy một người làm lỗi mà nói đến tất cả. Bớt bát, mát mặt : ăn bớt đi một bát để lấy cơm nuôi người làm giúp mình thì sẽ dễ chịu, đỡ vất-và.

TẬP NÓI CHUYỆN.— Chị Hai đem rổ bát lên làm gì ? (sắp cơm). Trong rổ bát xếp những thứ gì ? (đũa, bát, đĩa). Tất cả bát đĩa đều thế nào ? (rửa sạch, lau khô). Bát đĩa sạch làm cho bữa cơm thế nào ? (ngon lành).

有 考

17 ✓ 2.- ĐỒ-DÙNG ĐỂ UỐNG

BÀI GIẢNG.— Dưng đun nước vừa sôi thì ba em lau chén cũng đã xong. Ba Dưng rót nước sôi vào bình trà. Nước sôi còn thừa (dư) ông đem rót vào bình-thủy để dành. Nước trà đã ngấm, ông rót vào chén rồi đặt trên chiếc khay vuông. Muốn cho nước nóng lâu, người ta dùng dành ấm để ủ nóng ấm nước.

DANH-TỪ.— Ấm —, Bình —, Khay —, Ly —, Chén —, Bình-thủy —, Dành ấm.

TÍNH-TỪ.— (Ấm) sứt —, (Chén) mẫu.

ĐỘNG-TỪ.— Lau (chén) —, Nấu (nước).

CA-DAO, THÀNH-NGŨ :

— Tránh một chai gặp hai lọ.

— Tay đũa, tay chén.

GIẢI-NGHĨA.— Sứt : mẻ một chút, không còn lành. Tránh một chai, gặp hai lọ : tránh cái nọ thì gặp cái kia, cũng như thế. Khay : đồ-dùng bằng gỗ hay sắt, hình vuông, chữ nhật, tròn hay bầu-dẹt, dùng để đựng chén hay đồ-vật. Chén mẫu : loại chén bằng sứ men đẹp dùng để làm kiểu-mẫu. Dành ấm : đồ-đan, nhồi bông để ủ cho ấm nước nóng lâu.

TẬP NÓI CHUYỆN.— Dưng làm gì ? (đun nước). Ba em làm gì ? (lau chén). Ba em rót nước sôi vào đâu ? (bình trà). Ông rót nước sôi còn dư vào cái gì ? (bình thủy). Những ly được đặt trên cái gì ? (khay vuông). Muốn ủ cho nước nóng lâu, người ta đặt nước vào đâu ? (dành ấm).

TẬP LÀM VĂN

TRẢ LỜI NHỮNG CÂU HỎI VỀ TẬP-ĐỀ TRONG TUẦN-LỄ

1.— Cơm chín rồi được sôi ra đâu ? — Đồ-ăn đựng ở đâu ? — Tô đựng gì ? — Bát đũa đặt trên cái gì ? — Bát sứt miệng gọi là bát gì ?

BÀI SỬA.— Bát (chén) —, Đĩa (đĩa) —, Canh —, Mâm hoặc bàn ăn —, Bát mẻ.

2.— Em rót nước ra cái gì để uống ? — Em đổ nước vào đâu để đun ? — Bình thủy dùng để đựng gì ? — Chén uống nước làm bằng gì ?

BÀI SỬA.— Chén hoặc ly (cốc) —, Ấm —, Nước sôi —, Sứ.

TẬP VIẾT

Chữ q kiểu thường, lớn nửa khổ.

Tiếng ứng-dụng : 1) quả quít.

2) quê-quán.

TẬP ĐỌC

1.— SẮP CƠM

Bà Năm gọi con gái đi sắp cơm. Bà đặt cái mâm đồng bóng-loáng lên giường. Thút múc hai tô canh rau cải đặt hai bên. Chén nước mắt xinh-xinh ở chính giữa mâm. Bên cạnh là đĩa trứng trắng, đĩa cá kho. Những chiếc đĩa mun đen bóng, nằm gọn-gàng bên chõng bát sứ trắng. Chỉ còn đợi bắc nồi cơm lên nữa là xong.

Nghe tiếng bát đĩa va chạm vào nhau, chú mèo mướp ở đầu vôi chạy về, kêu « meo-meo » đòi ăn...

PHÁT-ÂM.— *Bóng-loáng*—, *canh rau cải*—, *trứng trắng*—, *bát sứ*

GIẢI-NGHĨA.— *Bóng-loáng* : sáng bóng như gương. *Trứng trắng* : trứng láng mỏng khắp chảo, chiên (*rán*) bằng mỡ cho chín. *Chạm* : va vào, đụng vào các vật khác.

CÂU HỎI.— Bà Năm gọi con gái đi làm gì ? (*sắp cơm*). Hai tô canh rau cải đặt ở đâu ? (*ở hai bên*). Chính giữa mâm là chén gì ? (*nước mắt*). Đồ ăn gồm những gì ? (*trứng trắng, cá kho*). Nghe thấy tiếng bát đĩa, chú mèo làm gì ? (*chạy về kêu meo-meo, đòi ăn*).

CHÍNH-TẢ

1.— SẮP CƠM

Cơm đã làm xong. Mẹ gọi Lan xuống sắp cơm. Lan ngoan-ngoãn đặt cái mâm đồng lên giường. Rồi em ra rửa bát, mang dần bát, đĩa vào. Những đôi đĩa tre còn mới được đặt ở cạnh mâm. Giữa mâm, lại có những chiếc thìa (muỗng) bằng sứ trắng.

GIẢI-NGHĨA.— *Sắp cơm* : rửa-soạn mâm bát cho sẵn để ăn cơm. *Mâm* : đồ-dùng bằng gỗ hay đồng, nhôm, để bày bát, đĩa, khi ăn cơm.

TIẾNG KHÓ VIẾT.— X : Làm xong —, xuống.

S : Sắp cơm —, sứ trắng.

GI : Giường — giữa.

HỌC THUỘC LÒNG

LÀM CƠM

Hôm nay em giúp chị Hai
Thối cơm, dọn bữa sớm mai, mời bà
Em đem mâm bát bày ra
Mấy tô canh, mấy đĩa cà, đĩa rau.
Đũa, thìa lần-lượt đem lau
Nồi cơm lúa mới tươi màu, tỏa hương
Cả nhà vui-vẻ trên giường
Mời nhau dùng bữa cơm thường mà ngon

PHÁT-ÂM.— *Dọn bữa* —, *lần-lượt* —, *giường*.

GIẢI-NGHĨA.— *Dọn bữa* : sắp-sửa, làm bữa xong —, *Lần-lượt* : Theo thứ-tự, cái này qua cái khác. *Tỏa hương* : làm cho mùi hương thơm ngát bay ra chung quanh.

CÂU HỎI.— Hôm nay em giúp chị Hai làm gì ? (*làm cơm*). Em thối cơm để mời ai ? (*mời bà*). Em lần-lượt đem lau những gì ? (*đũa, thìa*). Cả nhà ngồi ăn cơm ở đâu ? (*trên giường*).

CHÍNH-TẢ

2.— PHA CHÈ TÀU

Ông tôi mở nắp chai chè, đổ vào lòng bàn tay mấy cánh chè tàu. Rồi nhẹ-nhàng, người gạt từng cánh chè vào chiếc ấm chuyên. Sau đó ông tôi chề nước sôi lên. Rồi ông tôi rót nước ở ấm chuyên ra chén tống... Người nâng chén nước chè mời pha lên môi nhấp-nhấp.

GIẢI-NGHĨA.— *Ấm chuyên* : ấm nhỏ bằng đất hay bằng sứ dùng để pha chè. *Chén tống* : chén lớn. *Nhấp-nhấp* : hớp uống từng ít một.

TIẾNG KHÓ VIẾT.— CH : Chai chè —, Ấm chuyên —, Chén Chè.

R : Rót nước.

S : Nước sôi —, Sau đó.

TẬP ĐỌC 14

2.— NGÀY GIỖ

Hôm nay là ngày giỗ Tổ. Má Dũng dậy thật sớm. Bà dọn-dẹp nhà-cửa. Anh Cường giúp má kê lại bàn-ghế. Trên mặt bàn, Dũng đặt một bình hoa tươi.

Bàn-thờ đã được lau-chùi sạch-sẽ. Má rửa sạch các ấm nước, lau kỹ từng cái cốc (ly). Cả bộ ấm chén nhỏ rất quý để uống trà cũng được bày ra. Mấy cái chén nhỏ trông thật là xinh!

PHÁT-ÂM.— Dọn-dẹp —, Sạch-sẽ —, Xinh.

GIẢI-NGHĨA.— Dọn-dẹp: thu-xếp đồ-đặc lại cho gọn-gàng thứ-tự. Kê; đặt lại cho ngay-ngắn. Bình hoa: lọ hoa, đồ-dùng để cắm hoa.

CÂU HỎI.— Hôm nay là ngày gì? (giỗ Tổ). Ai dậy thật sớm? (má). Anh Cường làm gì? (giúp má kê bàn-ghế). Dũng để bình hoa ở đâu? (mặt bàn).

TẬP ĐỌC VUI ĐÓ VÀ GIẢNG

— « Một đàn cò trắng phau-phau
Ăn no, tắm mát, rủ nhau đi nằm... »
Đồ ai giảng được, không lầm
Cái đàn cò trắng đi ăn là gì?
— Đó là chông bát chú chi!
Đựng cơm xong, lại đem đi rửa liễn.
Ăn no, tắm mát, nằm yên,
Đàn cò, chông bát, khắp miền, giồng nhau.

BÁO-VÂN



RƯỢU
MẠNH



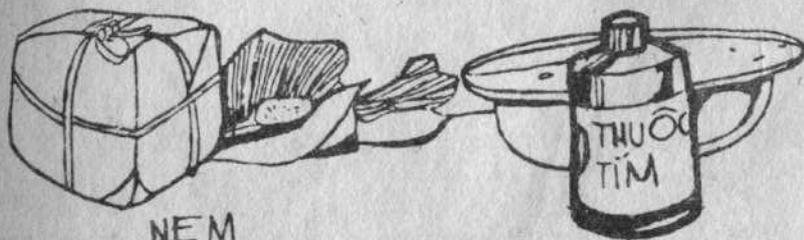
CÀ PHÊ



RAU SÔNG



GIUN



NEM

NGŨ-VŨNG

18

18

1. - VỆ-SINH VỀ ĐỒ-ĂN

BÀI GIẢNG. - Nem là loại thịt còn sống, ăn vào dễ mắc bệnh sán. Trước khi ăn rau sống, ta phải rửa rau thật sạch rồi đem ngâm vào thuốc tím độ 15 phút. Thịt lợn gạo là loại thịt có phôi-sán nên bỏ đi. Dừng chỉ ăn thịt đã kho chín. Trước khi ăn, Dừng rửa tay thật sạch. Thức-ăn phải dạy kỹ, không để cho ruồi đậu vào.

DANH-TỪ. - Nem —, Rau sống —, Thuốc tím —, Giun (lái) —, Sán —, Thịt lợn gạo —, Ruồi.

TÍNH-TỪ. - (Thịt) sống —, (Cá) ươn.

ĐỘNG-TỪ. - Rửa (tay) —, Kho (thịt).

CA-DAO, THÀNH NGŨ :

— Thịt không hành, canh không muối.

— Rau già, cá ươn.

GIẢI-NGHĨA. - Nem : loại đồ-ăn làm bằng thịt sống trộn với thính, gói trong lá. Thịt lợn gạo : thịt lợn có sán vì trong thớ thịt có những phôi-sán màu trắng như hạt gạo. Cá ươn : cá chết đã lâu có mùi hôi thối (thúi). Thuốc tím : một loại thuốc sát-trùng pha trong nước, sẽ thành màu tím. Thịt không hành, canh không muối : các thứ đồ-ăn không có gia-vị như hành và muối thì sẽ thành ra nhạt-nhèo (lạt-lẻo) mất ngon.

TẬP NÓI CHUYỆN. - Nem làm bằng thịt gì ? (thịt sống). Ăn nem dễ mắc bệnh gì ? (bệnh sán). Ăn rau sống phải rửa kỹ và ngâm trong thuốc gì ? (thuốc tím). Thịt lợn thế nào thì phải bỏ đi ? (thịt lợn gạo). Dừng chỉ ăn thịt gì ? (thịt tươi, nấu chín). Trước khi ăn ta phải làm gì ? (rửa tay cho sạch). Thức-ăn dạy kỹ để tránh gì ? (ruồi).

19 2. - VỆ-SINH VỀ ĐỒ-UỐNG

BÀI GIẢNG. - Khi khát, Dừng chỉ uống nước trà, nước lọc hoặc nước ngọt. Còn rượu mạnh, cà-phê, trè con uống vào rất có hại. Nước hồ, ao thường rất dơ-bẩn, cần phải lọc kỹ ở thùng lọc cho trong. Nước đã lọc trong rồi còn phải nấu chín để giết hết vi-trùng rồi mới dùng được. Nước nóng quá hoặc lạnh quá mà đem uống liền sẽ làm hư men răng.

DANH-TỪ. - Nước trà —, Cà-phê —, Nước lọc —, Nước ngọt —, Rượu mạnh —, Thùng lọc —, Vi-trùng

TÍNH-TỪ. - (Nước) nóng, lạnh.

ĐỘNG-TỪ. - Pha (cà-phê) —, Lọc (nước) —, Nấu (nước).

CA-DAO, THÀNH-NGŨ :

— Rượu là thuốc độc.

GIẢI-NGHĨA. - Vi-trùng : sinh-vật hoặc thực-vật rất nhỏ, mắt thường của ta không thể nhìn thấy, phải dùng ống kính hiển-vi mới trông rõ. Vi-trùng thường gây ra nhiều bệnh làm chết người. Rượu là thuốc-độc : rượu uống nhiều có thể làm chết người cũng như là thuốc-độc. Lọc nước : dùng bông, hoặc than, cát, cho nước chảy qua để lọc và ngăn chất dơ-bẩn lại.

TẬP NÓI CHUYỆN. - Khi khát, Dừng uống nước gì ? (nước trà, nước lọc). Trè em không nên uống gì ? (rượu, cà-phê). Nước được lọc bằng gì ? (thùng lọc có than, cát, sỏi). Nước lọc rồi còn phải nấu chín để làm gì ? (giết hết vi-trùng). Nước gì làm hại men răng ? (nước nóng quá, lạnh quá hoặc chua quá).

TẬP LÀM VĂN

TRẢ LỜI NHỮNG CÂU HỎI VỀ TẬP-ĐỀ TRONG TUẦN-LỄ

1. - Nem làm bằng thịt sống hay chín ? - Ăn thịt heo sống dễ bị bệnh gì ? - Muốn ăn rau sống, phải làm thế nào ? - Tại sao ta không nên để ruồi đậu vào đồ ăn ? - Ta phải rửa tay trước khi làm gì ?

BÀI SỬA. - Thịt sống —, Sán —, Rửa sạch rồi ngâm thuốc tím —, Vi khuẩn chúng đầy vi-trùng và các chất dơ-bẩn —, Ăn cơm

2. - Uống nước gì tốt nhất ? - Làm thế nào để có nước trong ? - Nước lọc trong rồi phải nấu chín để làm gì ? - Uống nước gì có hại cho men răng ? - Trè em không nên tập uống gì ?

BÀI SỬA. - Nước lọc —, Lọc nước —, Giết hết vi-trùng —, Nóng quá lạnh quá hoặc chua quá —, Rượu, cà-phê.

TẬP VIẾT

Chữ e. kiểu thường, lớn nửa khổ :

Tiếng ứng-dụng : 1) em-êm

2) en-ét

I. ĐỪNG ĂN NHIỀU

Má bày thức ăn lên mâm. Mâm nào cũng được đặt bằng lồng bàn để tránh ruồi. Những đĩa rau sống đã được rửa kỹ và ngâm trong thuốc tím. Má bảo làm thế cho hết trứng giun, trứng sán.

Thấy bé Hồng, anh Cường bảo : « Bé Hồng cần-thận đấy. Hôm nay nhà có nhiều thức ăn ngon. Hồng đừng ăn nhiều quá mà vỡ (bề) bụng ra đó. » Nghe anh nói, Hồng ngoan-ngoãn gật đầu.

PHÁT-ÂM. - Lồng bàn —, Cần-thận.

GIẢI-NGHĨA. — Lồng bàn : đồ dùng bằng lưới thép để đựng thức ăn, tránh ruồi. Cần-thận : giữ-già thật kỹ. Đừng : chớ nên.

CÂU HỎI. — Ai bày thức ăn lên mâm ? (má). Mâm cơm được đặt bằng gì (lồng bàn). Những đĩa rau sống đã được làm thế nào ? (rửa kỹ và ngâm trong thuốc tím). Anh Cường bảo ăn nhiều quá thì thế nào ? (vỡ (bề) bụng ra).

CHÍNH-TẢ

1. — THỊT HEO ĐÓNG DẤU

— « Ai vẽ hoa lên mình heo thế ba ? »

— « Người ta đóng dấu đấy chứ ! »

— « Thưa ba, tại sao thịt heo lại phải đóng dấu ? »

Ba Dũng thông-thả giảng cho Dũng nghe : « Để phân-biệt với thịt heo bị bệnh không được đem bán, người ta đóng dấu vào thịt heo khỏe. Vậy chúng ta chỉ nên mua những miếng thịt heo đã có dấu đóng. »

GIẢI-NGHĨA. — Đóng dấu : dùng con dấu in lên trên vật gì. Phân-biệt : chia hẳn ra cho dễ nhận.

TIẾNG KHÓ VIẾT. — D : Đóng dấu

GI : Giảng.

NHỚ LỜI THẦY

Thấy chằng những gánh hàng quà
Kẹo đường, bánh ngọt bày ra giữa trời !
Không che, bụi bám, ruồi xoi
Bao tay dơ-bẩn mó ròi, cầm lên...
Nghĩ mà ghê-tởm cho nên
Muốn ăn, em cũng hết thèm, vì dơ !
Nhớ lời thầy dạy hôm xưa
Không ăn quà vặt, phòng-ngừa ốm-đau.

PHÁT-ÂM. — Ruồi xoi —, Dạy —, Dơ

GIẢI-NGHĨA. — Không che : không đầy kín. Ghê-tởm : khiếp-sợ, không dám đụng tới. Ăn quà vặt : ăn quà luôn mồm, không ra bữa nào.

CÂU HỎI. — Hàng quà không che đầy-thì có gì bám vào ? (vitrùng, bụi-bậm, ruồi). Tay bẩn (dơ) mó vào-thì thức ăn sẽ thế nào ? (cũng bị dơ-bẩn). Ruồi thường hay ở những nơi nào ? (nơi dơ-bẩn, hôi-thối đầy vitrùng). Hôm xưa, thầy dạy em điều gì ? (không nên ăn quà vặt).

CHÍNH-TẢ

2. — ĐÀO GIẾNG

Ngày xưa, vì mê-tin, nhiều làng không dám đào giếng sâu để lấy nước. Họ đành ăn-uống, tắm-giặt bằng nước ao tù. Vì thế ở nhiều làng, người lớn thì bị loét mắt, trẻ con thì bụng đầy giun. Ngày nay dân-chúng không tin nhảm nữa. Họ hợp-lực đào giếng lấy nước uống. Nước giếng vừa trong, vừa mát khiến mọi người đều khỏe-mạnh.

GIẢI-NGHĨA. — Mê-tin : tin nhảm. Hợp-lực : chung sức với nhau mà làm việc gì.

TIẾNG KHÓ VIẾT. — GI : Giếng —, Giun —, Giặt.

X : Ngày xưa.

D : Không dám.

S : Giếng sâu.

2.— ĐÀO GIẾNG

Ngày xưa, dân làng Bùi không dám đào giếng vì mê-tín. Họ ăn-uống, tắm rửa bằng nước ao tù. Do đó, cả làng đều bị toét mắt. Bụng trẻ em nào cũng đầy giun (lái).

Gần đây, thanh-niên trong làng quyết không tin nhảm nữa. Họ hợp-lực với ban y-tế xã, đào luôn hai cái giếng. Nước ở mạch-ngầm chảy tuôn ra, vừa trong, vừa mát.

Dân-chúng lấy nước về dùng. Nhờ thế, mọi người đều khỏe-mạnh và khỏi cả toét mắt.

PHÁT-ÂM. — Tắm giặt —, y-tế —, hợp-lực —, khỏe-mạnh.

GIẢI-NGHĨA. — Hợp-lực : góp sức. Ao tù : ao không chảy thông ra với sông ngòi, quanh năm vẫn chỉ có bằng ấy nước. Toét mắt : đau mắt, vành mắt bị đỏ, nước mắt chảy vì rửa mặt bằng nước dơ-bẩn. Mê-tín : tin nhảm, tin vào những điều không đúng.

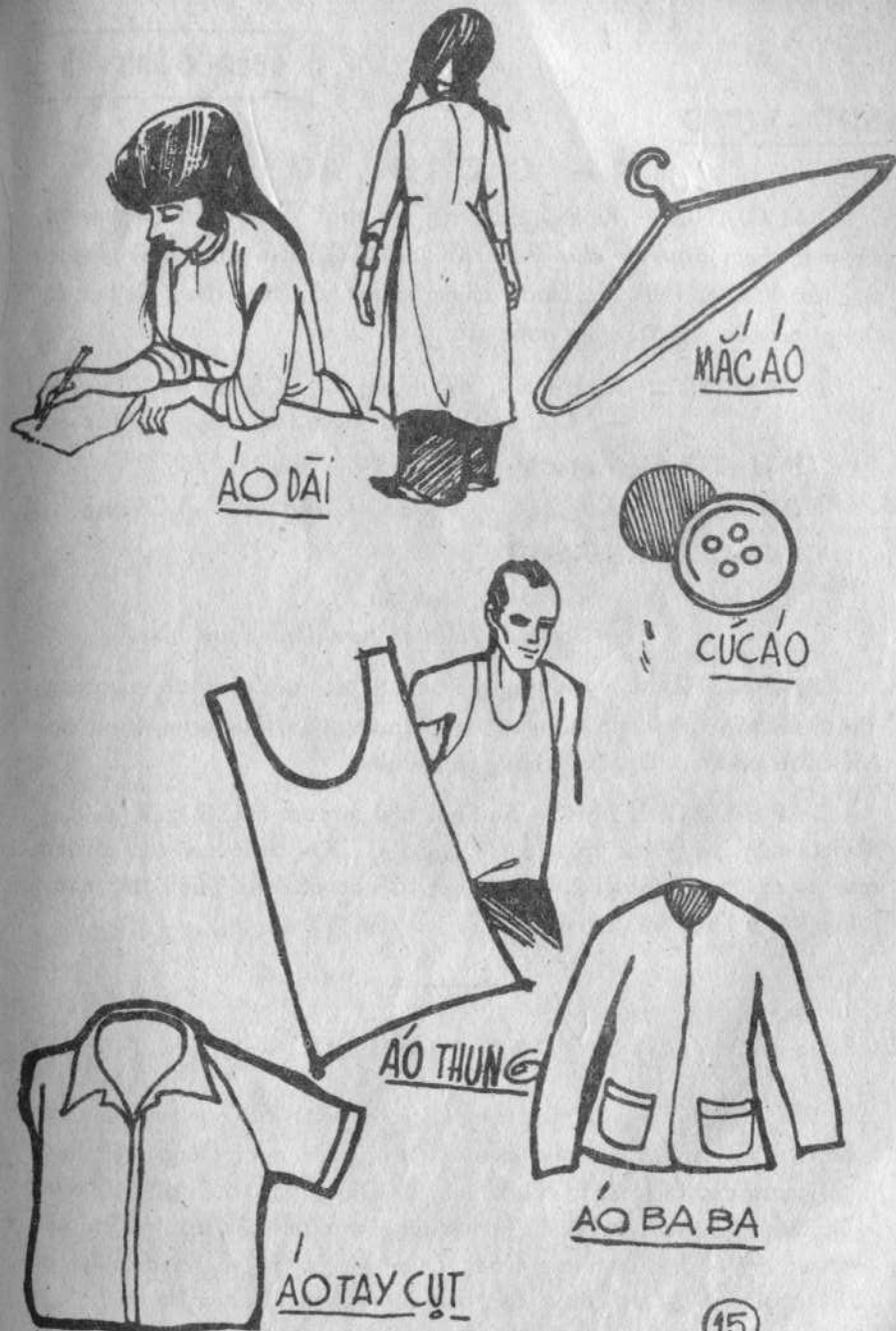
CÂU HỎI. — Tại sao ngày xưa dân làng Bùi không dám đào giếng ? (vì mê-tín, sợ động đến long-mạch). Họ ăn-uống, tắm rửa bằng nước gì ? (nước ao tù). Vì thế cả làng bị bệnh gì ? (toét mắt). Thanh-niên làng hợp-lực với ai để đào giếng ? (ban y-tế xã).

TẬP ĐỌC VUI

CƠM KHÊ

Chiều qua, má bạn đi xa
 Cho nên em phải ở nhà thổi cơm
 Nồi đồng, thổi gạo tám thơm
 Tính em háu đói, chắt rơm bõn-bẻ.
 Nào ngờ quá lửa thành khê
 Má em nhिềc mãi, thẹn ê cả người...
 Bạn ơi! Xin bạn đừng cười.
 Xưa nay em vẫn vẫn lười nấu ăn...

Theo TRẦN-TRUNG-PHƯƠNG



Tuần-lễ thứ 15

NGŨ - VỤNG

20 1.- CÁC THỨ ÁO

BAI GIẢNG.— Ra khỏi nhà, mẹ, em, mặc áo dài. Trời lạnh, mẹ, em mặc thêm áo dày cho ấm. Khi có tế-lễ, đám ma, nhiều người mặc áo thụng. Thúy mới may chiếc áo, cổ hở, tay rộng. Đi học về, Dũng, cởi áo ra, treo lên mắc áo.

DANH-TỪ.— Áo dài —, Áo thụng —, Cổ áo —, Tay áo —, Cúc (nút) áo —, Tiệm thợ may —, Mắc áo.

TÍNH-TỪ.— (Áo) dày —, mỏng —, ấm.

ĐỘNG-TỪ.— May áo —, Vá áo —, Mặc áo —, Cởi áo.

CA-DAO, THÀNH-NGŨ :

— No cơm, lạnh áo.

— Áo rách khéo vá hơn lành vụng may.

GIẢI-NGHĨA.— Áo thụng : áo dài, hai tay rộng để mặc trong khi tế-lễ. Mắc áo : đồ-dùng để treo (máng) áo. No cơm, lạnh áo : chỉ cảnh no-ấm, đầy-dủ, không túng-thiếu.

TẬP NÓI CHUYỆN.— Ra khỏi nhà, mẹ em mặc áo gì ? (áo dài). Mẹ em mặc áo gì lúc trời lạnh ? (áo ấm). Khi tế-lễ hay nhà có đám ma, người ta mặc áo gì ? (áo thụng). Cổ áo của chị Thúy thế nào ? (cổ hở). Đi học về, Dũng treo áo lên đâu ? (mắc áo).

20 2.- CÁC THỨ ÁO (t.t)

BAI GIẢNG.— Ở nhà, các bà, các cô mặc áo cụt tay hay áo bà-bà. Trời lạnh, mẹ Dũng mặc áo len. Trời nực, Dũng chị thích mặc áo may-ô (áo thun). Tối đi ngủ, ba Dũng mặc áo ngủ có đường viền xanh và hai túi rộng. Áo không cần xấu hay đẹp mà chỉ cần lành và sạch. Đến tiệm may áo, Dũng đứng chờ người thợ đo, để cắt. Trước khi lấy áo, Dũng mặc thử xem áo có vừa hay không ?

DANH-TỪ.— Áo cụt tay —, Áo may-ô (thun) —, Áo bà-bà —, Áo len —, Áo ngủ —, Túi áo —, Đường viền.

TÍNH-TỪ.— (Áo) xấu —, đẹp —, lành —, rách.

ĐỘNG-TỪ.— May áo —, Thử áo —, Đo vải.

CA-DAO, THÀNH-NGŨ :

— Đói cho sạch, rách cho thơm.

— Áo cũ để mặc trong nhà.

— Áo mới để mặc khi ra ngoài đường.

GIẢI-NGHĨA.— Thử áo : mặc thử áo mới may xem vừa hay chặt. Đo áo : lấy thước đo kích-thước để may áo. Đói cho sạch, rách cho thơm : câu này khuyên ta dù có đói rách cũng đừng làm điều xằng bậy. Lúc nào cũng phải giữ lấy danh thơm, tiếng tốt cho dòng họ. Áo cũ để mặc ở nhà, Áo mới để mặc khi ra ngoài đường : trong nhà ta, ta mặc áo cũ cũng được nhưng khi ra đường bao nhiêu người để ý tới, phải mặc quần lành áo sạch để khỏi bị coi khinh (khi).

TẬP NÓI CHUYỆN.— Ở nhà, các bà, các cô mặc áo gì ? (áo cụt tay, áo bà-bà). Trời lạnh, mẹ Dũng mặc áo gì ? (áo len). Dũng thích mặc áo gì khi trời nực ? (áo thun). Tối, Dũng mặc áo gì ? (áo ngủ). Đến tiệm may áo, em thấy người thợ làm gì ? (đo vải để cắt áo). Dũng làm gì trước khi lấy áo ? (thử áo).

TẬP LÀM VĂN

TRẢ LỜI NHỮNG CÂU HỎI VỀ TẬP-ĐỀ TRONG TUẦN - LỄ

1.— Khi đi chơi, mẹ em mặc áo gì ? Mẹ em mặc áo cánh vào lúc nào ? Mùa lạnh người ta mặc áo gì ? Mẹ em may áo ở đâu ? Cổ áo mẹ em cao hay thấp ?

BAI SỬA.— Áo dài —, ở nhà —, áo ấm —, tiệm thợ may —, thấp.

2.— Ở nhà, em mặc áo gì ? Khi đi ngủ, ba mặc áo gì ? Áo ngủ của ba em rộng hay hẹp ? — Khi nào em mặc áo len ? Ai may áo, vá áo cho em ?

BAI SỬA.— Áo thun —, áo ngủ — rộng —, trời lạnh — mẹ em

TẬP VIẾT

Chữ 4 kiểu thường, lớn nửa khổ

Tiếng ứng-dụng : 1) sẵn-sắc

2) san-sẻ

1. — QUỐC-PHỤC

Hôm nay là ngày Tết Nguyên-đán. Cha Thạch mặc quốc-phục đi lễ từ-đường. Ông mặc chiếc áo the thâm ra ngoài chiếc áo chùng trắng. Năm chiếc cúc (nút) đồng sáng bóng được cài sang phía bên. Quần là (ú) thảng nếp, che kín mắt cá. Dưới chân là một đôi giầy da láng. Cha Thạch đội khăn-xếp đen và tay cầm chiếc ô (dù) che nắng. Ông chỉ mặt quốc-phục trong những ngày lễ lớn...

Theo V. I. THU

PHÁT-ÂM. — Chiếc áo chùng trắng —, giầy da.

GIẢI-NGHĨA. — Quốc-phục : quần-áo riêng của một nước. Từ đường : nhà thờ Tồ-tiên chung cho cả họ. The : thứ hàng dệt bằng tơ không bóng, dùng để may áo dài, còn gọi là lương. Áo chùng : áo dài.

CÂU HỎI. — Hôm nay là ngày Tết gì ? (Nguyên-đán). Cha Thạch mặc gì đi lễ từ-đường ? (quốc-phục). Bộ quốc-phục của ta gồm những gì ? (cặp áo dài thâm, quần trắng). Cha Thạch mặc quốc-phục vào những ngày nào ? (Ngày lễ lớn).

CHÍNH-TẢ

1. — MAY ÁO

Bà Tư đến tiệm để nhờ may chiếc áo dài. Người thợ may dùng thước vải để đo. Rồi họ trải mảnh lụa lên trên bàn. Họ dùng phấn màu vạch thử cổ áo, tay áo, vạt áo. Bà Tư dặn họ đừng may cổ áo cao quá. Người thợ may sửa lại rồi bắt đầu cắt.

GIẢI-NGHĨA. — Đo : dùng thước để lượng xem dài hay ngắn. Vạch : gạch, kẻ thành nét. Dặn : báo trước, nhắc lại.

TIẾNG KHÓ VIẾT. — D : Áo dài —, Dùng thước — Dặn

Tr : Trải —, Trên.

S : Sửa lại.

ANH TÔI

Anh tôi, khi ở trong nhà,
Thường mặc bộ áo bà-ba bằng hàng,
Mỗi khi anh bước ra đường,
Lại mang Âu-phục, gọn-gàng làm sao !
Nhưng chiều tập-dượt thể-thao,
Quần đùi, áo lót, trông vào khỏe ghê !
Mùa đông cho đến mùa hè,
Áo dày, áo mỏng, bông the, thay hoài...

BÉ LOAN

PHÁT-ÂM. — Bước ra đường —, tập-dượt —, gọn-gàng —, khỏe.

GIẢI-NGHĨA. — Hàng : tơ, lụa. Âu-phục : quần-áo tây. Gọn-gàng : không lồi-thô, bừa-bãi. Thể-thao : trò các môn đá bóng, đánh quyền v.v... để làm cho thân-thể khỏe-mạnh. Khỏe ghê : khỏe lắm, rất khỏe.

CÂU HỎI. — Anh tôi mặc quần-áo gì ở trong nhà ? (quần-áo bà-ba). Khi ra ngoài đường, anh tôi mặc quần-áo gì ? (Âu-phục). Anh mặc quần đùi, áo lót lúc nào ? (tập dượt thể-thao). Lúc ấy, trông anh tôi thế nào ? (khỏe ghê). Mùa nào, ta mặc áo dày ? (mùa lạnh, mùa đông). Còn mùa nào mặc áo mỏng ? (mùa nắng, mùa hè).

CHÍNH-TẢ

2. — CHIẾC ÁO RÁCH

Và vô ý, lưng áo của Thạch bị rách một miếng lớn. Cha Thạch nghiêm nét mặt, bảo con : «Áo này là do công khó-nhọc của nhiều người mới có. Nào là thợ dệt kéo sợi, nào là người thợ may cắt vải, nào cha mẹ làm ăn vất-vả kiếm tiền để mua. Từ nay, con không được nô-dùa để làm rách áo nhé ! »

GIẢI-NGHĨA. — Nghiêm : không cười, tỏ vẻ không bằng lòng giận-dữ. Kiếm tiền : tìm ra, làm ra tiền.

TIẾNG KHÓ VIẾT. — R : Áo rách

D : Do công —, Thợ dệt

S : Kéo sợi.

TẬP ĐỌC

2.— RÁCH ÁO

Thạch chạy chơi ngoài vườn. Vì vô-ý, lưng áo bị rách một miếng lớn. Cha Thạch trông thấy, *nghiêm nét mặt*, bảo con : «Thạch! Con có biết cái áo này đáng giá bao nhiêu không ? Biết bao nhiêu người đã *chằng quần khó-nhọc* mới may thành cái áo ! Nào nhà nông, nào người kéo sợi, dệt vải, nào thợ nhuộm, thợ may đã vất-vả đêm ngày. Cả đến cha cũng phải làm việc mới *kiếm ra tiền* để mua vải. Mẹ con giặt-giũ, vá may. Con hãy nghĩ tới điều đó mà đừng làm rách áo nữa...»

PHÁT-AM. — Chạy chơi —, Đáng giá —, Giặt-giũ.

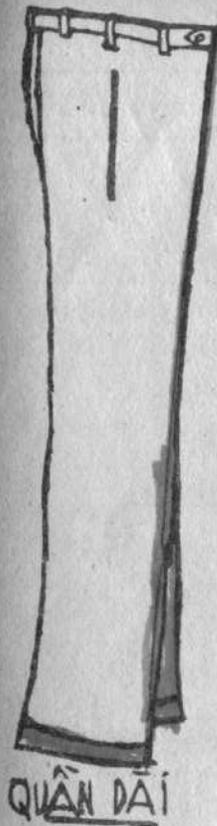
GIẢI-NGHĨA — Nghiêm nét mặt : không cười, có ý giận. Chằng quần khó-nhọc : chằng ngại công-lao khó-nhọc, không sợ vất-vả. Vô-ý : không đề ý tới. Kiếm ra tiền : tìm ra, làm ra tiền.

CÂU HỎI. — Thạch chạy chơi ở đâu ? (ngoài vườn). Tại sao áo Thạch bị rách ? (vô-ý đề áo mắc vào gai). Làm thế nào cho áo đỡ bị rách ? (giũ-giặt cẩn-thận).

TẬP ĐỌC VUI

ĐI CHƠI

Vui là vui quá chị ơi !
 Mau vô sửa-soạn, đi chơi cả nhà...
 Này này... em mặc áo hoa
 Có xinh không chị? Hay là xấu đi ?
 Kia... anh hai diện sơ-mi
 Quần tây mới ủi phẳng lì, màu xanh
 Chị thì... mặc áo thiên-thanh
 Em trông chị thật hiền-lành, dễ thương!



QUẦN DÀI



QUẦN SÓC



KHĂN ĐÓNG



KHĂN QUẠT



BÚI TÓC

NGŨ-VỤNG

21 1.- QUẦN

BÀI GIẢNG.— Người lớn mặc quần dài còn trẻ em mặc quần đùi hay quần soóc. Gấu quần thường to hơn gấu áo. Ba Dưng thắt quần bằng một chiếc dây lưng da. Dưng dùng dây đeo cho quần khỏi bị tụt. Dưng có thói quen hay cho tay vào hai túi quần. Mặc quần dài, đi đến chỗ lội lại phải xắn lên.

DANH-TỪ.— Quần dài —, Quần đùi —, Quần soóc —, Gấu quần —, Cạp quần —, Dây đeo —, Dây lưng —, Túi quần —, Dải rút.

TÍNH-TỪ.— (Quần) dài —, ngắn.

ĐỘNG-TỪ.— Xắn (quần) —, Thắt (quần).

CA-DAO, THÀNH-NGŨ :

— Quần xắn móng lợn.

— Quần chùng, áo dài.

GIẢI-NGHĨA.— Quần soóc : (hay soọc) : quần tây ngắn. Dải rút : dây để buộc lại mà thắt quần. Quần xắn móng lợn : quần xắn đến đầu gối, chứng-tỏ sự làm việc vất-và. Thắt : rút hai đầu dây lại rồi buộc cho chặt.

TẬP NÓI CHUYỆN.— Người lớn mặc quần gì ? (quần dài) Còn trẻ em ? (quần soóc). Gấu quần và gấu áo, thứ nào to ? (gấu quần). Ba Dưng thắt quần bằng gì ? (dây lưng da). Em dùng gì cho quần khỏi bị tụt ? (dây đeo, dải rút). Mặc quần dài, tới chỗ lội, phải làm thế nào ? (xắn quần lên kéo vớ).

2.- KHĂN

BÀI GIẢNG.— Ở miền Bắc, đàn ông mặc quần-áo ta thường đội khăn xếp. Đàn bà đội khăn vấn. Về mùa lạnh lại bị khăn vuông choàng ra ngoài. Đàn bà ở miền Nam cũng dùng khăn quàng để che nắng. Thiếu-nữ ở tỉnh-thành ưa đội khăn vành rây. Hiện nay nhiều người lại uốn tóc, vấn tóc trần hoặc búi tóc...

DANH-TỪ.— Khăn vuông —, Khăn quàng —, Khăn vấn —, Khăn xếp —, Khăn vành rây.

TÍNH-TỪ.— (Khăn vuông) rộng —, hẹp.

ĐỘNG-TỪ.— Đội (khăn) —, Trùm (khăn) —, Vấn (tóc) —

CA-DAO, THÀNH-NGŨ :

— Khăn là, áo lượt.

— Giày láng, khăn xếp.

GIẢI-NGHĨA.— Khăn là, áo lượt : khăn bằng là, áo bằng lượt là hai thứ hàng tơ mỏng và đẹp tự ngày xưa. Khăn vuông : mảnh vải hình vuông mà các bà dùng để bao kín đầu. Khăn quàng : khăn vuông rộng để trùm đầu hoặc quấn quanh vai. Khăn xếp : thứ khăn đã xếp nếp sẵn, chỉ việc cầm đội lên đầu. Vấn tóc : quấn tóc quanh đầu.

TẬP NÓI CHUYỆN.— Đàn ông ở miền Bắc thường đội gì ? (khăn xếp). Đàn bà thì đội gì ? (khăn vấn). Người ta còn choàng khăn gì ra ngoài ? (khăn vuông). Các bà ở miền Nam che nắng bằng gì ? (khăn quàng). Thiếu-nữ ở tỉnh ưa đội khăn gì ? (khăn vành rây). Nhiều người còn làm thế nào ? (uốn tóc, vấn tóc, hoặc búi tóc).

TẬP LÀM VĂN

TRẢ LỜI NHỮNG CÂU HỎI VỀ TẬP-ĐỀ TRONG TUẦN-LỄ

1.— Ở nhà, em mặc quần dài hay ngắn ? — Ba em mặc quần gì lúc đi làm ? Em thắt lưng bằng gì ? — Mặc quần dài đi qua chỗ lội phải làm thế nào ? — Em may quần ở đâu ?

BÀI SỬA.— Quần ngắn —, Quần tây dài —, Dây da —, Xắn quần lên — Tiệm thợ may.

2.— Mẹ em vấn khăn hay búi tóc ? — Trên đầu, mẹ em trùm khăn gì ? — Mặc quần-áo ta, ba em đội khăn gì ? — Mẹ em trông vào đâu để đội khăn ? — Khăn của mẹ em màu gì ?

BÀI SỬA.— Búi tóc —, Khăn vuông —, Khăn xếp (đóng) —, Gương —, Đen.

TẬP VIẾT

Chữ x kiểu thường, lớn nửa khổ.

Tiếng ứng-dụng : 1) xa - xối.

2) xào - xác.

I. — CHIẾC QUẦN MỚI

Hôm nay Dũng mặc chiếc quần mới. Thất dây lưng xong, em ngắm mãi. Đây là lần đầu tiên Dũng được mặc quần dài. Dũng cảm thấy mình như lớn hẳn lên. Mấy lần ra tới cửa mà em còn ngần-ngại không dám bước đi. Rồi bỗng Dũng chạy vụt ra khỏi cổng.

Tới trường, Dũng cảm cõ đi vào lớp. Thế mà em còn vâng nghe thấy tiếng cười: «Thằng Dũng mặc quần dài, ngộ quá chúng mày ơi!» Dũng thấy mặt nóng ran lên vì thẹn...

PHÁT-ÂM. — Ngắm —, ngắm —, ngắm —, vụt —, vâng nghe —, nóng ran

GIẢI-NGHĨA. — Ngắm : nhìn, xem xét rất kỹ. Ngón-ngợi : chưa muốn đi chưa muốn làm ngay. Cảm thấy : nhận thấy. Chạy vụt : chạy thẳng ra, rất nhanh. Cảm cõ : cúi đầu đi thật nhanh.

CÂU HỎI — Dũng mặc chiếc quần gì ? (quần mới). Thất dây lưng xong, em làm gì ? (ngắm mãi). Tại sao Dũng lại thấy lớn hẳn lên ? (vì là lần đầu tiên Dũng được mặc quần dài). Tại sao Dũng lại ngần-ngại không dám bước ? (vì sợ bị chê-giễu). Tới trường, Dũng làm gì ? (cảm cõ đi thẳng vào lớp). Em còn vâng nghe thấy tiếng ai chế ? (tiếng các bạn).

CHINH-TẢ

1. — CHIẾC QUẦN MỚI

Hôm nay Dũng mặc chiếc quần mới. Đây là lần đầu tiên Dũng được mặc quần dài. Dũng thấy mình như lớn hẳn lên. Tới trường, Dũng đi ngay vào lớp. Các bạn Dũng reo lên: «Thằng Dũng mặc quần dài, ngộ quá chúng mày ơi!». Dũng thấy mặt nóng ran lên vì thẹn.

GIẢI-NGHĨA. — Thẹn : mặc-cỡ, xấu-hổ. — Nóng ran : nóng hết mọi chỗ.

TIẾNG KHÓ VIẾT. — D : Quần dài

R : Reo lên —, Nóng ran

TR : Trường

ÁO-QUẦN

Áo-quần mặc để che thân

Cốt sao sạch-sẽ, chẳng cần xa-hoa...

Mặc ai gấm, vóc, lượt, là,

Quần, nâu, áo vải, hàng ta, ta dùng.

Áo-quần chớ có mặc chung,

Giặt xong, nên dung vào thùng nước sôi.

Đem phơi, rận chết hết rồi,

Thơm-tho, sạch nồn, mùi hôi chẳng còn.

BẢO-VÂN

PHÁT-ÂM. — Sạch-sẽ —, xa-hoa —, giặt xong —, sạch nồn.

GIẢI-NGHĨA. — Xa-hoa : thật đẹp, thật tốt, thật đắt (mặc) mất nhiều tiền. Dũng : (nhúng) bỏ vào. Gấm, vóc, lượt, là : các thứ hàng dệt bằng tơ rất đắt tiền. Sạch nồn : sạch lắm.

CÂU HỎI. — Quần-áo cốt để làm gì ? (che thân). Quần-áo không cần thế nào ? (không cần sang-trọng, xa-hoa). Tại sao không nên mặc chung quần-áo ? (quần-áo thường). Tại sao không nên mặc chung quần-áo ? (vì sợ bị lây các bệnh ngoài da). Giặt xong, quần-áo nên dung vào đâu ? (nồi nước sôi). Dũng như thế để làm gì ? (trừ rận)..

CHINH-TẢ

2. — CÔ BÉ MIỀN QUÊ

Mít đội chiếc khăn vuông mỏ quạ. Mùa nóng hay mùa rét lúc nào Mít cũng trùm khăn. Mít cốt che cho nắng khỏi râm cặp má hồng. Những ngày hội-hè, Mít thích mặc quần lĩnh áo the nâu. Trông Mít rất xinh và có duyên.

GIẢI-NGHĨA. — Khăn vuông : Mảnh vải hình vuông mà các bà dùng để đội che đầu. Hội-hè : các hội vui ở đình làng.

TIẾNG KHÓ VIẾT. — R : Mùa rét —, Râm má hồng

TR : Trùm khăn,

X : Xinh

D : Có duyên.

TẬP ĐỌC 19

2. — CÔ BÉ MIỀN QUÊ

Mít mới mười hai nhưng rất xinh và có duyên. Mặt Mít tròn, má phính, chân tay mũm-mĩm. Tóc Mít dài, lúc nào cũng chải rất mượt.

Mít thích đội khăn vuông mỏ quạ. Mùa rét cũng như mùa bức, lúc nào Mít cũng trùm khăn vuông. Mít cốt che cho nắng khỏi làm rám cặp má hồng. Những ngày hội-hè, Mít thích mặc quần lĩnh, áo « ni-lông », chân đi guốc đỏ. Trông thấy con mình làm dáng, bà Tư — mẹ Mít — lại mỉm cười...

TRẦN-TIÊU

PHÁT-ÂM. — *Duyên — tròn —, trùm —, rám —, hội-hè.*

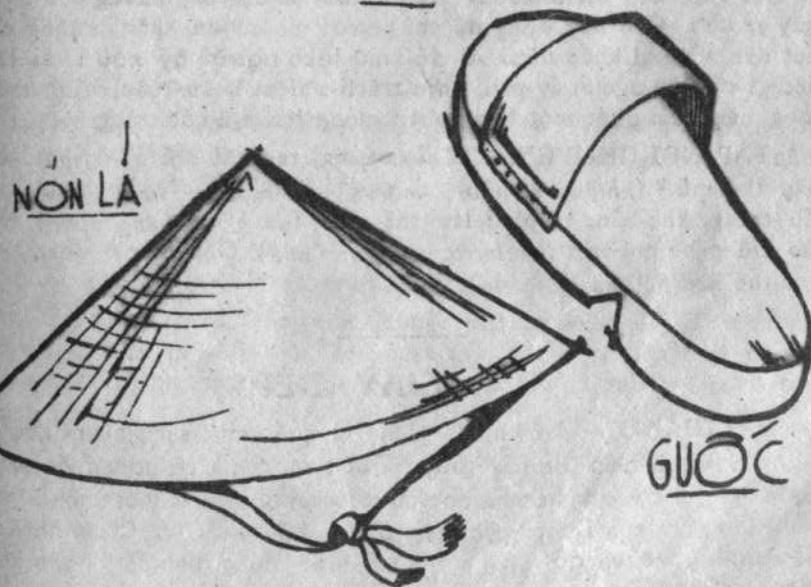
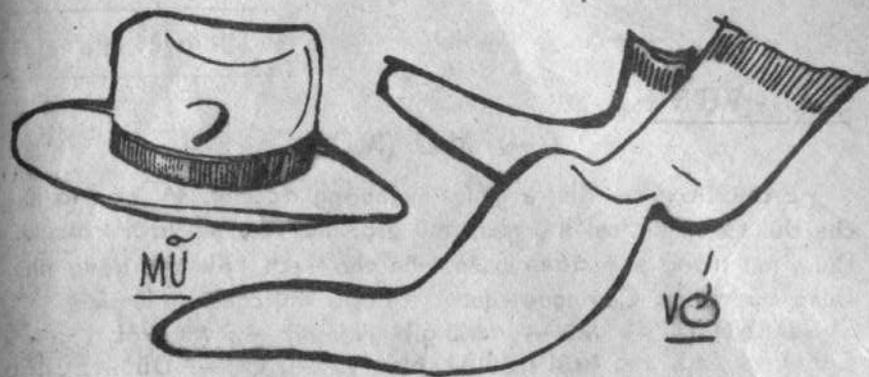
GIẢI-NHĨA. — Có duyên : trông dễ yêu, đáng mến. Mũm-mĩm : béo, tròn. Rám : đen. Làm dáng : thích ăn-mặc đẹp. Khăn mỏ quạ : khăn vuông của đàn-bà, khi đội, đầu khăn phía trước nhỏ ra giống như mỏ con quạ.

CÂU HỎI. — Năm nay, Mít bao nhiêu tuổi ? (*mười hai*). Mít thích đội gì ? (*khăn vuông mỏ quạ*). Tại sao Mít thích trùm khăn vuông ? (*để che nắng khỏi làm rám má hồng*). Ngày hội, Mít đi guốc gì ? (*guốc đỏ*). Thấy con làm dáng, mẹ Mít làm thế nào ? (*mỉm cười*)

TẬP ĐỌC VUI ĐỒNG-PHỤC

Chúng em đồng-phục, xếp hàng,
Quần xanh, áo trắng, gọn-gàng xiết bao !
Màu xanh, xanh ngắt trời cao,
Mặc vừa lâu bền, bụi vào giặt ngay.
Áo sơ-mi trắng, ngắn tay
Làm cho da-dẻ, mặt-mày hồng tươi,
Giàu, nghèo ở khắp mọi nơi
Khi dùng đồng-phục, ngàn người như nhau.

BÀO-VÂN



NGŨ - VỤNG

1. - MŨ (NÓN)

BÀI GIẢNG.— Khi ra nắng, ta thường đội mũ, đội nón lá hay che dù. Có nhiều loại mũ như : mũ giạ, mũ vải, mũ lưỡi trai v.v.. Dùng mũ trắng phải đánh phấn luôn cho sạch. Khi vào trong nhà, đừng bỏ mũ ra. Gặp người quen, nên ngả mũ chào rất lễ-phép.

DANH-TỪ.— MŨ —, MŨ giạ (Nón ni) —, MŨ vải —, MŨ lưỡi trai —, Nón lá —, Ô —, Dù —, Chóp mũ —, Quai nón.

TÍNH-TỪ.— (MŨ) trắng —, vàng.

ĐỘNG-TỪ.— Đội mũ —, Đánh mũ —, Ngả mũ.

CA-ĐẠO, THÀNH-NGŨ :

— Mũ ni che tai.

— Ai đội mũ lệch, người ấy xấu.

GIẢI-NGHĨA.— Mũ giạ (nón ni) mũ làm bằng giạ để đội về mùa rét. Chóp mũ : chóp, đầu nhỏ trên mũ. Mũ ni : mũ của các ông già đội, có diềm che kín cả tai lẫn gáy. Mũ ni che tai : mũ ni, khi đội vào, kéo diềm xuống thì che kín cả hai tai, không còn nghe thấy gì nữa. Câu này dùng để chỉ người muốn yên thân, không cần biết đến việc gì khác nữa. Ai đội mũ lệch người ấy xấu : ai làm việc gì xấu thì người ấy phải chịu trách-nhiệm hoàn-toàn. Đánh mũ : dùng bàn chải quét một lượt phần móng lên mũ cho trắng.

TẬP NÓI CHUYỆN.— Khi ra nắng, ta phải đội gì ? (mũ). Có mấy thứ mũ ? (nhiều thứ như : mũ vải, mũ giạ, mũ lưỡi trai v.v..). Mũ trắng, khi bẩn, ta phải làm thế nào ? (đánh mũ bằng phấn). Khi nào đừng bỏ mũ ra ? (khi bước vào trong nhà). Gặp người quen, em làm thế nào ? (ngả mũ chào).

2. - GIÀY, DÉP

BÀI GIẢNG.— Trời mưa. Đừng đi guốc cho sạch chân. Lúc đi chơi, đừng đi dép da hay giày. Guốc mộc giá rẻ hơn guốc sơn. Muốn đóng giày da phải nhớ đo chân cho vừa thì khi đi mới khỏi bị đau chân. Ông nội của Dũng mặc guốc-phục và đi giày da. Quân-nhân đi giày đinh. Đế và gót giày của họ đều có đóng đinh để đi cho khỏi bị trượt (trợt).

DANH-TỪ.— Giày ta —, Giày tây —, Giày da —, Giày vải —, Giày đinh —, Dép —, Guốc — Bít-tết (vớ) —, Mũi giày —, Đế giày —, Gót giày.

TÍNH-TỪ.— (Guốc) mộc —, (Guốc) sơn.

ĐỘNG-TỪ.— Đóng giày —, Đi guốc —, Buộc giày.

CA-ĐẠO, THÀNH-NGŨ :

— Đi guốc vào bụng.

— Ra giày, vào dép.

GIẢI-NGHĨA.— Giày đinh : giày ở dưới đế có đóng đinh để chạy cho khỏi bị trượt (trợt). Giày đinh là của binh-lính và những người chạy thi. Guốc mộc : guốc gỗ để trắng, không sơn. Đi guốc vào bụng : ý nói là đã biết rõ ý-nghĩ của kẻ khác. Ra giày vào dép : chỉ người sang-trọng, giàu-có, không bao giờ đi chân đất.

TẬP NÓI CHUYỆN.— Trời mưa, Dũng đi gì cho sạch ? (guốc). Lúc đi chơi, em thường đi gì ? (giày hoặc dép). Loại guốc nào rẻ tiền nhất ? (guốc mộc). Quân-nhân đi giày gì ? (giày đinh). Bít-tết thường dệt bằng gì ? (vải, lụa, len hoặc ni-lông).

TẬP LÀM VĂN

LẤY MỖI TIẾNG SAU NÀY ĐẶT THÀNH MỘT CÂU NGẮN

1. — Mũ —, Nón lá —, Dù —, Đội mũ —, Quai nón.

THÍ-DỤ.— Mũ của Dũng làm bằng ni —, Nữ-sinh thường đội nón lá —, Bà nội che dù đi chơi —, Chúng tôi đội mũ để che nắng —, Quai nón thường làm bằng lụa màu.

2. — Giày —, Giày da —, Dép —, Đi guốc —, Guốc.

THÍ-DỤ.— Má Dũng dẫn Dũng tới tiệm giày —, Bà mua cho Dũng một đôi giày da —, Tiền mua giày đắt hơn tiền mua dép —, Trời mưa Dũng thường đi guốc —, Guốc mộc là guốc gỗ chưa sơn.

TẬP VIẾT

Chữ L kiểu thường, lớn nửa khổ :

Tiếng ứng-dụng : 1) la-liệt.

2) lối-lạc.

TẬP ĐỌC

1. — CHIẾC MŨ TRẮNG

Từ khi có chiếc mũ trắng, Thạch rất sung-sướng. Đi học, Thạch không phải để *dầu trần*. Tới lớp, em đặt mũ lên bờ cửa sổ. Tan học, Thạch không bỏ quên mũ như thằng Thuận, thằng Trường. Về nhà, Thạch treo mũ lên chiếc đinh to, đóng ở tường. Cách một tuần Thạch lại nhờ anh Trúc *đánh phấn* giúp. Lúc này, mũ của Thạch trắng như mới. Chả bù với mũ của thằng Ba. Nó thường đem mũ ra làm banh để đá. Như vậy, làm gì mà mũ chẳng *chóng hồng* ?

TRÚC-SƠN

PHÁT-ÂM. — Sung-sướng —, *chóng chóng hồng* —, Trắng

GIẢI-NGHĨA. — *Dầu trần* : dầu không đội mũ. *Đánh phấn* : dùng phấn trắng, xoa đều khắp mũ để xóa hết vết bẩn (dơ). *Chóng hồng* : chóng hư, không bền lâu.

CÂU HỎI — Thạch sung-sướng vì có cái gì ? (*mũ trắng*). Tới lớp, Thạch cất mũ ở đâu ? (*bờ cửa sổ*). Mấy ngày Thạch lại *đánh* mũ một lần ? (*một tuần*). Tại sao mũ của Ba lại *chóng hồng* ? (*vì Ba dùng mũ làm banh để đá*).

CHÍNH-TẢ

1. — ĐỘI KHĂN

Cụ Tú ăn-mặc rất tề-chỉnh. Sáng dậy, rửa mặt xong, cụ bắt đầu *đội khăn*. Khăn của cụ là năm vuông nhiều đã xếp nếp sẵn, cụ soi gương rồi tự quấn khăn lấy. Khăn cụ *đội* thành nếp chữ nhân ở trước trán.

GIẢI-NGHĨA. — Tề-chỉnh : gọn-gàng, ngay-ngắn. Nhiều : thứ hàng dệt bằng tơ, mặt ráp (nhám) không nhẵn.

TIẾNG KHÓ VIẾT. — D : Dậy.

R : Rửa mặt — Rát gọn.

X : Xong —, Xếp nếp

TR : Trước trán.

HỌC THUỘC LÒNG

13

CHIẾC NÓN BÀI THƠ

Đây là chiếc nón Bài thơ,
Ở miền núi Ngự, ven bờ sông Hương
Lá gồi trắng bóng như gương,
Vành tre, chỉ cước, từng đường liền nhau
Mỗi khi đi học, che đầu
Chẳng còn lo-ngại dãi-dầu nắng mưa.
Càng nhìn, càng ngắm, càng ưa
Bài thơ vừa nhẹ, lại vừa xinh-xinh

PHÁT-ÂM. — Trắng —, vành tre —, che đầu —, dãi-dầu.

GIẢI-NGHĨA. — Chiếc nón Bài thơ : chiếc nón làm tại Huế (miền sông Hương, núi Ngự) khi soi lên thấy có mấy câu thơ ở trong nón. Lá gồi : lá cây dùng để làm nón, lợp nhà. Chỉ cước : thứ tơ lấy ở ruột một loài sâu như con tằm, dùng làm chỉ khâu hoặc buộc nón. Dãi-dầu : phơi bày ra ngoài nắng mưa.

CÂU HỎI — Chiếc nón Bài thơ làm ở đâu ? (*Huế*). Nón này làm bằng gì ? (*lá gồi*). Nón dùng để làm gì ? (*che đầu*). Tại sao mọi người thích *đội* nón Bài thơ (vì nón này nhẹ và đẹp).

CHÍNH-TẢ

2. — ĐÔI GIÀY MỚI

Má mới đóng giày cho Dũng. Dũng đi thử, thấy vừa quá ! Em tháo giày ra. Em lau cho hết bụi rồi lại bỏ vào hộp..
Dũng thì thầm với má : « Con để dành đôi giày này đến Tết mới đi, má nhé ! Bây giờ đi học, con chỉ thích đi dép mà thôi. »

GIẢI-NGHĨA. — Tháo : mở ra, cởi ra. Thì-thầm : nói tiếng nhỏ, tiếng to, không nghe rõ.

TIẾNG KHÓ VIẾT. — G : Giày —, Bây giờ
D : Để dành —, đi dép.

Handwritten signature and date: 10/10

TẬP ĐỌC 20

2.- ĐÔI GIẦY DA

Má mua thường cho Dững đôi giày da. Đôi giày này đóng theo kiểu mới nên không cần phải buộc dây. Da màu nâu đánh xi bóng-loáng. Đế giày bằng cao-su đúc. Dững đi thử thấy vừa quá ! Em tháo giày ra, dùng khăn lau cho hết bụi, rồi bỏ vào hộp. Em cất hộp lên nóc tủ.

Một lát sau, em lại lấy xuống xem. Dững thì-thăm với má : « Khi nào đi chơi, con mới xỏ giày má ạ. » Má nhìn Dững tùm-tỉm cười.

PHÁT-ÂM.— Đánh xi —, cao-su —, tùm-tỉm —, bóng-loáng

GIẢI-NGHĨA.— Đánh xi : bôi kem đánh giày hay xi (cirage) và lau chùi cho thật bóng. Đế giầy : mặt dưới chiếc giầy. Tùm-tỉm cười : cười một tí, miệng hơi chúm lại.

CÂU HỎI.— Mẹ thường gì cho Dững ? (đôi giày da). Đôi giày này đóng theo kiểu gì ? (kiểu mới, không phải buộc dây). Đế giày bằng gì ? (cao-su). Dững đi thử thấy thế nào ? (vừa-vặn). Em lau xong rồi cất giày vào đâu ? (vào hộp). Dững chỉ xỏ giày vào lúc nào ? (đi chơi).

TẬP ĐỌC VUI MUA GUỐC MỚI

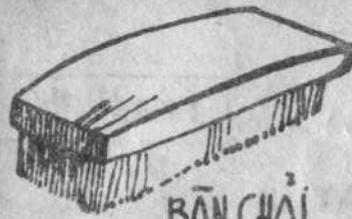
Chiều nay, trời lại đổ mưa
Có đôi guốc cũ thì vừa đứt quai.

Tính đem giầy mới ra xài,
Chỉ e bị ướt vì ngoài mưa to.

Đi chân không, lại càng lo
Mảnh sành, gai nhọn, rúi-ro là què!

Trở về xin với thấy mẹ
Tiền mua guốc mới thì e ngại gì ?

BÁO-VÂN



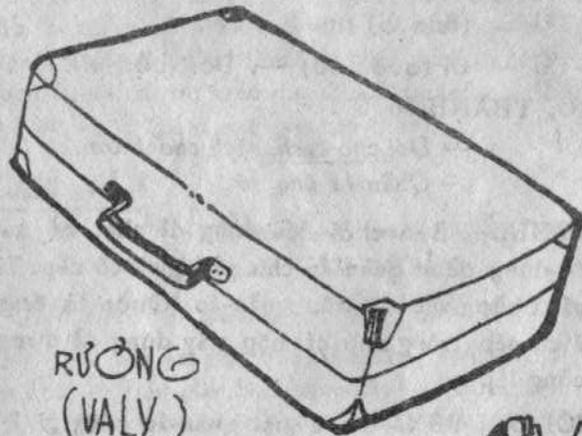
BÀN CHẢI



XĂ BÓNG



LÔNG NẪO



RƯƠNG (VALY)



MẮC-ÁO



THAN

Tuần-lễ thứ 18

NGŨ-VỤNG

1.— GIẶT ỦI

BÀI GIẢNG.— Ta giặt quần-áo bằng xà-bông và nước trong. Quần-áo được trải trên bàn giặt, xát xà-bông rồi chải bằng bàn-chải. Muốn cho quần-áo phẳng nếp, ta ủi bằng bàn-ủi. Nếu không có điện, ta đốt bàn-ủi bằng than. Bàn ủi nguội thì khó ủi, nhưng nếu nóng quá, lại dễ làm cháy quần-áo.

DANH-TỪ.— Bàn chải —, Xà-bông —, Bàn-ủi —, Than —, Điện —, Bàn giặt —, Thuốc tẩy.

TÍNH-TỪ.— (Bàn ủi) nguội —, nóng.

ĐỘNG-TỪ.— Ủi (quần-áo) —, Đốt (bàn-ủi).

CA-DAO, THÀNH-NGŨ :

— Dối cho sạch, rách cho thơm.

— Quần là ống sớ.

GIẢI-NGHĨA.— Bàn chải : đồ-dùng để chải, để xát. Bàn ủi (bàn là) : đồ-dùng để ủi quần-áo cho phẳng và có nếp. Thuốc tẩy : thuốc làm mất những vết bẩn trên quần-áo. Quần là ống sớ : quần ủi phẳng và có nếp (trông như cái hộp giấy dùng để đựng sớ trong những khi cúng lễ).

TẬP NÓI CHUYỆN.— Ta giặt quần-áo bằng gì ? (xà-bông, nước trong). Quần-áo được trải trên gì ? (bàn giặt). Ta chải quần-áo bằng gì ? (bàn chải). Muốn cho quần-áo phẳng, có nếp, phải dùng gì ? (bàn-ủi). Không có bàn-ủi điện, ta dùng bàn-ủi gì ? (bàn-ủi than). Dùng bàn-ủi nóng quá, quần-áo sẽ thế nào ? (cháy).

2.— GIỮ-GÌN QUẦN-ÁO

BÀI GIẢNG.— Quần-áo ủi rồi phải đem xếp vào tủ, rương hay va-ly để chuốt khỏi cần. Ta thường bỏ vào tủ hay rương vài viên long-nhảo hay băng-phiến để trừ gián. Quần-áo bẩn phải giặt sạch, phơi khô, trước khi treo lên mắc áo để cất đi. Có giữ-gìn cẩn-thận thì quần-áo mới bền lâu.

DANH-TỪ.— Tủ —, Rương —, Mắc áo —, Long-nhảo —, Băng-phiến —, Va-ly.

TÍNH-TỪ.— (Quần-áo) sạch —, khô.

ĐỘNG-TỪ.— Phơi (quần-áo) —, Xếp —, Gấp (quần-áo).

CA-DAO, THÀNH-NGŨ :

— Tốt danh hơn lành áo.

— Áo rách khéo vá hơn lành vụng may.

GIẢI-NGHĨA.— Tốt danh hơn lành áo : có tiếng tốt như : học giỏi, nết ngoan, còn hơn là mặc quần-áo đẹp. Rương : đồ-dùng để đựng quần-áo. Long-nhảo : nhựa cây, mùi thơm, dùng làm thuốc. Băng-phiến : chất trắng, mùi thơm, lấy ở đầu-hỏa ra, dùng để trừ mối, gián. Xếp : đặt vào cho có thứ-tự.

CÂU HỎI.— Quần-áo ủi rồi phải xếp vào đâu ? (tủ, rương, va-ly). Ta bỏ gì vào tủ, rương cho có mùi thơm ? (long-nhảo hoặc băng phiến). Quần-áo phải làm thế nào trước khi cất vào tủ ? (phơi khô) Quần-áo dài được treo lên đâu ? (mắc áo). Làm thế nào cho quần-áo bền lâu ? (phải giữ-gìn cẩn-thận).

TẬP LÀM VĂN

LẤY MỖI TIẾNG SAU NÀY ĐẶT THÀNH MỘT CÂU NGẮN

1.— Bàn chải —, Xà-bông —, Bàn giặt —, Bàn-là (ủi) —, Than.

THÍ-DỤ.— Má em giặt quần-áo bằng bàn chải —, Xà-bông trắng có nhiều bọt —, Bàn giặt làm bằng cây —, Dùng bàn-ủi điện vừa tiện vừa sạch —, Không có điện, ta dùng than để đốt nóng bàn-ủi.

2.— Tủ —, Rương —, Va-ly —, Long-nhảo —, Phơi.

THÍ-DỤ.— Quần-áo dài được treo ở trong tủ đứng —, Quần-áo ngắn được xếp vào rương —, Khi đi du-lịch, ba em đựng quần-áo trong va-ly —, Long-nhảo có mùi thơm ngát —, Mẹ em phơi quần-áo trên dây kềm.

TẬP VIẾT

Chữ ố kiểu thường, lớn nửa khổ :

Tiếng ứng-dụng : 1) **bàn-bạc.**

2) **bé - bẹn.**

Hôm nay, thời cơm xong mà vẫn còn nhiều than hồng. Bà Nam gọi con gái bảo : « Còn than đấy, con đem là (ủi) quần-áo cho các em đi... » Dương vâng lời mẹ, chạy lên nhà xách cái bàn-là than xuống bếp. Dương xúc than đổ vào lòng bàn-là rồi quạt cho hết bụi. Đoạn em đem quần-áo ra phun nước sẵn cho ăm. Dương trải chiếc áo ra, rồi đặt bàn-là lên trên, đưa đi, đưa lại. Em là khéo nên quần-áo rất phẳng nếp mà không bị cháy.

PHÁT-ÂM. — Xách —, xong —, Dương trải chiếc áo ra.

GIẢI-NGHĨA. — Than hồng : than đã bắt lửa, cháy đỏ rực. Xách : lấy tay nhắc lên, mang đi nơi khác. Xúc than : dùng cái bay lấy than lên. Phun nước : ngậm nước trong miệng rồi phì ra thành nhiều tia nhỏ.

CÂU HỎI. — Trong bếp bà Nam đun bằng gì ? (than củi). Bà Nam bảo con gái làm gì ? (là quần-áo cho các em). Dương dùng gì để là quần-áo ? (bàn ủi). Tại sao quần-áo không bị cháy ? (vì Dương là rất khéo).

CHÍNH-TẢ : 1. — GIẶT QUẦN-ÁO

Chị Hai xát (chà) xà-bông một lượt trên những quần-áo đã nhúng nước. Xong rồi, chị trải từng chiếc lên bàn giặt. Dùng bàn chải, chị chải đi, chải lại nhiều lần. Bọt trắng bắn tung-tóc. Bây giờ chỉ còn giữ nước sạch nữa là xong.

GIẢI-NGHĨA. — Nhúng : bỏ xuống nước rồi lại lấy lên. Tung-tóc : bắn ra khắp mọi nơi. Giữ : nhúng vào nước nhiều lần cho hết xà-bông và chất bẩn.

TIẾNG KHỔ VIẾT. — X : Xát —, Xà-bông —, Xong.

TR : Trải từng chiếc lên bàn giặt.

S : nước sạch.

Ấy ai xới đất trồng bông,
Ươm tơ, dệt lụa, cố công đêm ngày ?

Ấy ai kìm chỉ vá-may
Cho em có chiếc áo này, em ơi ?

Giờ em no-ấm ở đời
Là công-ơn của bao người cần-lao.

Em nên gìn-giữ làm sao
Đề cho mực khỏi giây vào áo em...

BÁO-VÂN

PHÁT-ÂM. — Xới đất —, Dệt lụa —, Mực giây vào áo.

GIẢI-NGHĨA. — Xới đất : bới đất lên để trồng-trọt. Vá : đem miếng vải lành khâu đè lên chỗ bị thủng, rách. Cần-lao : chăm-chỉ, chịu khó làm việc vất-và. Mực giây vào áo : mực đồ ra, rớt vào áo thành vết.

CÂU HỎI. — Ai xới đất trồng bông ? (nhà nông). Ai ươm tơ, dệt lụa ? (thợ dệt). Ai may vá quần-áo cho em ? (thợ may). Em không làm giây mực vào đâu ? (quần-áo).

CHÍNH-TẢ : 2. — CÁI TỦ ÁO

Cái tủ này không cao lắm. Hai cánh cửa dày vân gỗ trông rất đẹp. Trong tủ có hai buồng để treo áo dài. Buồng bên cạnh có ba ngăn để xếp quần-áo ngắn. Quần-áo trong tủ được xếp rất gọn-gàng. Nhờ vậy không còn lo bị chuột cắn, gián nhấm nữa.

GIẢI-NGHĨA. — Gọn-gàng : đầu ra dầy, có thứ-tự. Nhóm : cắn thủng từng lỗ nhỏ.

TIẾNG KHỔ VIẾT. — TR : Treo áo. —, CH : Chuột.
X : Xếp áo. —, GI : Gián.

TẬP ĐỌC

1.— TỦ. ÁO

Dũng mở tủ lấy một bộ quần-áo mới sạch sẽ, phẳng-phiu. Tủ này có nhiều ngăn. Anh Cường có một ngăn riêng. Quần-áo của Dũng và của bé Lan để chung một ngăn. Để trừ gián, má rải nhiều viên băng-phiến trong tủ. Nhờ thế mà quần-áo lúc nào cũng có mùi thơm nhè-nhẹ.

Ai cũng khen là anh em Dũng ăn-mặc gọn gàng, sạch-sẽ.

PHÁT-AM.— *Sạch-sẽ —, Phẳng-phiu —, Gọn-gàng.*

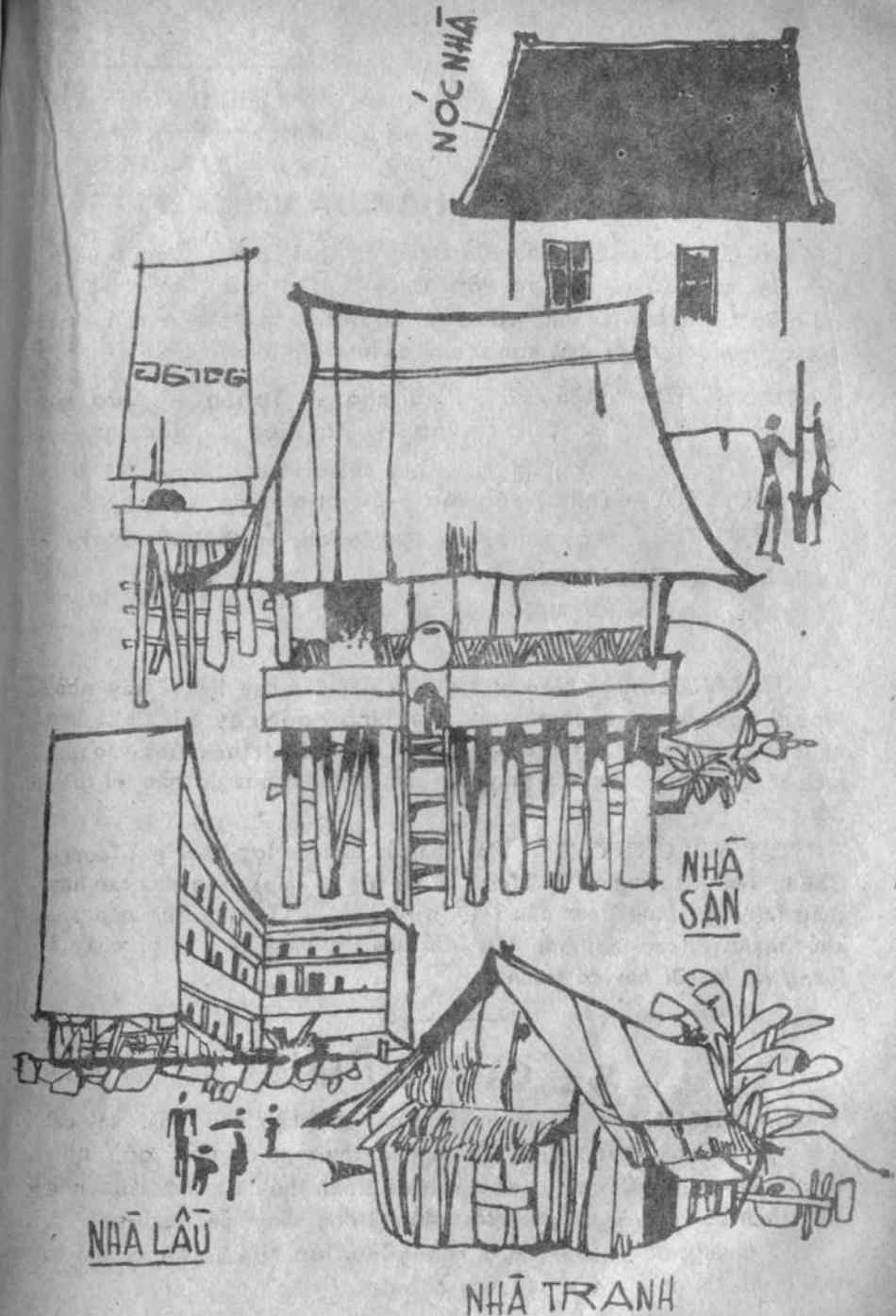
GIẢI NGHĨA.— *Phẳng-phiu* : không có nếp nhăn, không lồi-lõm. *Gián* : côn-trùng nhỏ, cánh màu đỏ sẫm, có mùi hôi.

CAU HỎI.— Dũng mở tủ lấy gì ? (*quần-áo mới*). Tủ có nhiều hay ít ngăn ? (*nhiều ngăn*). Quần-áo của ai để chung một ngăn ? (*Dũng và Lan*). Má bỏ gì vào tủ để trừ gián ? (*băng-phiến*).

TẬP ĐỌC VUI EM NGỒI GIẶT

 Gió qua, cây nhẵn rùng mình,
 Lá vàng mưa xuống sân đình, lao-xao...
 Em ngồi giặt ở cầu ao,
 Nước nhàu gọn sóng, nắng đào long-lanh...
 Khăn hồng, quần trắng, áo xanh,
 Giặt xong, phơi ở đầu cành cho khô...
 Cha em trông thấy, trấm-trố
 Khen rằng: « Đây chính là cô hay làm ! »

Theo TRẦN-TRUNG-PHƯƠNG



NGŨ-VỤNG

1. — NHÀ-CỬA

BÀI GIẢNG. — Căn nhà của Dưng có hai mái. Chung-quanh tường là cửa sổ và cửa ra vào. Dưới là nền nhà. Trước nhà có mái hiên (hàng ba). Ở nhà cao-ráo, mát-mẻ, ta sẽ khỏe-mạnh. Ở nhà có mái lợp ngói mát hơn ở nhà có mái lợp tôn.

DANH-TỪ. — Nền nhà —, Mái nhà —, Tường —, Cửa sổ —, Cửa ra vào —, Mái hiên —, Nóc nhà —, Cột nhà.

TÍNH-TỪ. — (Nhà) cao-ráo —, mát-mẻ.

ĐỘNG-TỪ. — Xây (nhà) —, Lợp (ngói) —, Đắp (tường).

CA.DA.O, THÀNH-NGŨ :

— Nhà ngói, cây mít.

— Nhà sạch thì mát.

GIẢI-NGHĨA. — Nền nhà ; chỗ đất đắp cao lên để xây nhà. Nóc nhà : chỗ cao nhất trên mái nhà, Nhà ngói, cây mít : nhà lợp ngói có vườn trồng cây mít là nhà giàu. Nhà sạch thì mát : vào nhà sạch-sẽ, gọn-gàng tự nhiên thấy mát-mẻ, còn vào nhà dơ-bẩn thì thấy nóng-nực.

TẬP NÓI CHUYỆN. — Mái nhà của nhà em lợp bằng gì ? (ngói). Chung-quanh tường có gì ? (cửa sổ và cửa ra vào). Nền nhà cao hay thấp ? (cao). Hàng ba ở đâu ? (ở trước nhà). Ở nhà thế nào thì khỏe-mạnh ? (cao-ráo, mát-mẻ). Mái nhà lợp bằng gì để bị cháy ? (bằng rạ, lá gồi hay cỏ tranh).

2. — CÁC THỨ NHÀ

BÀI GIẢNG. — Ở thành-phố vì đất chật-hẹp nên phải xây cất nhiều nhà lầu. Tại thôn-quê, dân-chúng thường ở nhà gỗ, nhà tranh. Đồng-bào Thượng ở nhà sàn để tránh thú dữ. Nhà lầu, nền lát gạch bông, tường quét vôi trắng, trông sáng-sủa, sạch-sẽ.

Ở nhiều nơi, nhà-cửa chỉ là những lều, túp sơ-sài. Nếu có gió to thổi mạnh thì những nhà này sẽ bị đổ ngay.

DANH-TỪ. — Nhà tranh —, Nhà ngói —, Nhà lầu —, Nhà sàn —, Lều —, Túp —, Nhà gỗ.

TÍNH-TỪ. — (Nhà) lợp-sợp —, rộng-rãi.

ĐỘNG-TỪ. — Quét (vôi) —, Lát (gạch).

CA-DẠO, THÀNH-NGŨ :

— Nhà tranh, vách đất.

— Góc tía, lầu son.

GIẢI-NGHĨA. — Nhà sàn : nhà làm trên sàn, người ở trên, dưới bỏ trống hay nuôi súc-vật. Lều, túp : nhà nhỏ, cất lên ở cánh đồng hay ven sông để ở tạm. Lợp-sợp : thấp và tối. Nhà lầu : nhà có lầu, có gác. Lát gạch (lát gạch) : có đặt một lượt gạch ở khắp nền nhà. Nhà tranh : nhà tre, mái lợp bằng cỏ tranh. Góc tía, lầu son : trở cảnh lâu-đại lộng-lẫy của nhà vua khi xưa.

TẬP NÓI CHUYỆN. — Ở thành-thị có nhiều nhà gì ? (nhà lầu). Ở miền-quê, nhà-cửa thường là nhà gì ? (nhà gỗ, nhà tranh). Đồng-bào Thượng ở nhà sàn để làm gì ? (tránh thú dữ). Tường quét vôi màu gì thì sáng ? (màu trắng). Nhà nhỏ, dựng lên ở tạm gọi là gì ? (túp hay lều).

TẬP LÀM VĂN

LẤY NHỮNG TIẾNG SAU NÀY ĐẶT THÀNH MỘT CÂU NGẮN

1. — Mái nhà —, Nền nhà —, Cửa sổ —, Sạch-sẽ —, Xây nhà.

THÍ-DỤ. — Mái nhà lợp tôn thì ở hơi nóng —, Nền nhà cần phải đắp cao —, Nhà có nhi- u cửa sổ mới mát —, Ở nhà sạch-sẽ thì mới khỏe-mạnh —, Thợ- nò xây nhà bằng gạch.

2. — Nhà tranh —, Nhà ngói —, Nhà lầu —, Lợp-sợp —, Quét vôi.

THÍ-DỤ. — Ở miền núi có nhiều nhà tranh —, Nhà ngói cây mít là cảnh nhà giàu —, Ở thành-thị có nhiều nhà lầu —, Tại khu lao-động có nhiều nhà lợp-sợp —, Tường quét vôi vàng trông rất đẹp.

TẬP VIẾT

Chữ b kiểu thường, lớn nửa khổ

Tiếng ứng-dụng : 1) bệ-bệ.

2) bá-bê.

TẬP ĐỌC

1.— NGÔI NHÀ MỚI

Ngôi nhà mới này vừa *đồ-sộ*, vừa *xinh-đẹp*. Mặt nhà quét vôi vàng *sáng-sủa*. Cửa lớn cửa sổ đều sơn xanh. Màu vàng của tường, màu xanh của cánh cửa, hòa-hợp với màu ngói đỏ, trông rất vui mắt.

Ngôi nhà này xây theo *kiểu mới*. Ngoài nhà là cửa hàng. Trong nhà chia ra làm phòng ăn, phòng *tiếp khách*. Phòng ngủ, phòng tắm ở cả trên gác (lầu). Qua một khoảng sân khá rộng mới đến nhà bếp, nhà tiêu...

PHÁT-ÂM.— Đồ-sộ —, cửa sổ sơn xanh —, sáng-sủa.

GIẢI-NGHĨA.— Đồ-sộ : (hay sô-sộ) cao lớn nhất vàng. Sáng-sủa : sạch-sẽ, đẹp mắt. Kiểu : lối, cách-thức. Tiếp khách : đón khách vào nhà ngồi chơi uống nước, nói chuyện.

CÂU HỎI.— Ngôi nhà mới trông thế nào ? (*đồ-sộ, xinh-đẹp*) Mặt nhà quét vôi gì ? (*vàng*). Nhà này xây theo kiểu gì ? (*mới*). Trông nhà chia làm mấy phòng ? (*4 phòng*).

CHÍNH-TẢ

1.— NHÀ Ở THÀNH-THỊ

Ở thành-thị, nhà-cửa san-sát liền nhau. Tường nhà này chung với tường nhà kia. Có những tòa nhà lầu cao tới chín mười tầng. Lại có những ngôi nhà cổ, thấp lụp-sụp. Cửa sổ, cửa lớn đều quay cả ra đường. Thỉnh-thoảng mới có một vài nhà có vườn hoặc sân nhỏ.

GIẢI-NGHĨA.— San-sát: cái nọ liền ngay với cái kia, rất nhiều. Thỉnh-thoảng: một đôi khi.

TIẾNG KHÓ VIẾT.— S : San-sát —, Cửa sổ —, Sân.

S : Lụp-sụp.

CH : Chung —, Chín.

HỌC THUỘC LÒNG

15 *考*
NHÀ EM

Nhà em, tường đất, mái tranh, *30/10*
Trước sân là giậu, chung quanh là vườn
Giàn hoa Thiên-lý đưa hương,
Hàng cau trước ngõ vẫn thường trổ hoa.
Trải bao tháng lại, ngày qua,
Chúng em sống dưới mái nhà thân-yêu...
Nơi đây, em mến-thương nhiều
Mẹ, cha, anh, chị, bao nhiêu là người!

BÀO-VÂN

PHÁT-ÂM.— Mái tranh —, trổ hoa —, sống dưới mái nhà.

GIẢI-NGHĨA.— Giậu : hàng rào nhỏ để ngăn-cách vườn hay sân. Giàn hoa (bông) : phân thưa, dựng lên để dây hoa leo làm cảnh (kiềng). Ngõ : cổng hoặc lối đi nhỏ, từ ngoài đường vào trong khu nhà. Trổ hoa : hoa mọc ra, đâm ra.

CÂU HỎI.— Nhà em là nhà gì ? (*nhà tranh, tường đất*). Chung quanh nhà em là gì ? (*vườn*). Trước ngõ có hàng gì trổ hoa ? (*cau*) Em sống trong nhà này với ai ? (*mẹ, cha, anh, chị*).

CHÍNH-TẢ

2.— NẾP NHÀ TRE

Đây là một nếp nhà tre, lợp lá dừa, ba gian, hai chái. Nhà thấp lụp-sụp và trống-trái. Đầu nhà có mấy khóm chuối lá to, màu xanh đậm. Chung quanh nhà là vườn. Một cái giậu nửa đã cũ ngã-nghiêng dưới sức nặng của mấy dây leo.

GIẢI-NGHĨA.— Nếp nhà : tiếng đề gọi riêng từng cái nhà một. Trống-trái : không kín-đáo, bên ngoài có thể nhìn rõ vào bên trong.

TIẾNG KHÓ VIẾT.— TR : Nhà tre —, Trống-trái

D : Dây leo —, lá dừa —, dưới

GI : Giậu nửa.

S : Sức nặng

X : Xanh đậm.

TẬP ĐỌC

2.— TRẠI ĐỊNH-CƯ

Ngồi xe, từ Sài-gòn đi Đà-lạt, Ba chỉ cho Dũng xem và nói: « Đây là trại định-cư ». Dũng thấy nhà-cửa dựng lên san-sát. Khu thì vách gỗ, mái tôn. Khi thì mái tranh, vách đất. Lại có khu toàn nhà gạch lớp ngói, trông rất đẹp. Nhà nào cũng ngăn-nấp, sạch-sẽ với vườn rau cải xanh-tươi. Dòng suối nước trong tuôn róc-rách... Chiều về, mái nhà nào cũng tỏa khói xanh lam bay lơ-lửng. Ngoài sân, trẻ em nô đùa vui-vẻ. Cảnh no-ấm đã hiện ra rõ-rệt...

PHÁT-AM.— Nhà tranh —, giậu nửa —, sạch-sẽ —, róc-rách.

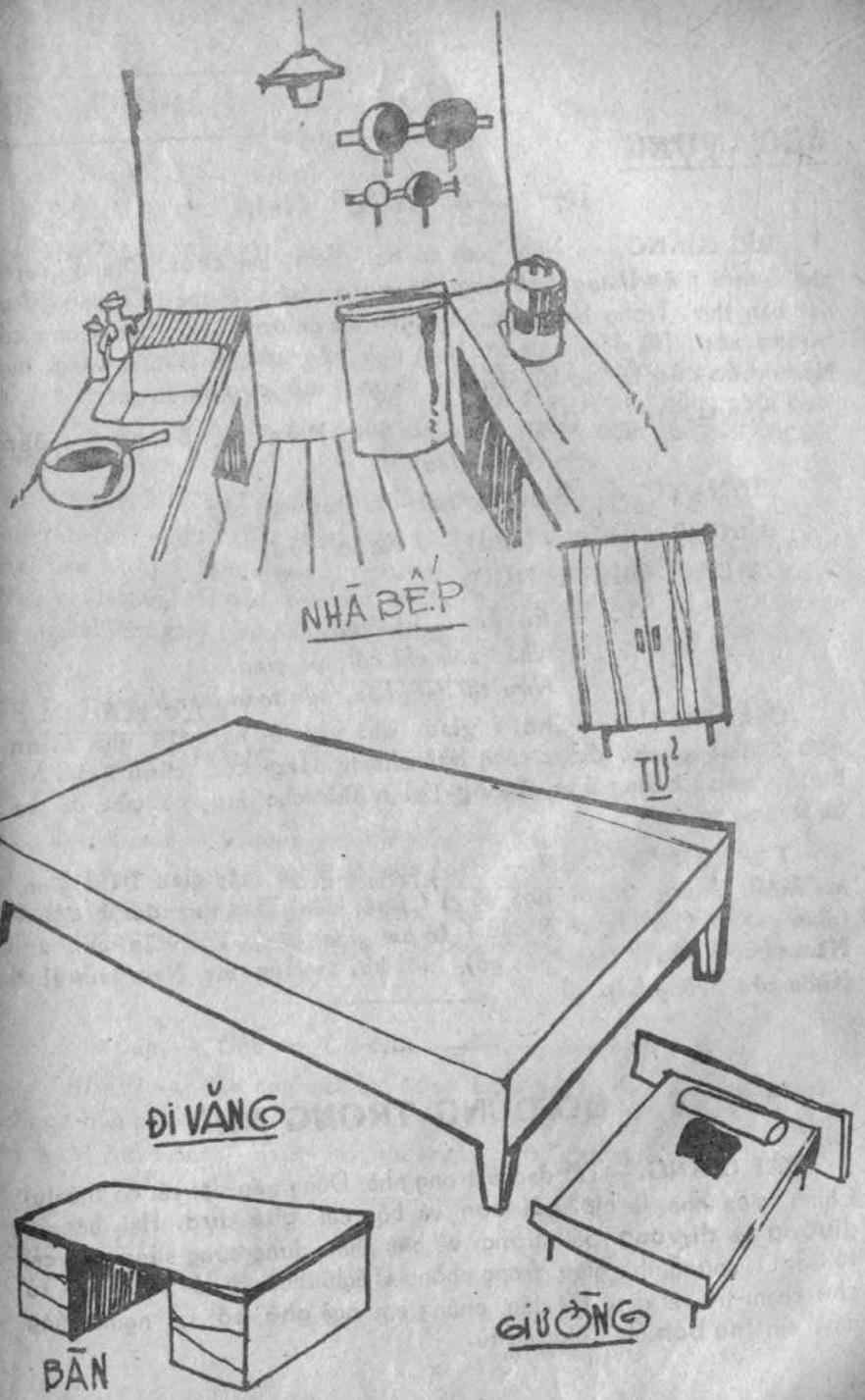
GIẢI-NGHĨA.— Trại định-cư : trại lập ra cho đồng-bào di-cư đến ở cây-cây, sinh-sống. Ngăn-nấp : có thứ-tự. Róc-rách : tiếng nước chảy. Lom : màu xanh lơ nhạt. Lơ-lửng : chơi-vơi ở giữa chừng, không cao mà cũng không thấp.

CAU HỎI.— Nhân dịp nào Dũng được xem trại định-cư ? (ngồi xe đi Đà-lạt). Ở đây, nhà-cửa đều làm bằng gì ? (gạch, lớp ngói). Những vườn rau gì xanh tươi ? (rau cải). Có tiếng gì kêu róc-rách ? (dòng suối). Khói ở đâu bay lên ? (các mái nhà). Ngoài sân, trẻ con làm gì ? (nô-đùa, vui-vẻ).

TẬP ĐỌC VUI

Ở ĐÂY

Ăn mình trong đám cây xanh,
 Nhà em là túp lều tranh thắm màu.
 Vách tre, tường đất nâu nâu
 Trước sân, nhẹ tỏa hương cau dịu-dàng
 Nhà em chỉ có ba gian,
 Nơi ăn chõn, ngủ gọn-gàng, đẹp xinh
 Ở đây, thắm-thiết bao tình
 Quanh năm sum-họp, gia-đình yên-vui...



NGŨ - VỤNG

Tuần-lễ thứ 20

1.- CÁC GIAN NHÀ

BÀI GIẢNG.— Nhà Nam có ba gian, hai chái. Chung-quanh nhà là mái hiên (hàng ba) rộng nên ở trong nhà rất mát. Ở gian giữa đặt bàn thờ. Trong hai gian bên đều kê giường, tủ. Bên trong có buồng xép. Tối đến, anh em Nam ngủ trên gác gỗ. Khi đi vắng, mẹ Nam khóa cửa buồng lại, đến lúc về mới mở cửa ra.

DANH-TỪ.— Gian —, Chái —, Hiên —, Buồng —, Bếp —, Gác (lầu).

TÍNH-TỪ.— (Gian) giữa —, (Buồng) xép.

ĐỘNG-TỪ.— Mở (cửa) —, Khóa (cửa).

CA-DAO, THÀNH-NGŨ :

— Ra khóa, vào mở.

— Nhà tranh chỉ có một gian,

Nửa thì làm bếp, nửa toan làm buồng.

GIẢI-NGHĨA.— Chái : gian nhà xép ở hai đầu nhà. Gian : nhà : khoảng nhà được cách bởi những hàng cột. Hiên : mái hè. Buồng xép : buồng nhỏ. Buồng : gian nhà che kín, có cửa để ra khóa, vào mở.

TẬP NÓI CHUYỆN.— Nhà của Nam có mấy gian ? (ba gian, hai chái). Chung quanh nhà có gì ? (mái hiên). Bàn thờ đặt ở đâu ? (gian giữa). Giường kê ở đâu ? (ở hai gian bên). Tối đến, anh em Nam ngủ ở đâu ? (trên gác gỗ). Mỗi khi đi vắng, mẹ Nam làm gì ? (khóa cửa buồng lại).

2.- ĐỒ-DÙNG TRONG NHÀ

BÀI GIẢNG.— Đồ-dạc ở trong nhà Dưng xếp-dặt rất có thứ-tự. Chính giữa nhà là một cái bàn và bốn cái ghế dựa. Hai bên kê giường và đi-văng. Sát tường, về bên phải, đứng sừng-sừng một cái tủ áo. Ở những nhà giàu, trong phòng khách thường có sập gụ, tủ chè chạm-trổ rất đẹp. Tối đến, chúng em ngả ghế bố ra ngủ. Sáng dậy, em lau bàn ghế, giường tủ.

DANH-TỪ.— Bàn —, Ghế —, Tủ —, Giường —, Phòn —, Đi-văng —, Ghế bố.

TÍNH-TỪ.— (Ghế) dựa —, dài.

ĐỘNG-TỪ.— Kê (tủ) —, Lau (bàn).

CA-DAO, THÀNH-NGŨ :

— Sập gụ, tủ chè.

— Lau chùi, quét dọn...

GIẢI-NGHĨA.— Phòn : đồ gỗ đóng bằng nhiều tấm ván ghép lại, có chân, để nằm, ngồi. Đi-văng : một loại phàn, bốn phía bọc kín. Ghế bố : ghế vải dày dùng để nằm. Kê : đệm cho cao lên để khỏi bị lệch.

TẬP NÓI CHUYỆN.— Đồ-dạc trong nhà Dưng kê thế nào ? (có thứ-tự). Chính giữa là những gì ? (một cái bàn và bốn cái ghế). Hai bên kê gì ? (giường và đi-văng). Bên phải có cái gì ? (tủ áo). Nhà chật-chội, tối đến, em ngủ ở đâu ? (trên ghế bố). Sáng dậy, em còn phải làm gì ? (lau bàn, ghế, giường, tủ).

TẬP LÀM VĂN

LẤY NHỮNG TIẾNG SAU NÀY ĐẶT THÀNH MỘT CÂU NGẮN

1.— Gian —, Buồng —, Mở cửa —, Khóa cửa.

THÍ-DỤ.— Nhà ở miền quê thường có ba gian —, Đồ-dạc lặt-vật đều để ở trong buồng —, Nhiều nhà có làm thêm gác (lầu) bằng cây —, Khi đi vắng, mẹ tôi khóa cửa buồng lại —, Lúc về, mẹ tôi mở cửa buồng ra.

2.— Bàn —, Ghế —, Giường —, Tủ —, Lau bàn.

THÍ-DỤ.— Bàn của nhà em đóng bằng gỗ gõ —, Chung-quanh bàn có bốn chiếc ghế —, Giường kê sát cửa sổ —, Tủ có nhiều ngăn để đựng quần-áo — Sáng dậy, tôi lau bàn, ghế cho sạch.

TẬP VIẾT

Chữ k kiểu thường, lớn nửa khổ

Tiếng ứng-dụng : 1) *khôn-khéo*

2) *khờ-khẩn*

TẬP ĐỌC

1.— TRONG NHÀ

Căn nhà này có ba gian. Tường đất mới quét vôi trắng. Cửa ra vào có chiếc phen nửa che kín mít. Một đôi liễn đỏ dán ở hai bên cột tre.

Trong nhà lò-mò tối. Ở gian giữa bày một cái bàn-thờ con con. Dưới ánh đèn lù-mù, lấp-loáng những miếng kính nhỏ của cỗ mũ thờ. Sát bàn, kê một cái phản thấp. Trên phản trải chiếu mới, có bày sẵn ấm, chén, đèn, diều để tiếp-khách.

Theo KHÁI-HUNG

PHÁT-ÂM.— Gian giữa , lấp-loáng —, trải chiếu.

GIẢI-NGHĨA— Kín-mít : rất kín, không còn chỗ nào hở. Lù-mù : lò-mò, không trông rõ. Bày sẵn : đặt ở đấy từ trước. Liễn : câu đối chữ Nho viết trên giấy.

CAU HỎI.— Căn nhà này có mấy gian ? (ba gian). Cửa ra vào có gì che ? (phen nửa). Trong nhà, sáng hay tối ? (tối). Trên phản bày sẵn những gì ? (dồ-dùng để tiếp khách).

CHÍNH-TẢ

1.— NHÀ EM

Nhà em be-bé, xinh-xinh, ở ngay ven đường cái (lộ). Xung quanh nhà, cây-cối um-tùm. Lá cây xanh che gần kín tường quét vôi vàng và mái lợp ngói đỏ. Em sinh-trưởng ở căn nhà này. Vì vậy, mà em yêu-quí nó vô cùng..

GIẢI-NGHĨA.— Ven : bên cạnh. Um-tùm : rất nhiều, mọc kín. Sinh-trưởng : Được sinh ra và lớn lên.

TIẾNG KHÓ VIẾT.— X : Xinh-xinh —, Cây xanh —, Xung-quanh
S : Sinh-trưởng.

HỌC THUỘC LÒNG

TRONG NHÀ

Nhà em hai chái, ba gian
Bàn thờ Tiên-Tồ kê ngang giữa nhà
Bên ngoài là dãy hàng ba
Gió chiều rung nhẹ cành hoa bên thềm.
Giường nằm kê ở gian bên
Phía sau nhà bếp, góc trên là buồng
Ngày ngày quét-dọn luôn luôn
Nên nhà sạch-sẽ, chiếu giường thơm-tho

PHÁT-ÂM.— Rung —, Góc trên —, Sạch-sẽ.

GIẢI-NGHĨA— Chái : gian nhỏ ở hai đầu nhà. Gió chiều : gió thổi về buổi chiều. Thềm : phần nền nhà đắp cao lên ở chung quanh nhà, dưới mái hiên.

CAU HỎI.— Nhà em có mấy chái, mấy gian ? (ba gian, hai chái). Bàn thờ kê ở đâu ? (gian giữa). Bên ngoài là dãy gì ? (hàng ba). Giường nằm kê ở đâu ? (gian bên). Phía sau là nhà gì ? (nhà bếp). Nhờ thế nào mà nhà sạch-sẽ ? (quét-dọn luôn)

CHÍNH-TẢ

2.— BÀN GHẾ

Bộ bàn-ghế này bằng gỗ gỗ. Mặt bàn hình tròn. Trên mặt bàn vân gỗ nổi lên, trông rất đẹp. Bốn cái ghế dựa xếp xung quanh. Ai vào nhà em cũng khen bộ bàn ghế này là đẹp ! Mẹ em thường đặt giữa bàn một bình hoa hồng tươi thắm.

GIẢI-NGHĨA.— Vân gỗ : vân nổi lên ở trong thớ gỗ. Xếp xung-quanh : kê, đặt ở xung quanh.

TIẾNG KHÓ VIẾT. GI : Giữa bàn.
TR : Hình tròn
D : Ghế dựa.

Handwritten notes: "2h" and "24/12" with a diagonal line through them.

Handwritten signature or initials.

TẬP ĐỌC

2.— BỘ BÀN GHẾ MỚI

Gia-đình của Dũng vừa dọn sang nhà mới. Chú Thành mua biếu ba Dũng một bộ bàn-ghế gỗ gỗ. Ba Dũng kê bộ bàn-ghế này ở giữa nhà. Mặt bàn hình tròn. Trên mặt, vân gỗ nổi lên trông rất đẹp. Bốn cái ghế dựa xếp xung-quanh. Ai vào nhà Dũng cũng tấm-tắc khen bộ bàn-ghế này vừa rẻ, vừa đẹp. Má Dũng đặt lên bàn một bình hoa hồng tươi thắm.

Thế là từ nay Dũng lại có thêm một việc. Sáng dậy, Dũng lo lau-chùi cho bộ bàn-ghế này thêm bóng lộn !

PHÁT-AM.— Gỗ gỗ —, xung-quanh —, tấm-tắc —, hoa hồng.

GIẢI-NGHĨA.— Tấm-tắc khen : khen ở trong miệng, không nói rõ ra. Bóng lộn : bóng lắm, có thể soi gương được. Dọn nhà : thu.xếp nhà-cửa để đem đồ-đạc đi đến ở nơi khác.

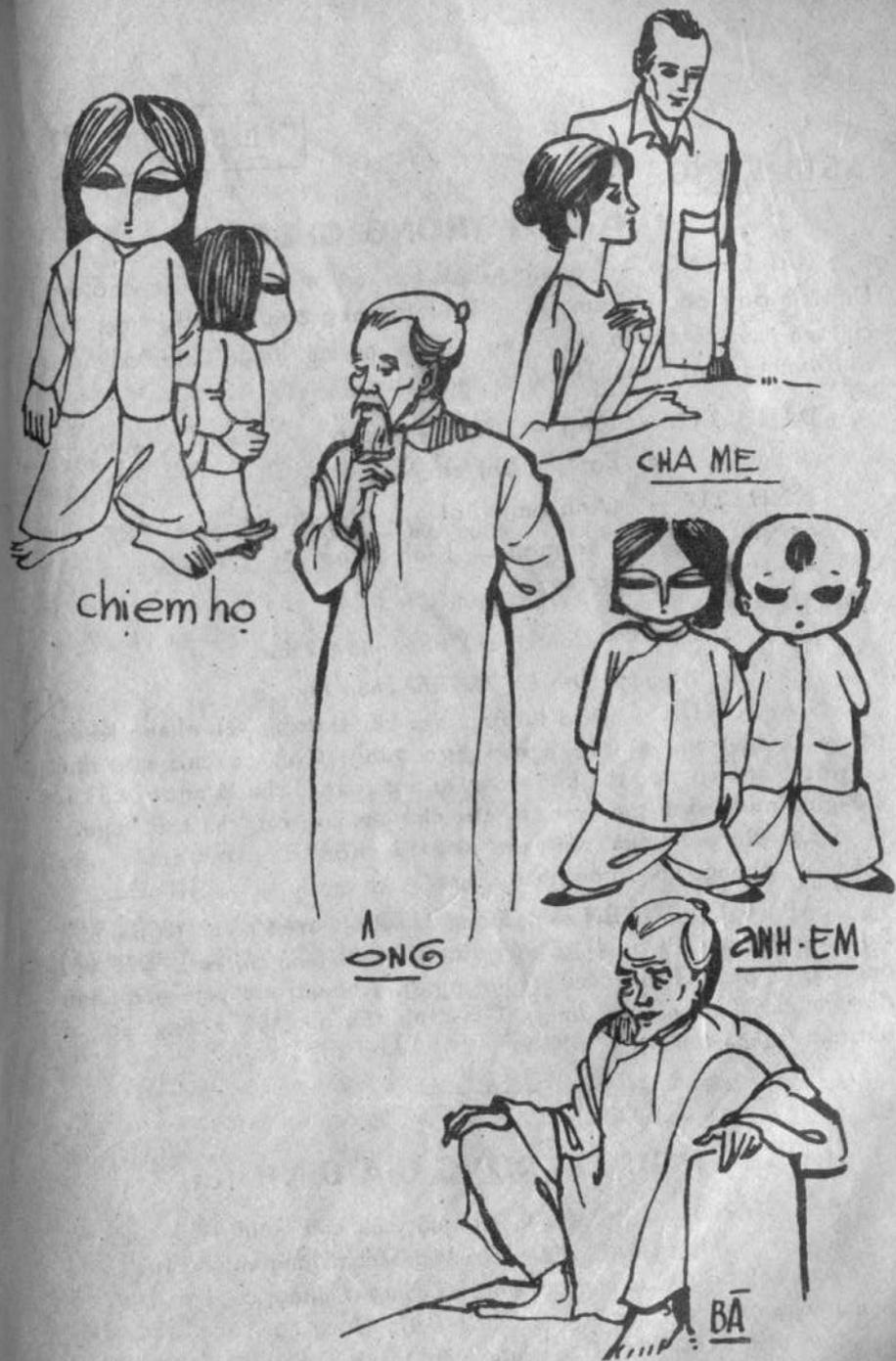
CÂU HỎI.— Ba Dũng kê bộ bàn-ghế ở đâu ? (giữa nhà). Bộ bàn-ghế này đóng bằng gỗ gì (gỗ gỗ). Mặt bàn thế nào ? (có vân nổi lên rất đẹp). Sáng dậy, Dũng có thêm việc gì ? (lau chùi bàn-ghế).

TẬP ĐỌC VUI

CÁC GIAN NHÀ

Nhà em giờ có ba gian,
Gian giữa bày bàn-thờ cúng Tổ-tiên.
Còn hai gian, ở hai bên.
Có cửa đóng liền : buồng đựng nôi-niêu.
Đồ-dùng, dù chẳng bao nhiêu,
Cứ đèn chiếu chiếu, lại cắt vào đây.
Chúng em nô-giỡn suốt ngày.
Hết ở gian này, lại đèn gian kia...

BÁO-VÂN



NGŨ-VỤNG

thi 29

Tuần-lễ thứ 21

1. NGƯỜI TRONG GIA-ĐÌNH

BÀI GIẢNG. — Trong gia-đình, trên có ông bà rồi đến cha mẹ. Dưới là anh em, chị em. Ta phải kính-trọng ông, bà, cha, mẹ. Anh chị em phải yêu-mến lẫn nhau để cha mẹ vui lòng. Gia-đình hòa-thuận thì người ngoài không ai dám bắt-nạt.

DANH-TỪ. — Ông —, Bà —, Cha —, Mẹ —, Anh —, Em —, Chị em.

TÍNH-TỪ. — (Anh em) ruột —, hòa-thuận.

ĐỘNG-TỪ. — Yêu-mến —, Kính-trọng.

CA-DAO, THÀNH-NGŨ :

— Con có cha như nhà có nóc.

— Anh em như thể chân tay.

GIẢI-NGHĨA — Hòa-thuận : vui-về, thương-yêu nhau. Kính-trọng : tôn-trọng những người hơn mình. Con có cha như nhà có nóc : nhà có nóc thì không sợ bị mưa nắng, cha là người có thể giữ-gìn, nuôi nấng gia-đình về che-chở cho con-em. Vì thế, người ta ví cha như nóc nhà. Anh em như thể chân tay : anh em ví như chân tay, không thể rời bỏ nhau được.

TẬP NÓI CHUYỆN. — Trong gia-đình trên có ai ? (ông bà). Rồi sau đến ai ? (cha mẹ). Dưới nữa là ai ? (anh chị em). Đối với ông bà, ta phải là thế nào ? (kính-trọng). Anh chị em yêu-mến nhau để làm gì ? (cha mẹ vui lòng). Gia-đình thế nào thì không sợ ai bắt-nạt ? (hòa-thuận).

thi 30

2. NGƯỜI TRONG GIA-ĐÌNH (t.t)

BÀI GIẢNG. — Chú Tư là em ruột của cha Dũng, Dũng gọi vợ của chú Tư là thím. Cô Năm là em ruột của cha Dũng và chú Tư. Dũng không có chị dâu vì không có anh lớn. Nhưng Dũng có hai anh rể đi làm ở xa. Anh chị của cha Dũng được Dũng gọi bằng bác. Đối với chú, thím, cô, bác, Dũng luôn luôn tỏ ra là đứa cháu ngoan.

DANH-TỪ. — Chị dâu —, Anh rể —, Cô —, Chú —, Thím —, Bác.

TÍNH-TỪ. — (Chú) ruột —, họ —, (Cháu) ngoan.

ĐỘNG-TỪ. — Chào —, Hỏi.

CA-DAO, THÀNH-NGŨ :

— Gọi dạ, bảo vâng.

— Chú cũng như cha.

thi 31

GIẢI-NGHĨA. — Thím : (thiếu) vợ của chú. Chị dâu : vợ của anh ruột. Cô : em gái của cha. Chú : em trai của cha. Anh rể : chồng của chị Bác : anh của cha mẹ. Chú cũng như cha : chú là em ruột của cha mình nên cũng thương-yêu, săn-sóc, mình như cha mình.

TẬP NÓI CHUYỆN. — Em ruột của cha Dũng là gì ? (chú Tư). Vợ của chú Tư, Dũng gọi bằng gì ? (thím). Cô Năm là em ruột của ai ? (cha Dũng). Dũng gọi anh chị của cha mẹ là gì ? (bác). Dũng tỏ ra thế nào đối với cô bác ? (đứa cháu ngoan).

TẬP LÀM VĂN

LẤY MỖI TIẾNG SAU NÀY ĐẶT THÀNH MỘT CÂU NGẮN

1. — Ông —, Bà —, Cha mẹ —, Anh —, Chị —, Yêu-mến.

THÍ-DỤ. — Ông em đã bảy mươi tuổi —, Tóc bà em bạc trắng như bông —, Cha mẹ em đều là nông-dân —, Em có bốn anh em —, Chị em đi buôn —, Mọi người trong gia-đình đều yêu-mến lẫn nhau.

2. — Cô —, Thím —, Chú —, Ngoan —, Chào.

THÍ-DỤ. — Em gái cha là cô —, Thím Năm bán gạo ở chợ —, Chú của em mới nhập-ngũ —, Ba là đứa trẻ ngoan —, Gặp ai, Ba cũng chào-hỏi rất lễ-phép.

TẬP VIẾT

Chữ g kiêu thường, lớn nửa khổ.

Tiếng ứng-dụng : 1) gợn-gàng.

2) gồng-gánh.

TẬP ĐỌC

1.— BUỔI TỐI

Cơm nước xong, cả nhà tụ-họp trong phòng khách. Ngọn đèn dầu tỏa ánh-sáng ra khắp nhà. Ba nằm trên ghế xích-đu đọc báo. Má ngồi khâu áo cho Dũng. Vừa khâu, má vừa nói chuyện với ba. Anh em Dũng ngồi ở bàn, học bài. Trên giường, ông ngồi xem các cháu học. Ngoài trời, mưa đã gần tạnh. Trời tối đen như mực. Tiếng những giọt nước rỏ xuống vại sành kêu « tong-tong ». Cảnh gia-đình sum-họp thật là đầm-ấm, vui-vẻ...

PHÁT-ÂM.— *Dầu-hóa —, ánh-sáng —, tong-tong —, đầm-ấm.*
 GIẢI-NGHĨA.— *Tỏa ánh sáng : chiếu ánh-sáng ra khắp chung quanh. Sum-họp : có mặt đầy-đủ. Đầm-ấm : vui-vẻ, thương-yêu nhau. Ghế xích-đu : ghế làm bằng mây hay vải để khi nằm, có thể đu đi, đu lại được. Vại sành : đồ đựng nước bằng đất sét nung.*
 CÂU HỎI.— *Cơm nước xong, cả nhà tụ-họp ở đâu ? (trong phòng khách). Nhà Dũng thắp đèn gì ? (đèn dầu). Ba làm gì ? (xem báo). Mẹ làm gì ? (khâu áo cho Dũng). Anh em Dũng ngồi học ở đâu ? (ở bàn). Ngoài trời thế nào ? (mưa đã tạnh). Cảnh gia-đình sum-họp thì thế nào ? (đầm-ấm, vui-vẻ).*

CHÍNH-TẢ

1.— TRONG NHÀ

Ngoài trời mưa vẫn rơi Trong nhà, ngọn đèn dầu tỏa ánh-sáng ra khắp phòng. Ba nằm trên ghế đọc báo. Má ngồi khâu và quần-áo. Chúng em học bài ở bàn. Ông thông-thả uống trà và xem các cháu học. Bầu không-khí trong nhà thật là đầm-ấm vui-vẻ...

GIẢI-NGHĨA.— *Vẫn rơi : còn đang rơi. Thông-thả : ung-dung, không vội-vàng.*

TIẾNG KHÓ VIẾT.— S : Ánh-sáng.

D : Đèn dầu

TR : Uống trà —, Trời —, Trên

X : Xem

HỌC THUỘC LÒNG

ÊM ẨM

Đêm về, dưới ánh trăng thanh
 Em cùng các chị, các anh, học bài
 Bà ru bé ở vóng ngoài,
 Cha đang đọc nốt mấy bài báo hay.
 Mẹ ngồi lo việc vá-may
 Hồi lâu rồi mới ngừng tay, chuyện-trò...
 Ông thường đọc sách chữ Nho.
 Chú mèo vô-sự, nằm co bên giường.

PHÁT-ÂM.— *Nhà tranh —, ru —, chuyện-trò —, vô-sự.*

GIẢI-NGHĨA.— *Nhà tranh : nhà lợp bằng thứ cỏ tranh mọc ở đồng hoang. Đọc nốt : đọc cho hết, cho xong. Chữ Nho : chữ Hán của người Tàu. Vô-sự : không có việc gì.*

CÂU HỎI.— *Em cùng các chị, các anh làm gì ? (học bài). Ai ru bé ở vóng ngoài ? (bà). Cha mẹ đang làm gì ? (đọc báo, vá may). Ai đọc sách chữ Nho ? (ông). Chú mèo nằm co ở đâu ? (bên giường).*

CHÍNH-TẢ

2.— CÔ MAI

Cô Mai rất yêu các cháu. Sáng nào cô cũng rửa mặt, chải đầu cho Trang. Rồi cô mặc quần-áo cho Đông. Áo Sơn có rách lại nhờ cô vá. Những ngày nghỉ, cô Mai thường dẫn các cháu đi chơi. Các cháu quý cô Mai vô cùng. Nhất là Đông thì nó không chịu rời xa cô một bước.

GIẢI-NGHĨA.— *Vô cùng : rất nhiều, không biết đến đâu là hết. Rời xa : đi cách xa ra.*

TIẾNG KHÓ VIẾT.— S : Sáng —, Sơn.

CH : Cháu —, Chơi —, Chịu —, Chải đầu

R : Rửa —, Rút —, Rách.

TẬP ĐỌC

2.— CHÚ NĂM

Chiều qua có dây-thép báo tin : chú Năm du-học ở ngoại-quốc sắp về. Không-khí trong nhà vui-vẻ hẳn lên. Bà Thạch, ngày thường vẫn ít nói. Thế mà hôm nay cụ cũng luôn mồm thúc-giục con, cháu, sửa-soạn để đi đón chú Năm. Cha mẹ Thạch đã thuê sẵn một chuyến xe-hơi cho mọi người cùng đi. Cô Ngọc phải ở nhà làm cơm. Chị Dương xách giỏ đi chợ từ sớm. Anh em Thạch hết chạy ra, lại chạy vào. Ai nấy nóng lòng mong đợi chú Năm.

PHẬT.ÂM.— Dây-thép —, Sửa-soạn —, Sẵn —, Xách giỏ.

GIẢI NGHĨA.— Du-học : đi xa để học. Ngoại-quốc : nước ngoài. Thúc-giục : kêu gọi mọi người làm cho xong. Thuê sẵn : thuê từ trước.

CÂU HỎI Chiều qua có tin gì ? (chú Năm du-học ngoại-quốc sắp về). Mọi người sửa-soạn đi đâu ? (đón chú Năm). Cô Ngọc phải ở nhà làm gì ? (làm cơm). Ở nhà mong-đợi ai ? (chú Năm).

TẬP ĐỌC VUI

CHÚC XUÂN

Đông tàn, Xuân đến rồi đây
 Chúc cha mẹ một năm đầy vui-tươi.
 Nụ cười thắm đượm trên môi
 Đối-dào sức khỏe, cuộc đời nở hoa.
 Chúc ông mạnh-mẽ không già,
 Chúc bà trẻ mãi như là mùa xuân.
 Cháu con sung-sướng vô ngần
 Ước gì Xuân cả một năm, bốn mùa.

LAN-KHANH



NGŨ-VỤNG

1. — CÔ, DÌ, CHÚ, BÁC

BÀI GIẢNG.— Dưng gọi em gái của cha là cô. Dưng gọi em gái của mẹ là dì. Cậu Sáu là em ruột mẹ Dưng. Cậu thường sang chơi với chú Tư là em trai của cha Dưng. Họ nội là họ về bên cha. Họ về bên mẹ gọi là họ ngoại. Khi đi thăm-viếng họ-hàng, Dưng chào hỏi mọi người rất có lễ-phép.

DANH-TỪ.— Họ nội —, Họ ngoại —, Cô —, Chú —, Bác —, Cậu —, Mợ —, Dì.

TÍNH-TỪ.— (Họ) gần —, (Họ) xa.

ĐỘNG-TỪ.— Chào-hỏi —, Thăm-viếng.

CA-DAO, THÀNH-NGŨ :

— Chú cũng như cha.

— Sầy cha còn chú.

— Sầy mẹ bú dì.

GIẢI-NGHĨA.— Họ nội : họ về bên cha. Họ ngoại : họ về bên mẹ. Cậu : em trai của mẹ. Mợ : vợ của cậu. Dì : em gái của mẹ. Thăm-viếng : đến chơi để hỏi thăm tin-tức, sức khỏe.

TẬP NÓI CHUYỆN.— Em gái của cha gọi là gì ? (cô). Em gái của mẹ gọi là gì ? (dì). Em trai của mẹ gọi là gì ? (cậu). Em trai của cha gọi là gì ? (chú). Họ về bên cha gọi là gì ? (họ nội). Họ ngoại là họ về bên nào ? (bên mẹ). Gặp người trong họ, Dưng làm thế nào ? (chào-hỏi lễ-phép).

2. — CÁCH XUNG-HỒ

BÀI GIẢNG.— Dưng xưng là cháu với ông, bà, cô, dì, chú, bác. Dưng xưng con với cha, mẹ. Với các anh các chị. Dưng xưng là em. Dưng thường xưng tôi với bạn-bè cùng tuổi.

Cách xưng-hồ cần phải lễ-phép, nhất là đối với người trên. Ta nên thận mật đối với người bằng tuổi mình.

DANH-TỪ.— Con —, Cháu —, Tôi —, Anh —, Em —, Mày —, Tao.

TÍNH-TỪ.— (Cách xưng-hồ) lễ-phép —, thân-mật.

ĐỘNG-TỪ.— Gọi —, Bảo —, Trả-lời.

CA-DAO, THÀNH-NGŨ :

— Cháu nó lú, chú nó khôn.

— Gọi dạ, bảo vâng.

GIẢI-NGHĨA.— Xưng-hồ : kêu, gọi lẫn nhau. Thân-mật : coi như anh-em, họ-hàng gần-gũi. Cháu nó lú nhưng chú nó khôn : (lú : u-mê, tối-tăm) ý nói cháu tuy ngu dốt nhưng chú nó rất khôn-ngoa. Đừng động đến cháu vì chú nó sẽ sẵn-sàng bênh-vực, bảo-vệ.

TẬP NÓI CHUYỆN.— Dưng xưng là gì với ông bà ? (cháu). Dưng xưng là gì với cha, mẹ ? (con). Còn đối với anh chị, Dưng xưng là gì ? (em). Dưng tránh gọi bè-bạn là gì ? (là mày và xưng tao).

TẬP LÀM VĂN

LẤY MỖI TIẾNG SAU NÀY ĐẶT THÀNH MỘT CÂU NGẮN

1. — Họ nội —, Họ ngoại —, Chú —, Cô —, Thăm viếng.

THÍ-DỤ.— Họ về bên cha là họ nội —, Họ ngoại là họ về bên mẹ —, Chú Dưng đi du-học ở ngoại-quốc —, Cô Liên là em ruột của ba —, Họ-hàng nên năng thăm-viếng lẫn nhau.

2. — Cháu —, Con —, Tôi —, Lễ-phép —, Chào-hỏi.

THÍ-DỤ.— Ông hỏi Dưng : « Cháu học bài gì đó ? » —, Dưng thưa với má : « Thưa má, con đã về » —, Dưng bảo bạn : « Tôi đã biết bơi rồi » —, Dưng là đứa trẻ lễ-phép —, Gặp ai Dưng cũng chào-hỏi tử-tế.

TẬP VIẾT

Chữ *y* kiểu thường, lớn nửa khổ

Tiếng ứng-dụng : 1) *ý-chí*.

2) *y-phục*.

TẬP ĐỌC

1.— GIA-ĐÌNH ÊM-ẤM

Vân vừa ở tỉnh về tới cổng nhà. Các em mừng-rỡ chạy ra, reo : « A chị Vân đã về ! » Chúng tranh nhau xách cặp cho chị. Bà nội tiến lại, nắm lấy tay cháu. Bà âu-yếm nhìn Vân từ bàn chân đến mái tóc.

Một chốc, cha mẹ Vân ở ngoài đồng về. Cha nhìn con, mỉm cười. Mẹ ôm lấy con nói : « Con mẹ mới ra tỉnh học có mấy tháng nay, mà đã ra vẻ người lớn rồi ! »

Giữa cảnh êm-ấm của gia-đình, Vân thấy lòng sung-sướng vô cùng.

I.Đ.Q.V.

PHÁT-ÂM. — Mừng-rỡ —, âu-yếm —, sung-sướng —, xách cặp

GIẢI NGHĨA — Mừng-rỡ : vui mừng ra mặt. Âu-yếm : tỏ vẻ yêu thương quý-mến. Nắm tay : cầm lấy tay,

CÂU HỎI. — Vân vừa ở đâu về tới nhà ? (ở tỉnh). Các em chạy ra làm gì ? (reo mừng). Chúng làm gì nữa ? (tranh nhau xách cặp cho Vân). Bà nội nắm tay Vân tỏ vẻ thế nào ? (âu-yếm). Cha ở đâu về ? (ngoài đồng). Vân cảm thấy thế nào ? (sung-sướng vô cùng).

CHÍNH-TẢ 1.— ĐƯA CHÁU NGOAN

Cha mẹ Tâm mất sớm. Bà nội nuôi cho Tâm ăn và đi học. Bà cụ phải đi làm thuê để kiếm tiền nuôi cháu. Tâm rất thương bà. Đi học về, Tâm làm đỡ bà những việc vặt. Tâm mong chóng lớn đi làm lấy tiền nuôi bà vì bà Tâm đã già-yếu rồi.

GIẢI-NGHĨA. — Mất sớm : chết sớm. Làm đỡ : làm giúp, làm giùm. Việc vặt : việc nhỏ, việc nhẹ.

TIẾNG KHÓ VIẾT. — CH : Chóng lớn —, Cháu,
Gi : Già-yếu.
S : Sớm.

HỌC THUỘC LÒNG

x TRONG GIA-ĐÌNH

Trong nhà em, có ông bà,
Mẹ cha, anh chị, cùng là chúng em.
Gia-đình em sống êm-dềm.
Quây-quần, sum-họp, tình thêm đậm-dà...
Chúng em kính-mến ông bà,
Sớm thăm, tối hỏi, mẹ cha vui lòng.
Thuận-hòa ngày hạ, đêm đông,
Khiến gia-đình khác chỉ trông mà thèm!

BẠCH-TUYẾT

PHÁT-ÂM. — Êm-dềm —, sum-họp —, quây-quần —, đậm-dà.

GIẢI-NGHĨA. — Quây-quần : tụ-họp lại một cách thân-mật. Sum-họp : cả nhà họp lại đông-đủ. Đậm-dà : mặn-mà, thâm-thiết. Hạ : mùa nóng. Thèm : muốn. Thuận-hòa : êm-dềm, hòa-thuận, vui-vẻ với nhau.

CÂU HỎI. — Trong nhà em có những ai ? (ông bà, cha mẹ, anh, chị, em). Gia-đình em sống thế nào ? (êm-dềm, hòa-thuận). Chúng em kính-mến ai ? (ông, bà, cha, mẹ). Vì sao mẹ cha vui lòng ? (vì thấy chúng em ngoan-ngoãn). Những người khác thèm cảnh gì ? (cảnh êm-ấm của gia-đình em).

CHÍNH-TẢ 2.— ĐƯA BÉ NGOAN

Bà, má Dũng dang ngồi nói chuyện với khách. Dũng đi học về. Vừa bước chân vào nhà, Dũng đã lên tiếng : « Thưa bà má, con đã về ! » Em cúi đầu chào khách : « Thưa bác đến chơi ạ ! » Ông khách mỉm cười khen : « Cháu tôi ngoan quá ! »

GIẢI-NGHĨA. — Khách : người ngoài, người lạ đến chơi hoặc có việc. Mỉm cười : hơi hé miệng cười.

TIẾNG KHÓ VIẾT :

CH : Nói chuyện —, Chân —, Chơi —, Cheo —, Cháu.

TẬP ĐỌC

2.— CHÀO HỎI

Trong gia-đình mọi người đều yêu Dững. Lúc nào Dững cũng tỏ ra ngoan-ngoãn, lễ-phép. Khi đi học hay đi chơi, Dững thường vào xin phép ông bà, cha mẹ. Vừa về đến nhà Dững đã lên tiếng : « Thưa ba, má, con đã về ạ ! » Khách đến nhà, em cúi đầu chào. Rồi em vào nhà, rót nước ra mời khách.

Làng xóm, ai cũng khen Dững. Có người thốt ra câu : « Sao ông bà ấy khéo dạy con đến thế ! »

PHÁT.ÂM. — Ngoan-ngoãn —, làng xóm —, dạy con —, lễ-phép
GIẢI.NGHĨA — Ngoan-ngoãn : dễ bảo, đáng yêu. Rót nước : chuyển nước từ ấm ra chén. Cúi đầu : ngả đầu xuống để chào. Thốt ra : chợt nói ra thành lời.

CÂU HỎI. — Trong gia-đình, mọi người đều yêu ai ? (yêu Dững)
Dững tỏ ra thế nào ? (ngoan-ngoãn, lễ-phép). Trước khi đi học, Dững xin phép ai ? (ông bà, cha mẹ). Khách đến nhà, em làm gì ? (cúi đầu chào hỏi). Mọi người đều khen ai ? (khen Dững).

TẬP ĐỌC VUI KHUYẾN CON

Bảo vâng, gọi dạ, con ơi !
Kính trên nhường dưới, con thời chớ quên...
Cô dì, chú bác, bề trên.
Nói-năng thưa, gửi, đừng nên số-sàng...
Gặp người trong họ, ngoài làng
Thì con lễ-phép, hỏi-han, mời chào.
Con ơi ! cô-gắng làm sao.
Thành người ngoan-nguãn, ngọt-ngào, dễ thương.
BẢO-VÂN



NGŨ - VỤNG

1.— CÔNG ƠN CHA MẸ

BÀI GIẢNG.— Thầy-giáo thường bảo : « Cha mẹ có công sinh-đẻ ra con. Cha lại còn có công dạy-dỗ và nuôi-nấng cho con nên người. Hằng ngày, cha đi làm để kiếm tiền về nuôi gia-đình. Cha thật vất-vả, khó-nhọc vì con. Vậy làm con, ta phải có hiếu với cha mẹ. »

DANH-TỪ.— Cha mẹ —, Công sinh-đẻ —, Công nuôi-nấng Công dạy-dỗ.

TÍNH-TỪ.— (Công-ơn) khó-nhọc —, vất-vả.

ĐỘNG-TỪ.— Đi làm —, Kiếm tiền.

CA-DAO, THÀNH-NGŨ :

— Công cha như núi Thái-sơn.

— Có nuôi con mới biết lòng cha mẹ.

GIẢI-NGHĨA.— Nuôi-nấng : chăm-nom, săn-sóc, giúp-đỡ. Công cha, như núi Thái-sơn : núi Thái-sơn là núi cao nhất ở bên Tàu. Câu này có ý nói là công cha to lớn lắm, không khác gì núi Thái-sơn. Vất-vả : khó-nhọc, cực-kuờ, chật-vật. Có nuôi con mới biết lòng cha mẹ : khi chúng ta đã có con, chúng ta săn-sóc, lo-âu cho con bao nhiêu thì lúc đó mới hiểu được rằng trước đây, cha mẹ chúng ta đã khổ-sở, vất-vả vì chúng ta bấy nhiêu.

TẬP NÓI CHUYỆN — Cha có công gì đối với ta ? (nuôi-nấng). Hằng ngày, cha ta còn làm gì nữa ? (dạy-dỗ). Vì lẽ gì cha phải đi làm ? (để kiếm tiền về nuôi gia-đình). Vì ta mà cha đã phải thế nào ? (vất-vả, khó-nhọc). Vậy làm con, ta phải có hiếu với ai ? (cha mẹ).

2.— CÔNG-ƠN CHA MẸ

BÀI GIẢNG.— Ngoài công sinh-đẻ ra con, mẹ còn có công nuôi-nấng, bế-ẵm con. Mẹ rất khó-nhọc vì con. Người chăm-nom thuốc-men khi con đau yếu. Người nâng-niu con, săn-sóc cả đến cách ăn-mặc của con. Thấy quần-áo con rách, mẹ khâu-vá lại. Công ơn cha mẹ thật to bằng trời biển.

DANH-TỪ.— Mẹ —, Công sinh-đẻ —, Công nuôi-nấng Công bế-ẵm.

TÍNH-TỪ.— (Mẹ) hiền —, khó-nhọc.

ĐỘNG-TỪ.— Khâu-vá —, nâng-niu —, Chăm-nom

CA-DAO, THÀNH-NGŨ :

— Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra.

— Con nhờ đức mẹ.

GIẢI-NGHĨA.— Nâng-niu : bế-ẵm, mơn-trón, chiều-chuộng, vuốt-ve. Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra : Lòng mẹ thương con ví như nước ở trong nguồn chảy ra, nhiều không kể sao cho hết được. Bế-ẵm : nâng giữ bằng tay, ôm sát vào người. Con nhờ đức mẹ : (Đức : tức là phúc) con tốt hay xấu là nhờ ở đức-hạnh của mẹ hay sự dạy-dỗ của mẹ.

TẬP NÓI CHUYỆN.— Ngoài công sinh-đẻ, mẹ còn có công gì với con ? (công nuôi-nấng, bế-ẵm). Vì con mà mẹ phải làm việc thế nào ? (cực-khò, vất-vả). Khi con đau yếu, mẹ làm gì ? (chăm-nom, săn-sóc). Mẹ làm gì khi thấy quần-áo con rách ? (khâu-vá). Công-ơn cha mẹ ví như gì ? (trời-biển).

TẬP LÀM VĂN

LẤY MỖI TIẾNG SAU NÀY ĐẶT THÀNH MỘT CÂU NGẮN

1.— Cha —, Đi làm —, Kiếm tiền —, Dạy-dỗ —, Yêu-mến.

THÍ-DỤ.— Cha Dũng là một tư-chức —, Sáng sớm, ông đã đi làm ở sở —, Ông kiếm tiền để nuôi-nấng con cái —, Khi rảnh, ông dạy-dỗ Dũng và các em —, Dũng yêu-mến cha vô cùng.

2.— Mẹ —, Bế-ẵm —, Khâu-vá —, Chăm-nom —, Giúp-đỡ.

THÍ-DỤ.— Mẹ Dũng làm việc ở nhà —, Bà bế-ẵm các em bé —, Khi rảnh, bà khâu vá quần-áo cho các con —, Khi các con đau-yếu, bà hết lòng chăm-nom, săn-sóc —, Lúc rảnh, Dũng giúp-đỡ mẹ trong các việc vặt.

TẬP VIẾT

Chữ a, b kiểu thường, lớn nửa khổ.

Câu ứng-dụng : 1) *ăn quả nhớ kẻ trồng cây.*

2) *buôn may, bán đắt.*

TẬP ĐỌC

1.— CÔNG-ƠN CHA MẸ

Dũng rất thương-yêu cha mẹ. Dũng biết lắm. Trong lúc em được ngồi ở lớp, học-hành thì cha em phải đến sở làm việc. Ông không sợ khó-nhọc, vất-vả. Ông chỉ mong cho gia đình được no-đủ, các con học-hành tấn-tới.

Cũng trong lúc đó, mẹ Dũng chăm-lo việc nhà. Suốt đời, không bao giờ Dũng quên được sự chăm-nom, săn-sóc của cha mẹ.

PHÁT-AM. — Trong lúc —, Sở —, Suốt đời — Săn-sóc.

GIẢI-NGHĨA. — Sở : nơi làm việc. Vất-vả : cực-khò. Tấn-tới : mỗi ngày một giỏi hơn. Săn-sóc : chú-ý, chăm-nom, giúp-đỡ.

CÂU HỎI. — Dũng thương-yêu ai ? (cha mẹ). Cha Dũng phải đến đâu để làm việc ? (sở). Cha Dũng không sợ thế nào ? (khó-nhọc, vất-vả). Mẹ Dũng chăm-lo làm gì ? (việc nhà). Dũng không bao giờ quên sự săn-sóc của ai ? (cha mẹ).

CHÍNH-TẢ

1.— THƯƠNG CHA

Trưa nay, trời mưa bất-thình-linh. Dũng tỏ vẻ lo-lắng : « Chắc ba sẽ bị ướt hết ! » Khi bóng cha về tới đầu ngõ. Dũng reo lên : « A ! ba đã về ».

Rồi Dũng chạy vội vào nhà, mở tủ, lấy quần-áo khô ra để cha thay..

GIẢI-NGHĨA. — Bất-thình-linh : không báo trước, Lo-lắng : lo-sợ, không yên lòng. Ngõ : lối từ ngoài đường đi vào trong nhà.

TIẾNG KHÓ VIẾT. — L : Lo-lắng.
TR : Trời mưa, trưa nay.
R : Reo lên.

HỌC THUỘC LÒNG

NHỜ AI ?

Nhờ ai, mới có thân ta,
Có cơm no bụng, có nhà trú chân ?
Nhờ ai, có áo, có quần,
Mùa đông, tháng giá, che thân lo gì ?
Nhờ ai, ta khỏi ngu-si,
Lại thêm có sách đề đi ra trường ?
Nhờ ai săn-sóc bên giường,
Khi ta đau, ở nhà thương, một mình ?

Th
15/1

BÁO-VÂN

PHÁT-AM. — Trú chân —, giá —, săn-sóc.

GIẢI-NGHĨA. — Trú chân : ở tạm. Mùa đông, tháng giá : mùa rét, lạnh. Ngu-si : dốt-nát, đần-độn không hiểu gì cả. Nhò thương : (hay bệnh-viện, dưỡng-đường) nơi người đau yếu nằm để được chữa bệnh.

CÂU HỎI. — Nhờ ai mới có thân ta ? (cha mẹ sinh đẻ). Ai nuôi nấng ta từ bé tới lớn ? (cha mẹ). Ai cho ta đi học ? (cha mẹ). Ai săn-sóc ta, khi ta đau yếu ? (cha mẹ).

CHÍNH-TẢ

2.— ĐƯA CON NGOAN

Dũng tuy còn bé nhưng đã biết thương mẹ. Dũng không dám xin mẹ tiền ăn quà hoặc đòi quần-áo mới. Em giữ-gìn từng ngòi bút, từng tờ giấy. Dũng cố-gắng để khỏi tốn tiền của cha mẹ. Đi học về, em lại làm mọi việc vặt. Dũng trông-nom các em bé, giúp mẹ.

GIẢI-NGHĨA. — Việc vặt : việc nhỏ-nhặt như : xách nước, quét nhà, tưới cây v.v... Tốn tiền : mất nhiều tiền vô ích.

TIẾNG KHÓ VIẾT. — GI : Giữ-gìn —, tờ giấy —, giúp mẹ.
D : Không dám.

TẬP ĐỌC

2.- QUÊN MÌNH

Dũng vào trong nhà, thấy nhà vắng tanh. Trong buồng, chị Nam đang rên hừ-hừ. Dũng gọi lớn : « Má ơi! Má! » Tiếng má từ trong bếp vọng ra : « Gì đấy Dũng? » Dũng chạy xuống, thì ra má vừa làm cơm, vừa sắc thuốc cho chị Nam. Dũng thấy má vất-vả quá! Đầu bà bịt khăn để che bụi. Hai tay áo xắn lên. Quần ống cao, ống thấp, trông bà rất lười-thôi. Má đã quên mình mà chỉ nghĩ đến các con...

PHÁT.ÂM.— *Vắng tanh —, vất-vả —, sắc thuốc —, lười-thôi.*

GIẢI-NGHĨA.— *Vắng tanh : không có một bóng người. Rên hừ-hừ : kêu hừ-hừ vì bị đau. Vọng ra : từ trong đưa ra. Sắc thuốc : nấu thuốc cho kỹ. Xắn áo : kéo hai tay cao lên áo. Bịt : bao phủ, che kín cả hay một phần. Lười-thôi : không gọn.*

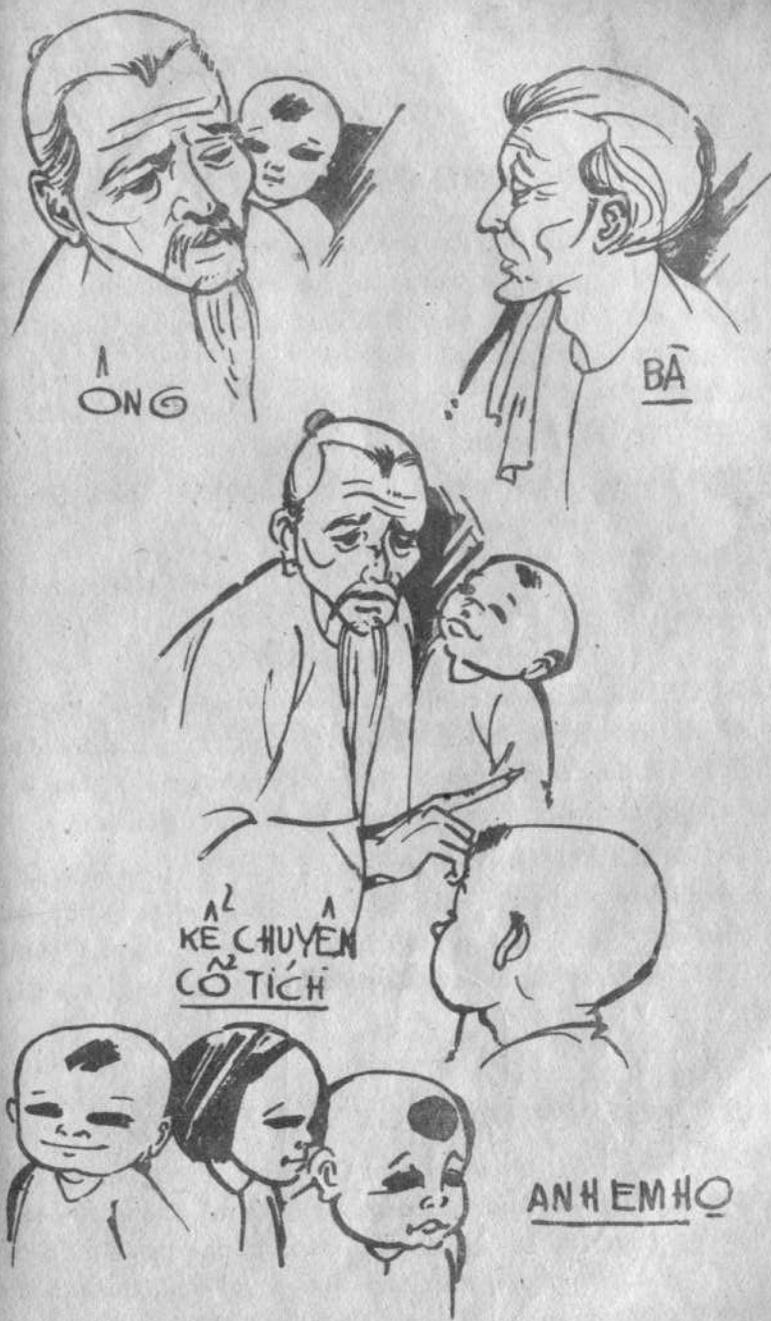
CÂU HỎI.— *Dũng vào nhà thấy thế nào? (vắng tanh). Chị Nam đang làm gì ở trong buồng? (nằm rên). Mẹ đang làm gì ở trong bếp? (sắc thuốc cho chị Nam) Đầu bà bịt cái khăn gì? (khăn vuông che bụi). Quần-áo bà thế nào? (rất lười-thôi). Mẹ Dũng quên mình để làm gì? (săn-sóc các con).*

TẬP ĐỌC VUI

LÀM CON

Ngày xưa bé-bồng, thơ-ngây
 Mẹ cha chăm-chút, nào hay biết gì!
 Công cha sánh núi Ba-vì.
 Nghĩa mẹ rộng lớn khác chi biển trời...
 Làm con, ghi nhớ suốt đời
 Học-hành chăm-chỉ, vâng lời trước sau,
 Công càng cao, nghĩa càng sâu
 Sớm thăm, tối viếng, thuộc lầu, đừng quên.

HOÀI-DIỆP



NGŨ - VỤNG

Tuần-lễ thứ 24

1. — CÔNG-ƠN ÔNG BÀ

BÀI GIẢNG.— Có ông bà sinh ra cha mẹ, thì mới có ta. Ông bà lúc nào cũng thương yêu các cháu. Ông kể chuyện cổ-tích cho cháu nghe. Bà bế và ru cho cháu ngủ. Nếu cháu cháu làm lỗi, ông bà lại bênh cháu và con không để cháu phải đòn.

DANH-TỪ.— Ông —, Bà —, Cháu —, Chuyện cổ-tích.

TÍNH-TỪ.— (Ông bà) nội —, ngoại.

ĐỘNG-TỪ.— Kể (chuyện) —, Ru (cháu) —, Bênh (cháu) —, Can.

CA-DAO, THÀNH-NGŨ :

— Cháu bà nội, tội bà ngoại.

— Con cha, cháu ông.

GIẢI-NGHĨA.— Chuyện cổ-tích : chuyện đời xưa Bênh: che-chở, chống-chế cho cháu khỏi phải mắng hoặc bị đòn. Ru : hát đều đều, nhẹ-nhẹ cho trẻ êm tai mà ngủ đi Can : khuyên-ngăn, không cho làm. Con cha, cháu ông : trẻ con nhà có thế-lực, giàu-sang.

TẬP NÓI CHUYỆN.— Ai sinh ra cha mẹ ? (ông bà). Ông thường kể chuyện gì cho các cháu nghe ? (chuyện cổ-tích). Bà làm gì cho cháu ngủ ? (hát ru). Khi cháu bị đòn, ông bà làm gì ? (bênh và can). Đối với ông bà, cháu phải thế nào ? (kính-mến, săn-sóc, yêu-quý).

2. — BỒN-PHẬN ĐỐI VỚI GIA-TỘC

BÀI GIẢNG.— Họ Nguyễn của Dũng rất đông người. Ông trưởng-tộc giữ-gìn từ-đường để thờ-phụng tổ-tiên. Không cứ người giàu, người nghèo, anh em họ đều yêu-mến, bênh-vực và giúp-đỡ lẫn nhau. Còn bé, Dũng luôn luôn tôn-kính người trên, Dũng cố sức làm tròn bổn-phận đối với mọi người trong gia-tộc.

DANH-TỪ.— Họ —, Trưởng-tộc —, Tổ-tiên —, Từ-đường —, Anh em họ.

TÍNH-TỪ.— (Người) giàu —, nghèo.

ĐỘNG-TỪ.— Tôn-kính (người trên) —, Giúp-đỡ —, Bênh-vực —, Yêu-mến.

CA-DAO, THÀNH-NGŨ :

— Máu loãng còn hơn nước lã.

— Họ chín đời còn hơn người dựng.

GIẢI-NGHĨA.— Trưởng-tộc : người nhiều tuổi, đứng đầu mọi ngành trong họ để trông-nom từ-đường, tổ-chức mọi cuộc lễ-tế. Từ-đường : nhà thờ họ. Bênh-vực : giúp-đỡ, chống-chế cho. Người dựng : người ngoài, không quen biết.

TẬP NÓI CHUYỆN.— Ông Trưởng-tộc giữ việc gì ? (giữ-gìn từ-đường, thờ-cúng Tổ-Tiên). Từ-đường là nơi để làm gì ? (thờ-phụng Tổ-Tiên). Anh em trong họ đối với nhau phải thế nào ? (giúp-đỡ lẫn nhau). Dũng tôn-kính ai ? (người trên). Ta phải bênh-vực ai ? (những người yếu-đuối).

TẬP LÀM VĂN

LẤY MỖI TIẾNG SAU NÀY ĐẶT THÀNH MỘT CÂU NGẮN

1. — Ông —, Bà —, Kể chuyện —, Ru cháu —, Can.

THÍ-DỤ.— Năm nay Ông nội Dũng đã già yếu lắm —, Bà ngoại Dũng thích ăn trà —, Chiều nào ông cũng kể chuyện cho các cháu nghe —, Bà ru cháu ở võng —, Khi cha mẹ Dũng đánh Dũng thì ông bà lại can ngay.

2. — Họ —, Tổ-tiên —, Trưởng-tộc —, Từ-đường —, Giúp-đỡ.

THÍ-DỤ.— Họ của Dũng là họ Nguyễn —, Tổ-Tiên Dũng vào lập-nghiệp ở đây đã lâu —, Ông Trưởng-tộc năm nay đã ngoài bảy mươi tuổi —, Ông trông-nom từ-đường —, Họ-hàng phải giúp-đỡ lẫn nhau.

TẬP VIẾT

Chữ e, đ kiểu thường, lớn nửa khổ :

Câu ứng-dụng : 1) cá sống vì nước.

2) dễ người dễ ta.

1.— ÔNG BÀ

Ông bà của Thạch đã già lắm. Suốt ngày, bà *chăm-chút* em Trang, em Đồng. Còn Thạch chỉ *quấn-quít* bên ông. Đi học về, có chuyện gì Thạch cũng kể lại cho ông bà nghe. Thạch nhớ đã nghe thầy giảng rằng: « Nếu không có ông bà thì làm sao có cha mẹ? Và không có cha mẹ thì làm sao lại có mình? » *Và lại*, ông bà Thạch rất yêu các cháu. Thạch biết nhiều chuyện *cổ-tích* và không hay phải *dồn cũng* vì có ông bà!

TRÚC-SƠN

PHÁT-ÂM.— *Già — chăm-chút —, giảng.*

GIẢI-NGHĨA.— *Chăm-chút* : trông coi, *săn-sóc*. *Quấn-quít* : quyến-luyến, không chịu rời ra xa. *Và lại* : và còn như thế này nữa

CÂU HỎI.— Suốt ngày, bà *chăm-chút* ai? (*em Trang, em Đồng*)
Thạch *quấn-quít* bên ai? (*ông*). Nhờ ai mới có cha mẹ Thạch?
(*ông bà*).

CHÍNH-TẢ

1.— CẦU-CỨU ÔNG

Thạch *lỡ tay* làm vỡ (bể) chiếc lọ hoa. Thạch lo quá vì thế nào cũng phải *dồn*. Thạch vội đến *cầu-cứu* với ông nội. Ông cười bảo: « *Thôi* cháu cứ vào học bài đi. Khi nào ba cháu về, ông sẽ xin cho cháu ». Quả-nhiên nhờ có ông mà chiều hôm đó, Thạch đã không bị một trận *dồn đau*.

GIẢI-NGHĨA.— *Cầu-cứu* : nhờ đến ai, giúp-đỡ cho mình để khỏi bị *trùng-phạt*. *Quả-nhiên* : đúng như thế.

TIẾNG KHÓ VIẾT.— L : *Lỡ tay —, Lo quá.*

TR : *Trận đồn*

CH : *Chiếc lọ —, Chiều hôm đó.*

BÉ VỚI ÔNG

Mỗi khi Bé muốn ăn quà,
Bé lại ề-à khóc, đến xin ông...
Chuyện « ngày xưa » mới kể xong,
Bé nháy vào lòng, cặp mắt lim-dim.
Vắng ông, cảnh cũng im-lìm
Bé chạy đi tìm, cho thấy mới nghe!
Bé hư, mẹ lấy roi đe,
Bé nháy lên hè, đã có ông bênh...

BẢO-VÂN

PHÁT-ÂM.— *Lim-dim —, Xong —, Roi.*

GIẢI-NGHĨA.— *Mắt lim-dim* : cặp mắt sấp ngủ, nhắm chưa kín. *Im-lìm* : yên-lặng, vắng-vẻ, không có tiếng động. *Hư* : không ugoan. *Đe* : dọa đánh cho sợ. *Bênh* : che-chở cho khỏi bị đánh.

CÂU HỎI — Muốn ăn quà, Bé làm thế nào? (*xin ông tiên*).
Bé thường nháy vào lòng ai? (*ông*). Thấy vắng ông, Bé chạy đi đâu? (*đi tìm khắp nơi*). Khi mẹ định đánh Bé thì có ai bênh?
(*ông bênh*).

CHÍNH-TẢ

2.— TÌNH GIA-TỘC

Nhà anh Năm bị cháy hết. Mọi người trong họ vội xúm lại giúp-đỡ anh. Người thì mời gia-đình anh về nhà mình tạm-trú. Người thì lạng vải lụa, quần-áo. Có người đem cây, đem tôn đến giúp anh dựng lại nhà mới... Tình gia-tộc thật là đáng quý.

GIẢI-NGHĨA.— *Tạm-trú* : ở tạm, ở đỡ ít lâu. *Tình gia-tộc* : tình thân của mọi người trong họ.

TIẾNG KHÓ VIẾT : GI : *Gia-tộc —, Giúp-đỡ —, Gia-đình.*

TR : *Tạm-trú —, X : Xúm lại.*

D : *Dựng lại nhà mới.*

TẬP ĐỌC

2.— TÌNH GIA-TỘC

Anh Năm là người nghèo nhất trong họ.
 Đạo trước, chẳng may nhà anh bị hỏa-hoạn.
 Bác Trưởng-tộc thấy thế cho mời tất-cả mọi
 người trong gia-tộc đến họp. Bác chưa nói ra
 mà ai cũng hiểu. Mọi người sẵn-sàng gom-góp
 ít nhiều để giúp-đỡ anh Năm. Người thì mời
 gia-đình anh Năm về nhà mình tạm-trú. Người
 thì quyên giúp quần-áo. Lại có người mua cây
 mua tôn (*thiếc*) giúp.

Chỉ có mấy hôm, họ-hàng đã dựng cho anh
 Năm được một căn nhà mới, sáng-sủa, sạch-sẽ.

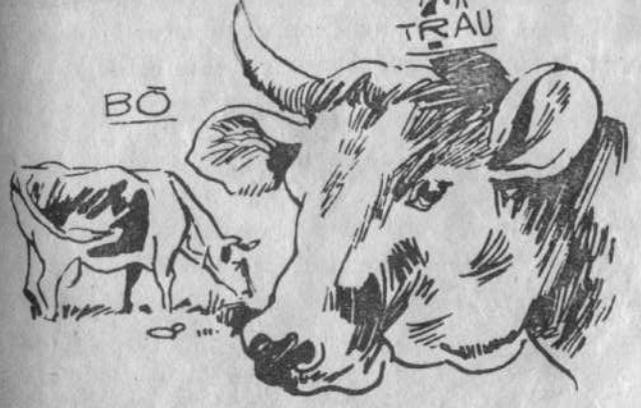
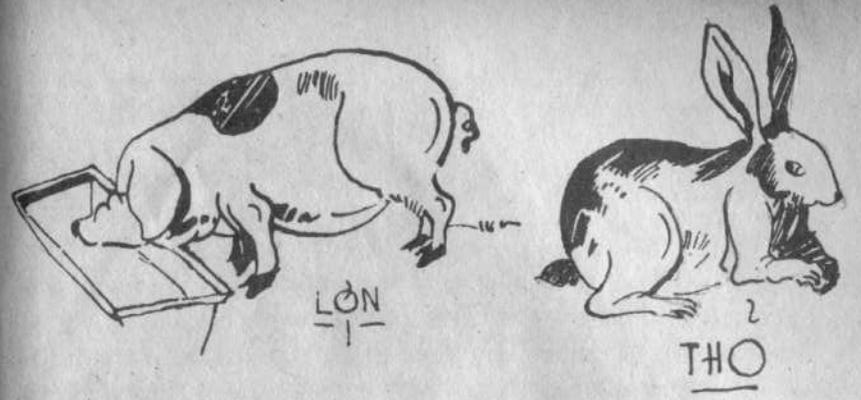
PHÁT-ÂM.— Hỏa-hoạn —, gia-tộc —, sẵn-sàng —, tạm-trú
GIẢI-NGHĨA.— Hỏa-hoạn : nạn cháy nhà. Gia-tộc : họ-hàng
 người cùng một họ. Gom-góp : dành-dựm, họp lại mà thành.
 Quyên : đem tặng.
CAU HỎI.— Trong họ, anh Năm là người thế nào ? (*nghèo
 nhất*). Nhà anh chẳng may bị nạn gì ? (*cháy nhà*). Bác Trưởng-tộc
 thấy vậy bèn làm gì ? (*kêu gọi mọi người giúp*). Người thì làm gì ?
 (*dựng nhà*). Kê làm gì nữa ? (*quyên tiền cho*).

TẬP ĐỌC VUI

ÔNG EM

Ông em đã ngoại bảy mươi,
 Tóc, râu bạc trắng, miệng cười không răng.
 Lưng còng, má hóp, da nhăn
 Mắt mờ, tai lằng, thầy gấn, chóng quên...
 Những chiều, khi đã lên đèn.
 Ông thường gọi cháu đến bên, dỗ-dành,
 Bảo rằng : « Cháu tuổi còn xanh,
 « Cò công học-tập, thành-danh có ngày ! »

NGUYỄN-TẤN



1. - GIA-SÚC

BÀI GIẢNG. - Gia-súc là những thú-vật nuôi ở trong nhà. Người ta nuôi chó để giữ nhà. Trâu, bò cày ruộng hay kéo xe. Ngựa để cưỡi. Dê nuôi để ăn thịt hay lấy sữa. Có con mèo hay chuột thì quần-áo, đồ-dạc đỡ bị chuột cắn. Tục-ngữ có câu : « Chó dữ mất láng-giềng » thật không sai.

DANH-TỪ. - Chó -, Mèo -, Trâu -, Bò -, Ngựa -, Dê

TÍNH-TỪ. - (Chó) dữ -, (Mèo) hay chuột.

ĐỘNG-TỪ. - Giữ (nhà) -, BẮT (chuột).

CA-DAO, THÀNH-NGŨ :

- Chó tha đi, mèo tha lại.

- Chó dữ mất láng-giềng.

GIẢI-NGHĨA. - Gia-súc : thú-vật nuôi ở trong nhà. Dữ : bay cắn người. Hay chuột : thường bắt được nhiều chuột. Chó dữ mất láng-giềng : nhà có chó dữ, bà con lối xóm không ai dám đến chơi. Vì thế thành ra mất láng-giềng. Chó tha đi, mèo tha lại : trở vật gì vất bỏ, không ai nhìn tới nữa.

TẬP NÓI CHUYỆN. - Những vật nuôi ở trong nhà gọi là gì ? (gia-súc). Người ta nuôi chó để làm gì ? (giữ nhà). Cày ruộng, kéo xe cần đến loài nào ? (trâu, bò). Ta nuôi con gì để cưỡi ? (ngựa). Mèo thường bắt được nhiều chuột, gọi là mèo gì ? (hay chuột).

2. - GIA-SÚC, GIA-CẦM

BÀI GIẢNG. - Ở đồng-quê, đất rộng, người ta thường nuôi lợn, gà, vịt, thỏ để ăn thịt. Gia-cầm là những loài chim nuôi ở trong nhà. Chim bồ-câu rất dễ nuôi mà lại có lợi nhiều. Giống lợn (heo) ngoại-quốc thường to và chóng lớn hơn giống lợn ta. Ngỗng kêu to mà lại rất dữ. Nghe tiếng gà gáy là nông-dân đã vội thức dậy để sửa-soạn ra đồng làm việc.

DANH-TỪ. - Lợn (heo) -, Gà -, Vịt -, Chim -, Bồ-câu -, Thỏ -, Ngỗng.

TÍNH-TỪ. - (Lợn) béo -, (Thịt) ngon.

ĐỘNG-TỪ. - Bay -, Gáy.

CA-DAO, THÀNH-NGŨ :

- Mẹ gà con vịt.

- Thóc ở đâu, bồ-câu ở đây.

GIẢI-NGHĨA. - Gia-cầm : loài chim nuôi ở trong nhà. Mẹ gà, con vịt : gà ấp trứng vịt, nở ra vịt con. Gà mẹ dẫn vịt con đi kiếm mồi. Khi tới ao, vịt con để gà mẹ ở lại, nháy xuống nước bơi, gà mẹ chỉ nhìn rồi đứng kêu cục, cục. Nghĩa rộng là cảnh mẹ ghê, con chông. Béo : mập, làm thịt, nhiều mỡ. Ngon : chỉ đồ ăn, đồ uống bỏ vào miệng nhai, thấy thích và muốn ăn thêm. Gáy : vươn cổ lên, kêu thành tiếng dài.

TẬP NÓI CHUYỆN. - Ở miền quê đất rộng, người ta nuôi gì ? (lợn, gà, vịt, thỏ). Lợn nuôi để làm gì ? (lấy thịt ăn). Sáng ra, có tiếng gì gáy ? (gà). Cò ngỗng thế nào ? (dài). Con gì mò tép ở dưới ao ? (vịt).

TẬP LÀM VĂN

TRẢ LỜI NHỮNG CÂU HỎI VỀ MỘT ĐỀ-MỤC ĐỂ

1. - GIA-SÚC

Gia-súc gồm có những con gì ? - Con vật nào được nuôi để giữ nhà ? - Ta nuôi mèo để làm gì ? - Con gì được nuôi để kéo cây ? - Người ta nuôi ngựa để làm gì ?

BÀI SỬA. - Trâu, bò, mèo, chó, dê, lợn v.v.. -, Chó -, BẮT chuột -, Trâu, bò -, Cưỡi hoặc cho kéo xe.

2. - GIA-CẦM

Sáng sớm em thường nghe tiếng gì gáy ? - Con vịt kêu thế nào ? - Bồ-câu hay ăn gì ? - Vịt hay ở đâu ? - Cò ngỗng thế nào ?

BÀI SỬA. - Gà -, Cạc, cạc -, Thóc, đậu xanh -, Dưới nước -, Rất dài.

TẬP VIẾT

Chữ e, g kiểu thường, lớn nửa khổ.

Câu ứng-dụng : 1) ếch ngồi đáy giếng.
2) gần nhà xa ngõ.

I.— CON CHÓ MỰC

Con chó Mực to lắm, gầy bằng con bê mới đẻ. Lông nó toàn một màu đen. Đầu nó dài. Hai tai nó đứng thẳng lên như tai chó sói...

Lúc ăn no, nó rất hay *quăng*. Nó lao mình thật mạnh, chạy từ nhà trong ra nhà ngoài, rồi lại từ nhà ngoài vào nhà trong. Thế mà đồ-đặc không bị đồ vỡ. Ban đêm, hơi có tiếng động là nó *sủa vang* lên. Tuy nó rất dữ mà vẫn chưa cắn phải ai bao giờ. Thấy tôi đi học về, nó vội chạy ra, vẫy đuôi mừng *rối-rít*.

Theo PHẠM-THANH

PHÁT-AM.— *Rất hay quăng* —, *sủa vang* —, *rất dữ* —, *rối-rít*

GIẢI-NGHĨA.— *Quăng*: thích quá, chạy, nháy bừa đi. *Lao* mình: phóng mình ra, chạy thật nhanh. *Sủa vang*: cắn thành tiếng âm-ĩ lên. *Rối-rít*: cuống-quít, loạn-xạ.

CÂU-HỎI.— Con chó này tên là gì? (*Mực*). Tai nó giống tai gì? (*chó sói*). Lúc ăn no rồi, nó hay làm thế nào? (*quăng*). Thấy tôi đi học về, nó chạy ra làm gì? (*vẫy đuôi mừng*).

CHÍNH-TẢ

1.— CHÓ SĂN

Ông Tư có con chó săn rất khôn. Mỗi khi ông đi bắn chim là nó chạy đi trước. Nó xông vào bụi rậm, đuổi cho chim bay lên để chủ nó bắn. Một phút súng nổ vang. Con chim bị đạn, gãy cánh, rơi xuống. Con chó săn chạy theo, vồ lấy, tha về cho chủ.

GIẢI-NGHĨA.— *Chó săn*: chó dùng vào việc xua đuổi chim và thú-vật ra cho chủ bắn. *Xông*: chạy bừa vào.

TIẾNG KHÓ VIẾT.— S: Súng —, Chó săn.

X: Xông vào —, Cúi xuống.

CH: Chim —, Chó —, Chủ —, Chạy

CHĂM NOM GIA-SÚC

zh
9/2

Ta nuôi con chó giữ nhà,
Con mèo bắt chuột, con gà gáy vang.
Trâu, bò giúp việc nông-lang,
Ngựa kéo chuyên-chở đồ hàng khắp nơi.
Chúng làm tôi-tớ cho người,
Quản chi khó-nhọc, trọn đời vì ta!
Chăm-nom gia-súc khéo mà
Chó gầy, hồ mặt chủ nhà đứng nuôi!

BÁO-VÂN

PHÁT-AM.— *Gia-súc* —, *Chuyên-chở* —, *Trọn đời*

GIẢI-NGHĨA.— *Gia-súc*: súc-vật nuôi ở trong nhà. *Nông*: làm ruộng. *Tơng*: trồng dâu, nuôi tằm. *Trọn đời*: suốt đời. *Hồ mặt*: làm xấu-hổ mặt chủ nhà.

CÂU HỎI.— Kề những gia-súc mà em biết? (*trâu, bò, chó, mèo v.v...*). Ngựa giúp ta việc gì? (*kéo xe, chuyên-chở đồ hàng*). *Gia-súc* khó-nhọc vì ai? (*chúng ta*). Ta nên đối-đãi với chúng như thế nào? (*tử-tế*).

CHÍNH-TẢ

2.— ĐÀN GÀ MẸ CON

Một đàn mười hai con gà con, chạy theo sau gà mẹ. Con nào cũng béo chùt-chít, tròn-trĩnh. Chúng bắt-chước mẹ, lấy hai chân bới đất, tìm mồi. Mỗi khi bắt được sâu, gà mẹ lại kêu cục, cục, gọi các con lại. Thế là chúng tranh nhau ủa tới, giành lấy mồi của gà mẹ.

GIẢI-NGHĨA.— *Chút-chít*: rất béo và xinh. *Bới đất*: bươi đất, lấy chân cào đất lên để tìm mồi.

TIẾNG KHÓ VIẾT.— CH: Chút-chít —, bắt-chước.

TR: Tròn-trĩnh —, Tranh nhau.

GI: Giành lấy mồi.

TẬP ĐỌC

2. — ĐỒNG-HỒ BÁO THỨC

Ở thôn-quê, chiếc đồng-hồ báo thức thường là chú gà trống.

Bình-minh vừa hé, gà đã giục-giã gọi nhà nông trở dậy. Trên đường làng, tấp-nập kẻ đi người lại. Thợ cày đánh trâu ra ruộng. Đàn-bà lữ-lượm quang gánh ra chợ. Trẻ em rủ nhau cắp sách đi học.

Mặt-trời đứng bóng, gà lại gáy trưa, mọi người cũng nghỉ tay. Xế chiều, ai nấy cố làm nốt công-việc hàng ngày cho đến khi màn đêm buông xuống.

PHÁT-AM. — Giục-giã —, chiều xuống —, tấp-nập —, lữ-lượm.

GIẢI-NGHĨA — Bình-minh : lúc mặt-trời sắp mọc. Giục-giã : gọi, thúc-giục. Tấp-nập : đông, kẻ đi người lại rất nhiều và chen đầy nhau. Lữ-lượm : đi từng đoàn, hết đoàn này đến đoàn khác.

CÂU HỎI — Ở thôn-quê, đồng-hồ báo-thức là con gì ? (gà trống). Lúc nào, gà giục-giã nhà nông trở dậy ? (bình-minh) Trên đường-làng, có ai đi lại ? (nông-dân). Mọi người nghỉ tay vào lúc nào ? (giữa trưa).

TẬP ĐỌC VUI

CON GÀ, CON CHÓ, CON HEO...

Con gà cục tác... ó-ó :

— Khuyên em chó đẻ « dê-rô » vào bài.

Con chó sủa vãn, sủa dài :

— Em ơi gắng học mỗi bài, mỗi thông.

Con heo eng-éc chuồng trong :

— Nay mà lêu-lộng, mai không ích gì !

Con trâu đứng thờ phi-phi :

— Em ơi ! mau dậy mà đi ra trường...

THI-DANG ĐIỂM-ÁI



NGŨ-VỤNG

1.— CHÓ

BÀI GIẢNG.— Ta nuôi chó để giữ nhà. Tùy theo màu lông, ta đặt tên cho chó là chó Mực, chó Vàng, chó Vá, chó Vện. Chó bẹc-giê cao, to hơn chó ta. Chó nhốt trong cũi thường rất dữ. Khi thả ra, gặp người lạ là nó cắn. Chó khôn, khi thấy người lạ chỉ sủa vang. Người ta nuôi chó săn để đi săn hoặc đánh trận.

DANH-TỪ.— Chó Vàng —, Chó Vá —, Chó Vện —, Chó Mực —, Chó bẹc-giê —, Cũi —, Xích —, Chó săn.

TÍNH-TỪ.— (Chó) khôn —, dữ —, dại.

ĐỘNG-TỪ.— Sủa —, Cắn —, Giữ nhà.

CA-DAO, THÀNH-NGŨ :

- Chó cầy gần nhà.
- Chó treo, mèo dậu.

GIẢI-NGHĨA.— Chó bẹc-giê (phiên-âm tiếng berger) : loại chó mà người Âu-Mỹ nuôi để chăn cừu. Vá : có nhiều vết khoang đen, trắng hoặc vàng. Vện : có vằn đen như vằn hổ. Mực : toàn màu đen. Chó săn : chó nuôi để đi săn, loại chó này khỏe và nhanh. Cũi : chuồng làm bằng tre hay gỗ để nhốt chó. Chó cầy gần nhà : chó ở nhà, thấy người lạ hay chó khác đến là cắn, nhưng nếu đi xa thì lại có vẻ sợ-sệt. Chó treo, mèo dậu : có thức-ăn, muốn giữ không cho mèo, chó ăn vụng thì phải dậu lại hoặc treo lên cao (chó không biết trèo, mèo sức yếu, dậu hoặc để nặng là không đầy ra mà ăn vụng được).

TẬP NÓI CHUYỆN.— Ta nuôi chó để làm gì ? (giữ nhà). Theo màu gì ta đặt tên cho chó ? (theo màu lông). Chó nào to lớn ? (chó bẹc-giê). Loại chó nào lùn ? (chó Nhật). Chó nhốt vào đâu thì dữ ? (cũi). Chó còn nuôi để làm gì ? (đi săn hoặc đánh trận).

2.— MÈO

BÀI GIẢNG.— Trong các loại mèo đen, mèo khoang, mèo mướp, thì mèo tam-thề đẹp nhất. Mèo có răng nanh nhọn để xé thịt. Nuôi được con mèo hay chuột thì quần-áo đỡ bị chuột cắn. Gặp phải con mèo có tật ăn vụng thì thức-ăn phải dậu kín. Nhiều người thích nuôi mèo Xiêm để làm cảnh.

DANH-TỪ.— Mèo mướp —, Mèo tam-thề —, Mèo khoang —, Mèo Xiêm —, Răng nanh —, Móng.

TÍNH-TỪ.— (Răng nanh) nhọn —, (Mèo) hay chuột.

ĐỘNG-TỪ.— Băt (chuột) —, Ăn vụng —, Trèo (cây).

CA-DAO, THÀNH-NGŨ :

- Như mèo thấy mỡ.
- Mèo mả, gà đồng.

GIẢI-NGHĨA.— Mèo mướp : mèo có bộ lông xám pha vàng hoặc đen. Tam-thề : có ba màu lông : đen, vàng, trắng. Ăn vụng : ăn lén, khi người khác không nhìn thấy. Mèo mả, gà đồng : trở những hạng người lang-thang không có chỗ ở nhất-định và hay làm việc không tốt. Như mèo thấy mỡ : mèo rất thích ăn thịt mỡ, thấy có mỡ là lẩn vào đòi ăn.

TẬP NÓI CHUYỆN.— Loại mèo nào đẹp nhất ? (mèo tam-thề). Răng nanh mèo thế nào ? (rất nhọn). Mèo thường bắt được nhiều chuột gọi là mèo gì ? (hay chuột). Thức-ăn phải dậu để làm gì ? (cho mèo khỏi ăn vụng). Người ta thích nuôi loại mèo nào nhất ? (mèo Xiêm)..

TẬP LÀM VĂN

TRẢ LỜI NHỮNG CÂU HỎI VỀ MỘT ĐỀ.MỤC ĐỀ

1.— CON CHÓ

Con chó của em tên là gì ? — Nó to hay nhỏ ? — Lông nó màu gì ? — Hai tai nó thế nào ? — Mồm nó dài hay ngắn ? — Con chó này giúp em việc gì ?

BÀI SỬA.— Vàng —, Nhỏ —, Vàng —, Vành —, Dài —, Giữ nhà.

2.— CON MÈO

Ai cho em con mèo ? — Bộ lông của nó mấy màu ? — Là những màu gì ? — Em đặt tên nó là gì ? — Ở mép nó có gì ? — Nhờ có mèo nên quần-áo không bị con gì cắn hại ?

BÀI SỬA.— Bà em —, Ba màu —, Đen, vàng, trắng —, Tam-thề —, Bộ ria —, Chuột.

TẬP VIẾT

Chữ **b, i** kiểu thường, lớn nửa khổ :

- Câu ứng-dụng : 1) *hai bàn tay trắng*
2) *im hơi, lặng tiếng*

1.— CON TÔ

Con Tô thuộc giống chó Nhật. Nó khác hẳn chó ta. Tô thấp lùn, mình thon, lưng cong, chân ngắn. Bộ lông trắng toát, có nhiều chỗ xoắn tít lại, che kín cả thân. Người ta chỉ còn thấy cái mõm dài và đôi lỗ mũi hồng. Hai tai nó to và cụp xuống.

Lúc Tô lon-ton chạy thì thật là buồn cười. Trông nó chẳng khác gì một khối «bông» bị gió thổi lăn đi. Tô hiền lắm, nó chẳng cắn ai bao giờ...

PHÁT-ÂM.— *Thấp lùn —, xoắn-tít —, buồn cười — hiền lắm.*

GIẢI-NGHĨA.— Lon-ton : chạy đều.đều. Thon : dài mà nhỏ ngang. Xoắn-tít : quấn, bám chặt lấy nhau. Cụp : quắp vào, gập lại, sập xuống.

CÂU HỎI.— Tô thuộc giống chó gì ? (chó Nhật). Mình nó thế nào ? (thon và thấp lùn). Lông Tô màu gì ? (trắng toát). Hai tai của Tô cụp hay vênh ? (cụp xuống). Tại sao ta lại buồn cười khi trông thấy Tô chạy ? (vì nó tròn như khối bông). Tính Tô thế nào ? (hiền lắm).

CHÍNH-TẢ

1.— CON TÔ

Con Tô thuộc giống chó Nhật, nó khác hẳn chó ta. Tô thấp lùn, mình thon, lưng cong, chân ngắn. Bộ lông trắng toát có nhiều chỗ xoắn-tít lại, che kín cả thân. Hai tai nó to và cụp xuống. Người ta chỉ còn thấy cái mõm dài và đôi lỗ mũi hồng.

GIẢI-NGHĨA.— Trắng toát : trắng lăm, trắng hết cả. Mõm : tiếng dùng để chỉ miệng loài vật.

TIẾNG KHÓ VIẾT: GI : Giống chó
D : Mõm dài
X : Xoắn tít , Xuống

HAI CON CHÓ

Hai con chó Vện, chó Vàng
Cùng nhau đùa-giỡn, kết làm bạn thân
Hàng ngày, quanh-quần trong sân,
Ngoạm tai rồi lại cắn chân là thường...
Thế mà ai vất miếng xương
Là đôi chó nhảy xuống đường, tranh nhau
Chân cào, mõm sủa, gâu-gâu,
Cắn nhau què cẳng, sứt đầu, chưa thôi...!

BÀO-VĂN

PHÁT-ÂM.— *Đùa-giỡn —, sủa —, miếng xương.*

GIẢI-NGHĨA.— Quanh-quần : chỉ ở chỗ đó, không đi đâu xa
Ngoạm : cắn mạnh một miếng to. Vất : ném ra xa. Sứt đầu : rách sây da đầu.

CÂU HỎI.— Ngày thường, chó Vàng, chó Vện đùa giỡn ở đâu ? (trong sân) —Cúng là đôi bạn thế nào ? (vật thân). Có miếng xương vất ra, chúng làm thế nào ? (tranh nhau). Vì sao đôi bạn chó lại cắn nhau ? (để tranh-giành miếng xương).

CHÍNH-TẢ

2.— CON MÈO TAM-THỂ

Trông chú mèo tam-thể giống hệt con cạp nhỏ. Bộ lông của chú mượt và có ba màu : vàng, trắng, đen. Đầu chú nhỏ. Đôi mắt xanh và trong như ngọc-thạch. Ở mép, lơ-thơ có mấy sợi ria dài và cứng... Nhờ có chú mèo tam-thể này mà chuột đã biến đi đâu hết!

GIẢI-NGHĨA.— Mượt : nhẵn, trơn. Ngọc-thạch : loại đá quý
Lơ-thơ : thừa-thớt, thỉnh-thoảng mới có.

TIẾNG KHÓ VIẾT: GI : Giống hệt —, CH : Chuột
X : Mắt xanh —, R : Ria
D : Ria dài.

TẬP ĐỌC

2.— BA CON MÈO

Trước hiên nhà bác Can, một con mèo mướp đang khom mình sau chậu cây cảnh. Gần đó, hai con khác nằm lim-dim ngủ. Chúng cuộn mình dưới chân chiếc ghế gỗ.

Một con chim sẻ sà xuống. Chim đậu trên bờ tường thấp quanh hiên. Chú mèo mướp vội vươn mình, chồm lên vồ. Chim bay mất. Chú mèo thu vuốt sắc lại. Chú kêu «meo-meo» như bực-bội. Bác Can nói : « Ở đây lắm chuột quá ! Ba con mèo bắt cũng không hết. »

PHÁT-AM.— Sau —, Lim-dim —, chim sẻ — sà xuống.

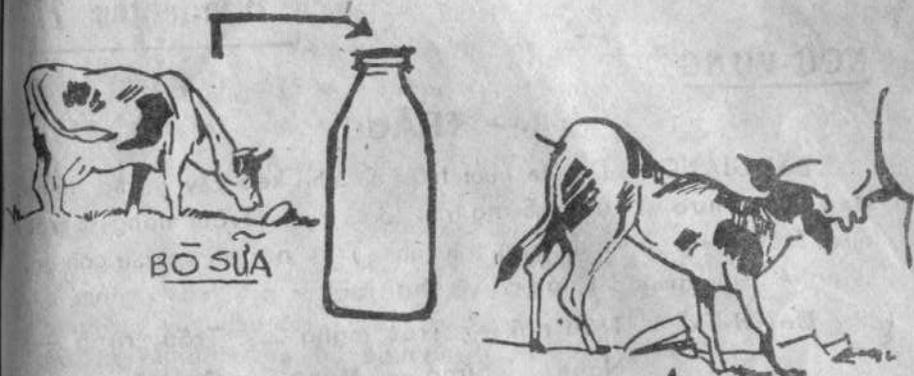
GIẢI-NGHĨA.— Lim-dim : mắt khê nhắm lại chưa kín. Sà xuống : bay liệng thấp xuống. Bực-bội : tức-giận, vì không được như ý muốn.

CÂU HỎI.— Con mèo mướp đang làm gì ? (khom mình sau chậu cây). Con gì sà xuống ? (chim sẻ). Con chim sẻ đậu ở đâu ? (bờ tường). Chú mèo vươn mình làm gì ? (chồm lên vồ chim sẻ).

TẬP ĐỌC VUI CON MÈO VÀNG

Chị em mua phải con mèo
Ngày thì sợ chuột, đêm treo mái tranh,
Một hôm, nó đục chiếc màn,
Trời ơi ! Màn đồ tan-tành mâm cơm...
Giận mèo, em khóc, em hờn,
Bỏ cơm, nhịn đói, chẳng buồn đi chơi.
Đỡ em, chị bảo : « Ẽm ơi !
Nín đi chẳng có mèo cười, xâu ghê ! »

QUỐC-MỸ



NGŨ-VỤNG

1.— TRÂU

BÀI GIẢNG.— Dân ta nuôi trâu để cho kéo cày. Trâu mình đen, lông thưa và cứng. Sừng trâu to và cong. Trâu mộng là trâu đực. Trâu rừng hung-dữ hơn trâu nhà. Trâu nái đẻ ra trâu con gọi là nghé. Trâu thuộc loài ăn cỏ và nhai lại.

DANH-TỪ.— Trâu nái —, Trâu mộng —, Trâu rừng —, Nghé —, Sừng —, Móng —, Da trâu.

TÍNH-TỪ.— (Lông) cứng, thưa —, (Da) đen.

ĐỘNG-TỪ.— Kéo (cày) —, Nhai lại —, Ăn (cỏ).

CA-DAO, THÀNH-NGŨ :

— Trâu buộc ghét trâu ăn.

— Ruộng sâu, trâu nái.

GIẢI-NGHĨA.— Trâu nái : trâu cái, nuôi để lấy trâu con. Trâu mộng : trâu đực to lớn, khỏe-mạnh và thường rất dữ-tợn. Nghé : trâu con. Ruộng sâu, trâu nái : ruộng sâu, cày-cấy để, thu được nhiều lúa. Trâu nái nuôi sẽ đẻ ra trâu con.

TẬP NÓI CHUYỆN.— Dân ta nuôi trâu để làm gì ? (cho kéo cày, làm ruộng). Lông trâu thế nào ? (thưa và cứng). Trâu chọi (chém) nhau bằng gì ? (sừng). So với trâu nhà, trâu rừng thế nào ? (to lớn và hung-dữ). Trâu con gọi là gì ? (nghé).

2.— BÒ

BÀI GIẢNG.— Ngoài trâu ra, ta nuôi bò để cho kéo xe và vắt sữa. Sừng bò ngắn hơn sừng trâu. Sữa bò rất béo, dùng để nuôi trẻ hay người có bệnh. Ở phía dưới cổ bò có lớp da mỏng gọi là yếm bò. Da bò dùng để làm giấy-dép. Bò đực to và khỏe nên còn gọi là bò mộng. Bò con gọi là bê.

DANH-TỪ.— Bò đực —, Bò sữa —, Bò mộng —, Bê —, Yếm bò —, Sữa bò —, Da bò.

TÍNH-TỪ.— (Sừng) thẳng —, ngắn.

ĐỘNG-TỪ.— Kéo (xe) —, Vắt (sữa).

CA-DAO, THÀNH-NGŨ :

— Lo bò trắng răng.

— Yếm trâu còn hơn khỏe bò.

GIẢI-NGHĨA.— Bò sữa : bò cái nuôi để vắt sữa. Yếm : lớp da mỏng ở dưới ngực loài bò. Bê : bò con. Lo bò trắng răng : lo những việc đầu đầu, không liên-quan gì tới mình vì răng bò thường vẫn đã trắng rồi. Bò mộng : bò đực, to và khỏe.

TẬP NÓI CHUYỆN.— Ta nuôi bò để làm gì ? (kéo xe, cày ruộng, vắt sữa). Sừng của bò thế nào ? (thẳng và ngắn). Sữa bò dùng để làm gì ? (nuôi trẻ và người bị bệnh). Yếm bò ở đâu ? (dưới cổ bò). Da bò dùng để làm gì ? (làm giấy, dép, va-ly). Bò con gọi là gì ? (bê hay mẹ).

TẬP LÀM VĂN

TRẢ LỜI NHỮNG CÂU HỎI VỀ MỘT ĐỀ MỤC DỄ :

1.— TẢ CON TRÂU

Nhà nông nuôi con gì để cho kéo cày ? — Lông trâu màu gì ? — Sừng trâu to hay nhỏ ? — Tai nó thế nào ? — Trâu dùng gì để đuổi ruồi ? — Trâu ăn gì ? — Tính trâu thế nào ?

BÀI SỬA.— Trâu —, Đen —, To và cong —, To và dài —, Đuôi —, Cỏ, thóc —, Hiền-lành và chậm-chạp.

2.— TẢ CON BÒ

Em trông thấy con bò ở đâu ? — Nó đang làm gì ? — Bò so với trâu thì con nào to ? — Lông bò màu gì ? — Sừng bò ngắn hay dài ? — Người ta nuôi bò để làm gì ?...

BÀI SỬA.— Ngoài cánh đồng —, Gặm cỏ —, Bò bé hơn trâu —, Vàng —, Ngắn và thẳng —, Kéo xe và lấy sữa

TẬP VIẾT

Chữ *k*, *l* kiểu thường, lớn nửa khổ.

- Câu ứng-dụng : 1) *kìm chi có đầu*
2) *liệu cơm gắp mắm*

TẬP ĐỌC

1.— CON TRÂU CÁI

Con trâu cái nằm gập hai chân trước. Một chân sau hơi *đuối* để lộ bộ vú hồng *phơn-phót* lông tơ trắng. Cặp mắt nó *lờ-dờ*, nhìn tận dâu dậu. Hàm dưới ướt rãi với những chiếc răng liềm sát. Hai tai phe-phẩy. Cái đuôi thong-thả đập lên sườn, đuôi muỗi.

Chiều nào, đi làm về, bác Tôn cũng *dừng chân*, đứng ngắm con trâu cái này. Bác *chăm-chú* nhìn từ cái mũi đen ướt đến cái ngấn trắng ở cổ nó.

Theo TRẦN-TIỂU

PHÁT-ÂM.— Con trâu —, *đuối* —, *rãi* —, *chăm-chú*.

GIẢI-NGHĨA — *Đuối* : trái với co, đưa thẳng chân ra. *Phơn-phót* : màu rất nhạt, không được thắm. *Lờ-dờ* : chậm-chạp, không nhanh-nhẹn. *Dừng chân* : ngừng lại, dừng lại, không đi nữa.

CÂU HỎI.— Con trâu cái nằm thế nào ? (*gập hai chân trước lại*). Tai và đuôi nó làm gì ? (*phe-phẩy để đuôi ruồi, muỗi*). Tại sao bác Tôn hay dừng lại ngắm con trâu cái này ? (*vì bác mong-ước có một con trâu cái như thế*)

CHÍNH-TẢ

1.— CON NGHÉ

Xa-xa, cánh đồng cỏ nhấp nhô những mả. Một con nghé đứng sừng-sững, cất đầu ngo-ngác nhìn. Bỗng nó nhảy quăng lên mấy cái. Rồi, như một đứa trẻ nghịch ngợm, nó chạy đến cạnh mẹ nó. Thình-thoảng nó lại kêu lên mấy tiếng « *nghe-ngợ* » còn non-nớt.

TRẦN-TIỂU

GIẢI-NGHĨA.— *Nhấp-nhô* không bằng phẳng, chỗ cao, chỗ thấp. *Sừng-sững* : đứng rất thẳng. *Ngo-ngác* : có vẻ sợ-sệt. *Nhảy quăng* : vừa nhảy, vừa chạy, có vẻ nghịch-ngợm.

TIẾNG KHÓ VIẾT.— X : Xa-xa.

S : Sừng-sững.

TR : Trẻ.

HỌC THUỘC LÒNG

BẢO TRÂU

« Trâu ơi ! Ta bảo trâu này,
Trâu ra ngoài ruộng, trâu cày với ta.
Cấy-cày vốn nghiệp nông-gia,
Ta đây, trâu đấy, ai mà quản công ?
Mai ngày, ruộng lúa đầy bông,
Thì còn ngọn cỏ ngoài đồng trâu ăn.
Dẫu rằng vất-vả, khó-khăn,
Cùng trâu, ta tiến phăng-phăng không lùi.»

Theo CA-DAO

PHÁẪ-ÂM.— Ra ngoài ruộng —, Nông-gia.—, Dẫu rằng.

GIẢI-NGHĨA.— *Nông-gia* : nhà nông, người làm ruộng. *Quản công* : ngại công khó-nhọc. *Vất-vả* : chật-vật, khổ-cực. *Phăng-phăng* : tiến lên theo đường thẳng, không lùi.

CÂU HỎI.— Đây là lời nói của ai ? (*nhà nông*). Người làm ruộng đi cày với con gì ? (*trâu*). Trâu ăn gì ở ngoài đồng ? (*cỏ*). Nhờ ai ta mới có cơm ăn ? (*nhà nông và con trâu cày*).

CHÍNH-TẢ

2.— TRÊN BỜ RUỘNG

Trên bờ ruộng, hai mẹ con chị bò vàng đang gặm cỏ. Ăn-uống no-nê rồi, bò mẹ thong-thả đi xung-quanh bờ con. Nó liếm khắp mình, con cho lông thêm mượt. Nó ve-vẫy đuôi để đuôi muỗi cho con. Thình-thoảng chú bê con lại chạy ra xa rồi nhảy quăng lên...

GIẢI-NGHĨA.— *Thong-thả* : từ-từ, chậm-chậm. *Mượt* : nhẵn bóng. *Ve-vẫy* : phất nhẹ-nhẹ, cũng như phe-phẩy.

TIẾNG KHÓ VIẾT.— R : Bờ ruộng.

CH : Chạy ra xa.

X : Xa —, Xung-quanh

TẬP ĐỌC

2.— KHAO QUÂN

Lúc còn nhỏ, ông Đinh-bộ-Lĩnh đã có chí lớn. Khi đi chăn bò, ông chia bọn mục-đồng ra làm hai phe. Mỗi phe lấy bông lau làm cờ để tập đánh trận. Phe nào thắng sẽ được ông thưởng. Có lần, ông giết bò của chú để khao quân. khắp vùng, bọn trẻ đều tôn ông làm tướng.

Khi lớn lên, ông dẹp được loạn Mười hai sứ-quân. Nhờ ông, nước nhà được thống nhất và mọi người yên-ôn làm ăn...

PHÁT-ÂM.— Khao-quân —, Hai phe —, Yên-ôn —, Đánh trận.
GIẢI-NGHĨA.— Mục-đồng : trẻ chăn trâu. Dẹp : đánh tan.
Phe : nhóm, bọn, tụi. Thống : được trận. Khao-quân : thưởng, cho quân-lính ăn uống no.nê.

CÂU HỎI.— Lúc còn nhỏ, ông Đinh-bộ-Lĩnh làm gì giúp chú ? (đi chăn bò). Ông chia bọn mục-đồng ra làm mấy phe ? (hai phe) Chúng lấy gì làm cờ ? (bông lau). Có lần thắng trận, ông giết gì để khao quân ? (giết bò). Trẻ tôn ông làm gì ? (chủ-tướng). Lớn lên, ông dẹp loạn gì ? (Mười hai sứ-quân).



TẬP ĐỌC VUI

CON MÈO

Chị ơi ! em có con mèo
Mình thon-thon trắng, meo-meo suốt ngày.
Em thường bè nó trên tay
Vuốt-ve nó suốt cả ngày... chị ơi !
Ban đêm, đôi mắt sáng ngời
Nó rình bắt chuột khắp nơi, trong nhà.
Mỗi lần nó phóng vụt ra
Sao trông hùng-dũng như là con beo !

DẶNG-HỮU-HÀO.

NGŨ - VỤNG

1. - LỢN (heo)

BÀI GIẢNG. - Ở đồng-quê, nhà nào cũng nuôi lợn. Nuôi lợn không tốn kém mấy. Nó ăn bèo, cám và com thừa. Nuôi lợn sẽ lợi hơn lợn cắn. Mỗi năm, một con lợn sẽ đẻ hai lứa, mỗi lứa hàng chục lợn con. Lợn sữa là lợn còn bú mẹ, chưa biết ăn cám. Lợn rừng rất hung-dữ. Trẻ con mua lợn đất rồi bỏ tiền vào đó để dành...

DANH-TỪ. - Lợn cắn - , Lợn sề - , Lợn con - , Lợn đất - , Lợn rừng - , Lợn sữa - , Bèo - , Cám - , Máng

TÍNH-TỪ. - (Lợn) gầy - , béo.

ĐỘNG-TỪ. - Ăn (cám) - Chũi (đất).

CA DAO, THÀNH-NGŨ :

- Lợn lành chữa thành lợn què.

- Lợn thả, gà rớt (nhốt).

GIẢI-NGHĨA. - Lợn cắn : lợn nuôi để lấy thịt ăn. Lợn sề : lợn cái nuôi để lấy lợn con. Máng : thùng làm bằng gỗ để đổ cám vào đó cho lợn ăn. Lợn sữa : lợn con, còn bú sữa mẹ. Chũi đất : lấy mõm đào, bới đất lên. Lợn lành chữa thành lợn què : câu này dùng để chỉ người vụng-về hay làm hỏng việc. Lợn thả, gà rớt : theo cách chăn-nuôi ngày xưa, thì lợn thả rông, gà rớt, sẽ bị gầy chứ không béo (mập).

TẬP NÓI CHUYỆN. - Ở thôn-quê, ta thường hay nuôi gì ? (lợn). Lợn thích ăn gì ? (bèo và cám). Muốn có lợn con, phải nuôi lợn gì ? (lợn sề). Thế nào là lợn sữa ? (lợn còn bú sữa mẹ). Lợn rừng còn gọi là lợn gì ? (lợn lòi). Trẻ con bỏ tiền vào đâu để dành ? (lợn đất).

2. - NGỰA

BÀI GIẢNG. - Người ta nuôi ngựa để cưỡi hay để kéo xe. Ngày xưa ta nuôi ngựa chiến để cưỡi ra trận đánh giặc. Nuôi ngựa phải tập-dượt luôn và cho ăn đều, ngựa mới khỏe. Ngựa ưa ăn thóc và lá tre. Bờm ngựa rất dày, lông đuôi lại cứng. Người ta thường đóng móng ngựa bằng những miếng sắt hình chữ U. Ngựa thồ nuôi

DANH-TỪ. - Ngựa - , Ngựa thi - , Ngựa thồ - , Ngựa chiến - , Bờm - , Đuôi - , Vó - , Lá tre - , Cỏ - , Thóc - , Móng ngựa.

TÍNH-TỪ. - (Ngựa) khỏe - , yếu.

ĐỘNG-TỪ. - Kéo (xe) - , Cưỡi (ngựa).

CA-DAO, THÀNH-NGŨ :

- Ngựa con háu đá.

- Mồm chó, vó ngựa.

GIẢI-NGHĨA. - Ngựa thồ : ngựa nhỏ nuôi để chuyên-chở đồ-đặc. Ngựa chiến : ngựa to lớn nuôi để cưỡi ra trận, đánh nhau. Vó ngựa : chân ngựa. Ngựa con háu đá : ngựa con hay đá, tuy nhỏ nhưng đá dữ lắm. Câu này dùng để chỉ những trẻ em hiếu động, hay đánh nhau. Mồm chó, vó ngựa : chỉ những nơi nên xa tránh vì đi gần mồm chó hoặc vó ngựa rất dễ bị chó cắn hoặc ngựa đá.

TẬP NÓI CHUYỆN. - Người ta nuôi ngựa để làm gì ? (cưỡi hay cho kéo xe). Ngựa nuôi để cưỡi ra trận gọi là ngựa gì ? (ngựa chiến). Ngựa ưa ăn gì ? (cỏ, lá tre, thóc). Ta đóng móng ngựa bằng gì ? (sắt hình chữ U). Lông đuôi ngựa thế nào ? (dài và cứng).

TẬP LÀM VĂN

TRẢ LỜI NHỮNG CÂU HỎI VỚI MỘT ĐỀ-MỤC ĐỀ

1. - CON LỢN (heo)

Em đã trông thấy con lợn ở đâu ? - Minh lợn thế nào ? - Mất lợn to hay nhỏ ? - Mồm lợn thế nào ? - Lợn thường ăn gì ? - Người ta nuôi lợn để làm gì ?

BÀI SỬA. - Trại chăn-nuôi - , Tròn và thấp - , Nhỏ - , Dài - , Cám - , Ăn thịt.

2. - CON NGỰA

Người ta nuôi ngựa để làm gì ? - Minh ngựa dài hay ngắn ? - Tiên gáy ngựa có lông dày gọi là gì ? - Lai ngựa thế nào ? - Mất ngựa dài hay ngắn ? - Lông đuôi ngựa thế nào ? - Ngựa thích ăn gì ?

BÀI SỬA. - Cưỡi hay cho kéo xe - , Dài - Bờm - , Nhỏ và thẳng đứng - , Dài - , Dài và cứng - , Cỏ, lá tre và thóc.

TẬP VIẾT

Chữ m, n kiểu thường, lớn nửa khổ
Câu ứng-dụng : 1) *mặt ngọt chét guôi.*
2) *năng nhặt, chắt bị.*

I.— CON LỢN SẼ

Con lợn sẽ này mình gầy, mồm dài và mắt mở rất to.

Chị Nam vừa bung chấu cám ra, là nó đã chạy lại. Đuôi ve-vây, nó kêu ừn-ừn đòi ăn. Thế rồi nó vục mồm vào chấu cám. Nó nhai, nuốt tòm-tộp. Trông nó ăn mới tọc-tần làm sao! Thôi thì cám dính lên trán, lên mắt. Chấu cám gần hết, nó bước luôn hai chân trước vào chấu...

Đến khi đã no-nê, nó kéo cái bụng xệ đến cuối chuồng, nằm thõ và cho con bú.

PHÁT-ÂM.— *Ve-vây*, *ừn-ừn*, *tòm-tộp*, *no-nê*, *tọc-tần*.

GIẢI-NGHĨA.— *Tọc-tần*: thờ.lỗ, không lễ-phép. *Ve-vây*: đưa đi đưa lại. *Ừn-ừn*: tiếng lợn kêu. *Vục mồm*: ăn mạnh mồm, thọc mồm xuống chấu cám. *Dính*: bám lên. *Xệ*: sa xuống, trề xuống đất.

CÂU HỎI.— Mình con lợn này thế nào? (*gầy*). Thấy bung chấu cám ra, nó làm gì? (*chạy lại đòi ăn*). Nó ăn như thế nào? (*rất tọc-tần*). Khi chấu cám gần hết, nó làm gì? (*cho cả hai chân vào chấu*). Nó rồi, nó đi đâu? (*xuống cuối chuồng, nằm thõ*).

CHÍNH-TẢ

1.— CON LỢN ĐẤT

Con lợn đất dài độ gang tay, béo tròn trùng-trục. Toàn thân nó sơn đỏ. Hai tai và chiếc đuôi vất chéo bên móng, sơn màu xanh lá mạ. Nó nằm yên không động-đậy. Phía gần cuối móng có khe hở dài để bỏ tiền. Mỗi khi có tiền, tôi lại nhét vào đó để nuôi lợn. Cuối năm, đập lợn ra, sẽ có món tiền to.

Theo NGHIÊM-TOÁN

GIẢI-NGHĨA.— *Béo tròn trùng-trục*: béo lắm, mập thù-lù. *Khe*: khe hở. *Nhét*: ấn mạnh vào, cho rơi xuống.

TIẾNG KHÓ VIẾT.— D: dài, TR: Tròn trùng-trục
CH: Vất chéo, X: Xanh lá mạ.

CON HEO QUẢN

Con heo Quản ở ngoài sân,
Vùng lên hồng-hộc, chạy quăn như đua.
Đàn gà nhón-nhác chịu thua,
Vịt bầu lạch-đạch cũng vừa theo sau.
Quản ta đặc-ý, phóng mau,
Làm tung cát bụi chừng đâu mấy vòng,
Lại về hếch mồm đứng trông,
Năm lãn, giờ cái bụng phồng, thõ ra.

MAI-XUÂN-THU

PHÁT-ÂM.— *Heo quăn*, *hồng-hộc*, *lạch-đạch*, *hếch mồm*.

GIẢI-NGHĨA.— *Nhón-nhác*: sợ-hãi. *Lạch-đạch*: trò dáng đi chậm-chạp, nặng-nề, khó-khăn. *Đặc-ý*: thích lắm. *Phóng*: chạy rất nhanh. *Hếch mồm*: đưa mồm, giờ mồm lên cao. *Heo quăn*: heo có bộ lông xoắn lại với nhau, không thẳng.

CÂU HỎI.— Con heo quăn ở đâu? (*ngoài sân*). Nó vùng lên để làm gì? (*chạy quăn như đua*). Đàn gà, đàn vịt làm thế nào? (*nhón-nhác chạy sau*). Nó chạy làm tung gì lên? (*cát bụi*). Về chỗ cũ, nó làm gì? (*năm thõ*).

CHÍNH-TẢ

2.— NUÔI NGỰA

Ngựa cao lớn và khỏe-mạnh. Nó thích ăn cỏ, lá tre, ngô hay thóc. Ngựa con đẻ ra độ mười hôm đã có thể theo mẹ đi ăn cỏ. Nếu khéo chăm-nom, ngựa có thể giúp ta tới mười lăm tuổi. Ngựa nuôi để cưỡi, kéo xe, tải đồ. Ngựa còn nuôi để đi đánh trận và dự các cuộc đua.

GIẢI-NGHĨA.— *Tỏi đồ*: chuyên-chờ đồ-đạc, từ nơi này đi nơi khác. *Trộn*: nơi hai bên đánh nhau.

TIẾNG KHÓ VIẾT.— TR: Lá tre, Đánh trận.

GI: Giúp.

D: Dừng, Dự.

TẬP ĐỌC

2.— NGỰA SẮT

40

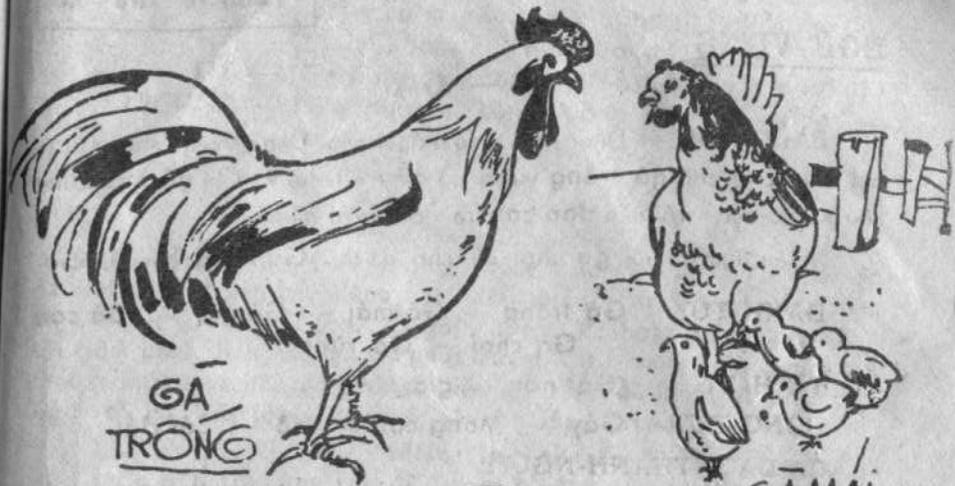
Tục-truyền về đời Hùng-vương thứ sáu, có giặc Ân sang đánh nước ta. Vua sai sứ đi tìm người tài-giỏi ra dẹp giặc. Ở làng Phù-đồng có cậu bé xin vua đúc cho ngựa sắt và roi sắt để ra trận. Khi đúc xong, cậu vươn vai thành người cao lớn, nhảy lên ngựa sắt, cầm roi sắt, đi đánh giặc. Ngựa sắt chạy nhanh như gió, hét ra lửa. Giặc Ân sợ chạy tán-loạn. Cậu bé đó tức là Phù-đồng thiên-vương.

PHÁT-AM.— Tục-truyền —, tài-giỏi —, dẹp giặc —, ngựa sắt
 GIẢI-NGHĨA.— Tục-truyền : những điều truyền từ ngày xưa đến ngày nay. Sứ : người của nhà vua sai đi làm việc gì. Dẹp giặc : đánh tan giặc. Toán-loạn : tan nát, rối-loạn.
 CÂU HỎI.— Về đời Hùng-vương thứ sáu có giặc nào sang đánh nước ta ? (giặc Ân). Vua sai sứ đi đâu ? (tìm người tài-giỏi ra giúp nước). Cậu bé ở làng Phù-đồng xin vua điều gì ? (đúc cho roi sắt, ngựa sắt). Có ngựa sắt rồi, cậu làm thế nào ? (vươn vai thành người to lớn rồi nhảy lên ngựa sắt, dùng roi sắt dẹp tan giặc Ân)

TẬP ĐỌC VUI

BÌNH-MINH

Ó, o, gà gáy khắp nơi
 Sương mờ phủ kín bầu trời miền quê.
 Bóng người rảo bước trên đê
 Từng đoàn lạng-lẽ hương về đồng xa...
 Khói lam ô-ấp mái nhà,
 Đàn chim vui hót khúc ca vang lừng.
 Nâng lên rục-rỡ, tung-bừng,
 Tràn lan đèn tạt khu rừng xa xa...



GÀ
TRÔNG

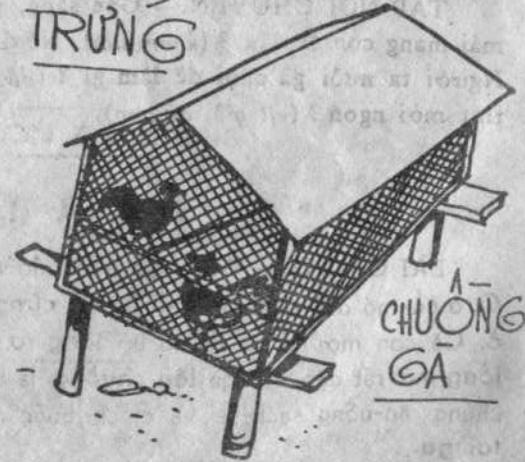
GÀ
MÁI



TRỨNG



MŌ



CHUÔNG
GÀ

NGŨ-VỤNG

1.- GÀ

BÀI GIẢNG.— Dững ném tung thóc ra sân. Đàn gà xúm lại mổ từng hạt. Ăn xong, chú gà trống vươn cổ gáy « te-te ». Chị gà mái cũng kêu « cục-cục » rồi dẫn đàn con ra góc vườn nằm...

Nhiều người nuôi gà chọi để cho đá thi. Gà rừng bay rất cao.

DANH-TỪ.— Gà trống —, Gà mái —, Gà giò —, Gà con —, Gà chọi —, Gà rừng.

TÍNH-TỪ.— (Gà) non —, già.

ĐỘNG-TỪ.— Gáy —, Mang con —, Mỏ —, Bới đất.

CA-DAO, THÀNH-NGŨ :

— Vịt già, gà non.

— Gà trống nuôi con.

GIẢI-NGHĨA.— Gà giò : gà con mới lớn lên, hãy còn non. Gà chọi : gà nuôi để cho đá với những gà khác. Mang con : đem con đi kiếm ăn. Bới đất : lấy chân cào đất lên để tìm mồi. Gà trống nuôi con : gà trống thay gà mái mang con nên vụng-về, vất vả. Câu này chỉ những người không may góa vợ, phải nuôi con một mình. Vịt già, gà non thì ăn thịt mới ngon.

TẬP NÓI CHUYỆN.— Gần sáng, gà trống làm gì ? (gáy). Gà mái mang con đi đâu ? (kiếm mồi). Nó dùng gì để bới đất ? (chân). Người ta nuôi gà chọi để làm gì ? (đá thi). Gà vịt thế nào thì ăn thịt mới ngon ? (vịt già, gà non).

2.- GÀ (t.t)

BÀI GIẢNG.— Mào gà trống đỏ chót và to hơn mào gà mái. Cựa của nó dài và nhọn, mổ lại rất cứng. Gà mái ấp trứng ở trong ổ. Gà con mới nở ra đã có bộ lông tơ vàng mượt. Gà trống có bộ lông mã rất đẹp. Khi gà lên chuồng là trời đã tối. Nuôi gà phải cho chúng ăn-uống sạch-sẽ và chích-thuốc phòng-ngừa để tránh bệnh toi gà...

DANH-TỪ.— Mào gà —, Mỏ —, Cựa —, Điều gà —, Lông mã —, Lông măng —, Lông tơ —, Trứng —, Ổ —, Chuồng —, Bệnh toi gà.

TÍNH-TỪ.— (Cựa) sắc —, nhọn —, (Mỏ) cứng —, (Mào) đỏ.

ĐỘNG-TỪ.— Ấp trứng —, lên chuồng —, Vỗ cánh —, Rỉa lông.

CA-DAO, THÀNH-NGŨ :

— Gà đẻ, gà cục-tác.

— Gà què ăn quần cối xay.

GIẢI-NGHĨA.— Lông măng : lông non mới mọc lên khỏi làn da một chút. Lông tơ : lông nhỏ, dài như sợi tơ. Lông mã : lông mọc ở cổ gà, màu rất đẹp. Ổ gà : nơi gà đẻ hoặc ấp trứng. Bệnh toi gà : bệnh dịch làm gà chết rất chóng. Cựa : móng nhọn và cứng mọc ở phía sau chân gà trống. Điều gà : búi để chứa đồ ăn ở phía dưới cổ gà. Rỉa lông : lấy mỏ, gỡ cho lông toại ra.

TẬP NÓI CHUYỆN.— Miếng thịt đỏ trên đầu gà trống gọi là gì ? (mào gà). Gà dùng cựa để làm gì ? (để đá gà khác). Mỏ gà thế nào ? (cứng và sắc). Gà mái ấp trứng ở đâu ? (trong ổ). Gà con có lông gì ? (lông tơ). Trời sắp tối gà lên đâu ? (lên chuồng). Chuồng nuôi gà phải sạch-sẽ để tránh gì ? (bệnh toi gà)...

TẬP LÀM VĂN

TRẢ LỜI NHỮNG CÂU HỎI VỀ MỘT ĐỀ-MỤC ĐỂ

1.- CON GÀ MÁI

Gà mái ấp trứng ở đâu ? — Trứng nở thành gì ? — Lông gà con màu gì ? — Gà mái đem đàn con đi đâu ? — Nó bới đất bằng gì ? — Nó kêu thế nào để gọi con ?

BÀI SỬA.— Ổ —, Gà con —, Vàng —, Kiếm mồi —, Hai chân —, Cục-cục.

2.- CON GÀ TRỐNG

Con gà trống làm gì mỗi khi sắp sáng ? — Trên đầu nó có gì màu đỏ ? — Mỏ nó thế nào ? — Lông ở chung-quanh cổ gà gọi là gì ? — Chân nó có gì cứng và sắc ? — Cựa gà dùng để làm gì ? — Thấy con gà trống khác tới, nó làm thế nào ?

BÀI SỬA.— Gáy —, Mào —, Cứng —, Lông mã —, Cựa —, Đá —, Vỗ cánh gáy như khiêu-khích.

TẬP VIẾT

Chữ p, q kiểu thường, lớn nửa khổ :

- Câu ứng-dụng : 1) phúc-dức lại mẫu.
- 2) qua ngày đèn lỏi.

1.— ĐÀN GÀ MẸ CON 41

Đàn gà mẹ con đang đi kiếm mồi ở trong sân. Gà mẹ thuộc loại gà gi. Hai chân thấp, mỏ khoằm lại, đầu nhỏ tí. Một đàn, mười hai chú gà con, chạy theo sau. Con nào cũng béo *chút-chít*, tròn-trĩnh như những quả bóng bàn. Chúng bắt-chước mẹ, lấy hai chân bới (*bươi*) đất, tìm mồi. Mỗi khi bắt được con sâu, gà mẹ lại kêu cục, cục gọi các con. Lũ gà con xúm lại, tranh nhau miếng mồi mà mẹ chúng vừa thả xuống.

Theo LÊ-OANH

PHÁT-ÂM.— Gà gi —, *chút-chít* —, *xúm lại tranh nhau*.GIẢI-NGHĨA.— Gà gi : loại gà tre nhỏ bé, chân thấp. *Chút-chít* : (đồ chơi của trẻ con, bóp hay kéo có tiếng kêu *chút-chít*) rất béo và xinh. Mồi : đồ ăn do gà mẹ kiếm được để nuôi con.CÂU HỎI.— Đàn gà mẹ con đang đi làm gì ? (*kiếm mồi*). Gà mẹ làm thế nào để kiếm mồi ? (*bới (bươi) đất*). Mỗi khi bắt được con sâu, nó làm thế nào ? (*kêu cục, cục để gọi các con lại ăn*). Gà con xúm lại làm gì ? (*tranh nhau miếng mồi*).

CHÍNH-TẢ

1.— GÀ ĐỀ TRỨNG VÀNG

Con gà mái kia mỗi ngày đẻ một trứng vàng. Người chủ muốn làm giàu ngay, liền mổ gà ra để lấy vàng. Nào ngờ trong bụng gà chả có gì cả. Thế rồi gà chết. Bác tiếc của, ôm mặt khóc. Rõ thật là tham thì thâm !...

GIẢI-NGHĨA.— Nào ngờ : không dè. Tham thì thâm : tham thì gặp phải điều không may.

TIẾNG KHÓ VIẾT.— TR : Trứng vàng.

GI : Làm giàu

CH : Chả có gì cả —, Chết.

SÁNG NGÀY

Sáng ngày, đầu trống canh năm,
Đó đây, vạn-vật còn nằm nghỉ-ngơi.

Chàng gà ta đã dậy rồi,
Vươn mình, vỗ cánh một hồi, gáy to :

« Ó, ò, o ! Ó, ò, o !

« Người ơi ! Mau dậy làm cho kịp thời !

« Tháng năm, rồi tới tháng mười.

« Ra công cày-cấy cho đời ấm-no... »

TRÚC SƠN

PHÁT-ÂM.— Dậy rồi —, Ra công cày-cấy.

GIẢI-NGHĨA.— Vạn-vật : nói chung về các loài vật ở trên đời. Trống canh năm : Tiếng trống đánh lần thứ năm để cầm canh. Ngày xưa, một đêm chia làm năm canh, mỗi canh vào khoảng gần hai giờ rưỡi. Đầu trống canh năm là vào khoảng 4 giờ sáng. Vươn : cố đứng thẳng người lên cho gân-cốt giãn ra.

CÂU HỎI.— Gà gáy vào lúc nào ? (*đầu trống canh năm*). Lúc ấy vạn-vật còn thế nào ? (*nằm nghỉ-ngơi*). Nghe tiếng gà gáy, ai trở dậy ? (*nhà nông*). Nhà nông dậy sớm để làm gì ? (*cày-cấy*).

CHÍNH-TẢ

2.— NUÔI GÀ CHỌI

Bác Tư rất thích nuôi gà chọi. Thấy nơi ở đâu có giống gà tốt là bác tìm đến hỏi mua cho bằng được. Dem gà về, bác tự tay chăm-nom, săn-sóc lấy. Ngoài việc cho gà ăn đầy-đủ, bác còn xoa thuốc, gọt cựa cho con gà quý. Thế rồi ở đâu có cuộc đá gà là bác Tư lại dem gà đến đá thi...

GIẢI-NGHĨA.— Chọi : đá thi. Cuộc đá gà : cuộc chọi gà để lấy giải-thưởng.

TIẾNG KHÓ VIẾT : CH : Gà chọi —, Chăm-nom.

S : Săn-sóc.

X : Xoa thuốc.

TẬP ĐỌC

42

2.— CON GÀ TRỒNG

Chú gà trống Hoa-mơ vừa to vừa đẹp nhất đàn. Mình nó thon-thon. Bộ lông mã dài mượt, nhiều màu, trông tuyệt đẹp. Khi nó vươn cái cổ dài ra gáy, trông mới oai-vệ làm sao ! Cái mỏ đỏ chót. Đôi mắt tròn xoe như hai hạt đậu đỏ. Mỏ nó màu vàng và rất cứng. Đẹp nhất là bộ lông đuôi dài lê-thê, màu sặc-sỡ. Dáng đi của chú gà trống thật là đường-hoàng, bệ-vệ.

PHÁT-ÂM. — Gà trống —, thon-thon —, mượt —, oai làm sao.

GIẢI-NGHĨA. — Tuyệt đẹp : đẹp lắm. Dài lê-thê : dài lắm. Sặc-sỡ : nhiều màu. Oai-vệ : có vẻ nghiêm, làm cho kẻ khác phải kính-trọng, sợ-hãi. Bệ-vệ : trở dáng oai-nghiêm, đường-hoàng.

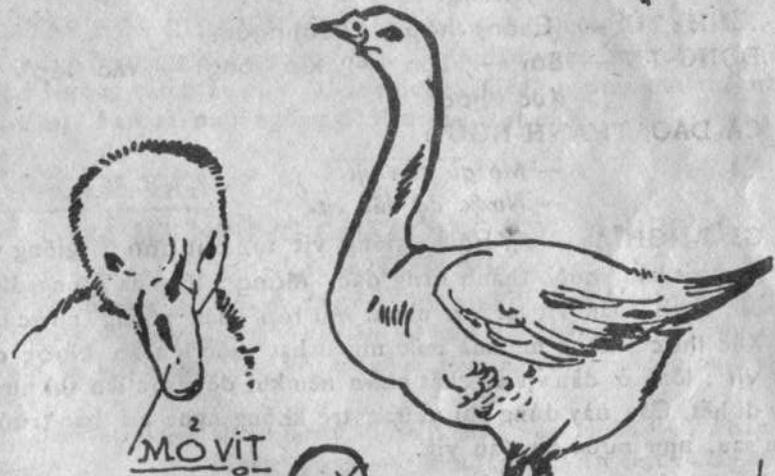
CÂU HỎI.— Chú gà Hoa-mơ trông thế nào ? (to đẹp nhất trong sân). Mình nó thế nào ? (thon-thon). Khi nào nó có vẻ oai-vệ ? (khi nó gáy). Đôi mắt gà tròn như gì ? (hai hạt đậu đỏ). Dáng đi của nó thế nào ? (bệ-vệ, đường-hoàng).

TẬP ĐỌC VUI

TIẾNG GÀ

Tiếng gà rộn-rã trong thôn,
Gáy như thúc-giục, gọi : « Hồn quê ơi ! »
Bình-minh tỏa bốn phương trời,
Sương mù bao-phủ đã rời-rạc tan.
Màn đêm, giờ cũng đương tàn,
Một làn mây trắng bay ngang bầu trời.
Tiếng gà rộn-rã nơi-nơi :
« Hãy mau tỉnh dậy, người ơi ! ra đồng... »

VƯƠNG-ĐỨC-LỆ



NGAN

NGŨ - VỤNG

1. — VỊT

BÀI GIẢNG. — Vịt thích ở dưới nước. Mỏ của vịt vừa giẹp, vừa to, nên nó mò tép và xúc thóc rất nhanh. Cỏ vịt ngắn. Chân vịt thấp có màng mỏng dính liền các ngón lại với nhau. Nhờ đó, nó bơi, lặn rất giỏi. Vịt bầu ở trên cạn và to hơn vịt đàn. Vịt đẻ trứng rồi ta cho gà ấp nên mới có câu : « Mẹ gà con vịt ».

DANH-TỪ. — Vịt bầu —, Vịt đàn —, Mỏ —, Cỏ —, Cánh —, Màng.

TÍNH-TỪ. — (Chân) thấp —, (Cỏ) ngắn.

ĐỘNG-TỪ. — Bơi —, Lặn —, Rỉa (lông) —, Mò (tép) —, Xúc (thóc).

CA-DAO, THÀNH-NGŨ :

- Mẹ gà con vịt.
- Nước đỏ đầu vịt.

GIẢI-NGHĨA. — Vịt bầu : giống vịt to. Vịt đàn : giống vịt nhỏ hơn vịt bầu, nuôi thành từng đàn. Màng : lớp da mỏng dính liền các ngón chân vịt lại với nhau. Mỏ tép : lặn xuống nước bắt tép. Xúc thóc : dùng mỏ mà múc nhiều hạt thóc lên ăn. Nước đỏ đầu vịt : lông ở đầu vịt có chất nhờn nên khi đỏ nước lên thì nước chảy đi hết. Câu này dùng chỉ những trẻ không nghe lời, bảo trước, quên sau, như nước đỏ đầu vịt.

TẬP NÓI CHUYỆN. — Vịt thích ở đâu ? (dưới nước). Mỏ vịt thế nào ? (to và giẹp). Vịt dùng mỏ để làm gì ? (mò tép, xúc thóc). Cỏ vịt ngắn hay dài ? (ngắn). Ngón chân vịt dính liền với nhau bằng gì ? (màng mỏng). Ta có câu gì để chỉ cảnh di ghè, con chồng ? (mẹ gà, con vịt).

2. — NGAN, NGỔNG

BÀI GIẢNG. — Cùng loại với vịt còn có ngan (vịt xiêm) và ngỗng. Ngỗng có cổ dài. Ngan đục có màu đỏ, mặt sần-sùi trông rất dữ. Ngan mình tròn, thích ăn tôm-tép như vịt. Trái lại, ngỗng chỉ ăn thóc và cỏ. Vì ngỗng kêu to khi thấy người lạ tới nên nhiều nhà đã nuôi ngỗng ở chuồng trâu để giữ nhà, canh trộm.

DANH-TỪ — Ngan (vịt Xiêm) —, Ngỗng —, Mào.

TÍNH-TỪ. — (Cổ) dài —, (Mình) tròn.

ĐỘNG-TỪ. — Vươn (cổ) —, Vỗ (cánh) —, Ấp (trứng) —, Ăn (thóc) —, Giữ (nhà)

CA-DAO, THÀNH-NGŨ :

- Ngỗng ông, tết ông.
- Tréo cẳng ngỗng.

GIẢI-NGHĨA. — Ngan (xiêm) : loài vịt lớn, có mào đỏ. Vươn cổ : cổ đưa thẳng cổ ra. Vỗ cánh : hai cánh vươn lên, đập mạnh vào cạnh sườn. Tréo cẳng ngỗng : trở ngược việc trái ngược nhau. Ngỗng ông tết ông : lấy ngỗng của ông rồi lại đem tết (biếu) ông thì cũng thế, chả có lòng tốt gì cả.

TẬP NÓI CHUYỆN. — Cùng loại với vịt còn con gì ? (ngan, ngỗng). Cổ ngỗng thế nào ? (dài). Trên đầu ngan đục có gì ? (mào đỏ). Ngỗng thích ăn gì ? (thóc và cỏ). Tiếng ngỗng kêu thế nào ? (cà-kêu). Ta còn nuôi ngỗng để làm gì ? (coi nhà).

TẬP LÀM VĂN

TRẢ LỜI NHỮNG CÂU HỎI VỀ MỘT ĐỀ-MỤC ĐỀ

1. — CON VỊT

Vịt thường bơi-lội ở đâu ? — Vịt nhỏ đi từng đàn gọi là vịt gì ? — Cổ vịt dài hay ngắn ? — Chân vịt cao hay thấp ? — Chân vịt có gì bọc lại với nhau ? — Vịt mò gì ở dưới nước ? — Ta nuôi vịt để làm gì ?

BÀI SỬA. — Dưới nước —, Vịt đàn —, Ngắn —, Thấp —, Màng mỏng —, Tôm tép —, Ăn thịt và lấy trứng.

2. — CON NGỔNG

Ngỗng to hay nhỏ hơn vịt ? — Cổ nó dài hay ngắn ? — Chân ngỗng giống chân vịt chỗ nào ? — Ngỗng thích ăn gì ? — Tiếng ngỗng kêu to hay nhỏ ? — Người ta nuôi ngỗng để làm gì ?

BÀI SỬA. — To hơn —, Dài —, Có màng mỏng —, Thóc —, To —, Ăn thịt, đôi khi để coi nhà.

TẬP VIẾT

Chữ *z*, *s* kiểu thường, lớn nửa khổ :

- Câu ứng-dụng : 1) *cuống sâu, trâu nai.*
- 2) *sớm đi, tối về.*

1.— CON VỊT

43

Mình vịt thon-thon, gièm-giẹp, dễ nổi lênh bênh trên mặt nước. Chân nó có màng, vừa làm bánh lái, vừa làm bơi chèo. Đuôi vịt ngắn và thẳng. Đầu nó nhỏ. Cỏ vịt mềm-mại và quay đi, quay lại rất nhẹ-nhàng.

Vịt háu ăn. Suốt ngày nó hụp lặn trong ao, rúc lấy, rúc đề. Khi thì nó chổng ngược đuôi lên đề mò tôm cá. Khi thì nó dựng thẳng mình lên mặt nước, mỏ chúc, cỏ vươn. Hai chân nó hơi cử-động đề giữ thăng-bằng...

Theo NGHIÊM-TOÀN

PHÁT-ÂM.— Gièm-giẹp —, rúc lấy, rúc đề —, mềm-mại.

GIẢI-NGHĨA — Rúc : chúi xuống mò thức-ăn. Thổng-bằng : thẳng không bị lệch sang một bên. Lênh-bênh : chỉ vật nổi trên mặt nước. Chổng ngược : chúi đầu xuống đề giờ đuôi lên.

CÂU HỎI.— Mình vịt thế nào ? (thon-thon, gièm-giẹp). Chân nó có gì bọc ? (màng mỏng). Chân vịt dùng như cái gì ở dưới nước ? (bánh lái và bơi chèo). Cỏ vịt thế nào ? (ngắn). Suốt ngày nó hụp lặn ở đâu ? (dưới ao). Nó mò gì đề ăn ? (tôm, cá, ốc). Hai chân nó làm gì đề giữ thăng-bằng ? (hơi cử-động).

CHÍNH-TẢ

1.— ĐÀN VỊT

Đàn vịt hơn mười con chạy ủa xuống ao... Mình chúng thon-thon, gièm-giẹp, nổi lênh-bênh trên mặt nước. Chúng hụp lặn trong ao, rúc lấy, rúc đề. Khi thì chúng chổng ngược đuôi lên đề mò tôm cá. Lúc thì chúng dựng thẳng mình lên trên mặt nước...

GIẢI-NGHĨA.— Thon thon : nhỏ và dài. Gièm-giẹp : không tròn, hơi bẹt ra.

TIẾNG KHÓ VIẾT.— CH : Chạy xuống ao —, Chổng ngược

GI : Gièm-giẹp.

R : Rúc lấy rúc đề.

CON GÌ ?

zh
19/3

Con gì thấp nhất trong sân
Dáng đi lạch-đạch, bàn chân có màng ?
Đuôi cong, cỏ ngắn, mỏ vàng,
Xuống ao bơi, lặn, nhẹ-nhàng như không
Tha-hồ đập cánh, rìa lông,
Nước ao tung-tóc mà không ướt đầu !
Mò tôm, bắt cá, giờ lâu
Rủ nhau lên cạn, đi đâu từng đàn...

BẢO-VÂN

PHÁT-ÂM.— Lạch-đạch —, rìa lông —, tung-tóc.

GIẢI-NGHĨA.— Lạch-đạch : dáng đi nặng-nề. Lặn : hụp xuống dưới nước. Rìa lông : lấy mỏ gỡ từng cái lông một. Tung-tóc : làm nước bắn ra khắp nơi.

CÂU HỎI.— Con vật tả ở trong bài này là con gì ? (con vịt). Dáng đi của nó thế nào ? (nặng-nề, chậm-chạp, lạch-đạch). Nó hay hơi lặn ở đâu ? (dưới ao). Ta nuôi vịt đề làm gì ? (ăn thịt và lấy trứng).

CHÍNH-TẢ

2.— CON NGAN ĐỤC

Con ngan đục đang đi từ vườn về nhà. Nó vừa đi, vừa lắc-lư cái đầu, vừa kêu khà-khà. Trên đầu nó có cái mào đỏ. Con ngan này dữ lắm ! Nó cắn rất đau. Mèo chó cũng không dám lại gần nó. Nó đến nằm bên đồng rơm đề chờ bữa ăn.

GIẢI-NGHĨA.— Lắc-lư : lắc-đào như muốn đồ. Rơm : thân cây lúa gặt rồi và đã đập hết mọi hạt thóc.

TIẾNG KHÓ VIẾT.— L : Lắc-lư.

D : Dữ lắm , không dám lại gần

TẬP ĐỌC

2.- GIẬT MÌNH ⁴⁴

Dũng đang chăm-chú nhìn đàn vịt. Bỗng những tiếng « quác, cà-kêu! » thật lớn ở ngay sau lưng bé Lan. Bé giật mình, suýt ngã tõm xuống ao.

Thì ra, hai chú ngỗng lớn đang chạy lại, chia thắng mỏ về phía trước. Chúng vỗ cánh như muốn dọa-nạt. Lông chúng trắng toát. Đầu con nào cũng gồ lên một cục. Thật đáng sợ. Bé Lan hoảng-hồn. Nó vội giơ cần câu lên. Vừa xua hai con ngỗng, nó vừa kêu: « Eo ôi! Vịt gì mà cổ dài thế này? »

Dũng cười: « Ngỗng đấy chứ, đâu phải vịt ».

PHÁT-ÂM. — Giật mình —, sau lưng —, suýt ngã —, trắng toát
GIẢI-NGHĨA. — Suýt ngã: chực ngã, chút xíu là té. Trắng toát: trắng hết cả. Hoảng-hốt: sợ hết hồn.
CÂU HỎI. — Dũng đang chăm-chú nhìn gì? (đàn vịt). Bỗng những tiếng gì nổi lên? (quác, cà-kêu). Hai con gì chia thắng mỏ về phía trước? (ngỗng). Lan nhằm ngỗng với con gì? (vịt).

TẬP ĐỌC VUI CON VỊT ĐÀN

Vịt đàn thắp nhất trong sân
Dáng đi lạch-đạch, bàn chân có màng.
Đuôi cong, cổ ngắn, mỏ vàng,
Xương ao bơi, lặn, nhẹ-nhàng như không.
Tha-hồ đập cánh, rĩa lông,
Nước ao tung-tóe mà không ướt đầu!
Mò tôm, bắt cá, giờ lâu,
Rủ nhau lên cạn, đi đâu từng đàn...

BẢO-VÂN



NGŨ-VỤNG

1. — DÊ.

BÀI GIẢNG.— Ở miền núi hoặc đồng-quê, người ta thường nuôi từng đàn dê để ăn thịt. Có nơi còn vắt sữa dê để bán vì sữa dê thơm hơn sữa bò. Sừng dê nhọn và ngắn. Dê đực hay dê cái đều có một chòm râu ngắn ở dưới cằm. Dê hay ăn búp non hơn là gặm cỏ. Suốt ngày, chúng nhảy-nhót và kêu be-be. Sơn-dương là loài dê rừng.

DANH-TỪ.— Dê —, Sơn-dương —, Sừng —, Râu —, Sữa Đàn dê.

TÍNH-TỪ.— (Búp) non —, già —, (Sữa) thơm.

ĐỘNG-TỪ.— Gặm (cỏ) —, Nhảy-nhót —, Vắt (sữa) —, Ăn (thịt).

CA-DAO, THÀNH-NGŨ :

— Vành râu dê.

— Treo đầu dê, bán thịt chó.

GIẢI-NGHĨA.— Sơn-dương : giống dê rừng. Sơn-dương sống ở miền rừng núi, nhất là ở các ngọn núi đá. Vành râu dê : câu này để chỉ những kẻ làm bộ, khinh người. Búp : nõn lá mới mọc. Nhảy-nhót : nhảy luôn và nhảy từng chút một. Treo đầu dê, bán thịt chó : chỉ sự lừa dối, đánh lừa khách mua, vì treo đầu dê nói là bán thịt dê, nhưng thật ra lại bán thịt chó.

TẬP NÓI CHUYỆN.— Ở miền núi hay đồng-quê, ta thường nuôi gì ? (dê). Ta nuôi dê để làm gì ? (vắt sữa và ăn thịt). Sừng dê ngắn hay dài ? (nhọn và ngắn). Dưới cằm dê có gì ? (chòm râu ngắn). Dê thích ăn gì ? (búp non). Suốt ngày, chúng làm gì ? (nhảy nhót, nô-giỡn).

2. — THỎ

BÀI GIẢNG.— Có hai loại thỏ là thỏ nhà và thỏ rừng. Tai thỏ rất dài nên ta thường nắm tai nó mà nhắc lên. Hai chân trước ngắn và hai chân sau dài nên thỏ chỉ nhảy hoặc chạy. Nó thích ăn lá cây và gặm-nhấm củ cà-rốt. Thỏ rừng thường ở trong hang. Người ta lột da thỏ để lấy thịt, nấu ăn...

DANH-TỪ.— Thỏ nhà —, Thỏ rừng —, Loài gặm-nhấm —, Chân —, Tai —, Hang —, Cà-rốt.

TÍNH-TỪ.— (Chân) trước —, sau —, (Tai) dài.

ĐỘNG-TỪ.— Nhảy —, Chạy —, Gặm —, Nhấm —, Lột (da)

CA-DAO, THÀNH-NGŨ :

— Thỏ tử, hồ bi.

— Nhất như thỏ đẻ.

GIẢI-NGHĨA.— Hang : lỗ, hốc ở sâu trong núi hay hang ở dưới đất. Lột da : bóc, tách da ra khỏi thịt. Nhấm : dùng răng cắn nhai từng tí một. Thỏ tử hồ bi : thỏ chết thì cáo cũng thương. Câu này có ý nói người đồng-loại thường thương-yêu nhau. Nhất như thỏ đẻ : loài thỏ rừng thường rất nhất, thấy tiếng động là nhảy vút đi trốn...

TẬP NÓI CHUYỆN.— Có mấy loại thỏ (hai loại). Là những loại nào ? (thỏ nhà và thỏ rừng). Tai thỏ dài hay ngắn ? (dài). Tại sao thỏ chỉ chạy, nhảy, mà không đi ? (vì hai chân sau dài). Thỏ ăn gì ? (lá cây, cà-rốt). Thỏ rừng ở đâu ? (hang). Muốn ăn thịt thỏ, trước hết người ta phải làm thế nào ? (lột da thỏ)...

TẬP LÀM VĂN

TRẢ LỜI NHỮNG CÂU HỎI THUỘC VỀ MỘT ĐỀ-MỤC DỄ

1. — CON DÊ

Sơ với bò thì dê to hay nhỏ ? — Dưới cằm nó có gì ? — Dê ưa ăn gì ? — Người ta nuôi dê để làm gì ? — Dê kêu như thế nào ?

BÀI SỬA.— Nhỏ —, Chòm râu —, Búp non hoặc lá cây —, Ăn thịt và lấy sữa —, Be-be.

2. — CON THỎ

Có mấy loại thỏ ? — Tai thỏ dài hay ngắn ? — Chân trước của thỏ thế nào ? — Hai chân sau của thỏ thế nào ? — Thỏ đi hay nhảy ? — Thỏ thích ăn gì ? — Thỏ thuộc loài gì ?

BÀI SỬA.— Hai loại —, Dài —, Ngắn —, Dài —, Nhảy —, Củ-cải, cà-rốt —, Gặm-nhấm.

TẬP VIẾT

Chữ *l*, *u* kiểu thường, lớn nửa khổ
Câu ứng-dụng : 1) *liền rừng bạc biển.*
2) *ước sao được vậy.*

TẬP ĐỌC

1.— LỢN, DÊ, MÈO

Một người chở xe đi chợ bán một con lợn, một con dê và một con mèo. Đi đường, dê và mèo đều yên-lặng. Riêng lợn cứ rên-rỉ và cựa-quậy không ngừng. Người chủ mắng lợn: « Mày ngu quá! Sao mày không câm mồm đi như hai bạn, mày? »

Lợn trả lời: « Ông ơi! chúng tôi mỗi đứa một cảnh khác nhau. Dê nó biết người ta mua nó về để vắt sữa, còn mèo để bắt chuột. Riêng tôi, họ chỉ mua về để giết thịt mà thôi... hu... hu! »

Dịch Pháp-văn

PHÁT-ÂM.— Yên-lặng —, cựa quậy —, bắt chuột —, vắt sữa.

GIẢI-NGHĨA.— Rên-rỉ: kêu ni-non, ào-nào. Cựa quậy: (cựa-cậy) động-dậy, cử-động nhiều, không nằm yên. Câm mồm: im mồm, không nói-năng gì. Cảnh: tình-trạng, trường-hợp.

CÂU HỎI.— Trên xe có những con gì? (lợn, dê, mèo). Những con nào yên-lặng? (dê và mèo). Con nào kêu rên-rỉ? (lợn). Tại sao lợn lại kêu rên-rỉ? (vì nó sợ bị giết thịt). Người ta mua dê và mèo về làm gì? (vắt sữa và trừ chuột).

CHÍNH-TẢ 1.— LỢN, DÊ, MÈO.

Một người mang lợn, dê, mèo, đi chợ bán. Dọc đường chỉ có lợn kêu eng-éc. Sốt-ruột, người chủ mắng lợn. Lợn trả lời: « Ông ơi! Người ta mua dê về để vắt sữa, mua mèo để bắt chuột. Còn tôi họ mua về để giết thịt nên tôi sợ quá... hu..hu! »

GIẢI-NGHĨA.— Chủ: người đứng đầu, người cai-quản. Sốt-ruột: nóng lòng, bực-tức.

TIẾNG KHÓ VIẾT: D: Dê —, Dọc đường.

GI: Giết thịt

CH: Chủ —, Chuột

S: Sốt-ruột

HỌC THUỘC LÒNG

ĐƯỢC LÊN LỚP

Xuân qua, hạ tới bao lần
Nắng vàng tươi đỏ xuống sân trường làng
Bên hiên, điệp trò hoa vàng
Trường em lại sắp rộn-ràng mãi niên.
Sáng nay, thầy gọi đến tên
Những trò lên lớp, có em trong này
Mừng vui, tay nắm chặt tay,
Suýt reo thành tiếng, khi thầy đọc xong...

PHÁT-ÂM — Sân trường —, sắp —, rộn-ràng —, trò —, reo

GIẢI-NGHĨA.— Hạ: mùa hè, mùa nóng. Rộn-ràng: bận-bịu rối-rít. Mãi niên: hết năm.

CÂU HỎI.— Nắng vàng tươi đỏ xuống đâu? (sân trường làng) Điệp trò hoa màu gì? (vàng hoặc đỏ). Trường em lại sắp thế nào? (mãi niên, nghi hề). Sáng nay, ai gọi tên những trò đ rọc lên lớp? (thầy) Trong số học-trò lên lớp có ai? (có em).

CHÍNH-TẢ 2.— CHUỖNG THỎ

Chuông thỏ thường làm bằng gỗ, sơn xanh. Cửa chuông là tấm lưới sắt. Hai con thỏ bạch thấy người liền nằm ép mình vào góc chuông. Bộ lông của chúng trông thật là mượt. Hai tai dài, đôi mắt tròn và đen, cái mũi hồng. Trong chuông mấy củ cà-rốt nằm ngổn-ngang.

GIẢI-NGHĨA.— Thỏ bạch: thỏ có bộ lông trắng. Ngổn-ngang: bừa-bãi, bẽ-bộn, mỗi nơi một cái.

TIẾNG KHÓ VIẾT.— CH: Chuông

S: Sơn xanh —, Sắt

TR: Mắt tròn —, Trong chuông

TẬP ĐỌC

2.— ĐI THĂM TRẠI CHĂN-NUÔI

Thầy cho cả lớp đi thăm trại chăn-nuôi.
 Đường vào trại có cây cao, bóng mát. Trong
 dãy chuồng có đủ giống trâu, bò, dê, ngựa.
 Mấy con heo mập, tưởng như đi không nổi.
 Chúng ở trong những chuồng xây bằng gạch.
 Chuồng thỏ, ngoài cũi lưới sắt, vừa đẹp, vừa
 sạch. Dũng thường nghe ba nói về việc chăn
 nuôi. Vì thế thầy hỏi gì, Dũng cũng trả lời được.
 Thầy xoa đầu Dũng khen :

— «Dũng có thể làm chủ trại chăn nuôi đấy!»

PHÁT-ÂM.— Trở lại —, trại —, trong dãy chuồng —, sạch-sẻ

GIẢI-NGHĨA.— Dãy một hàng. Chủ trại : người đứng đầu, cai quản, trông-nom trại.

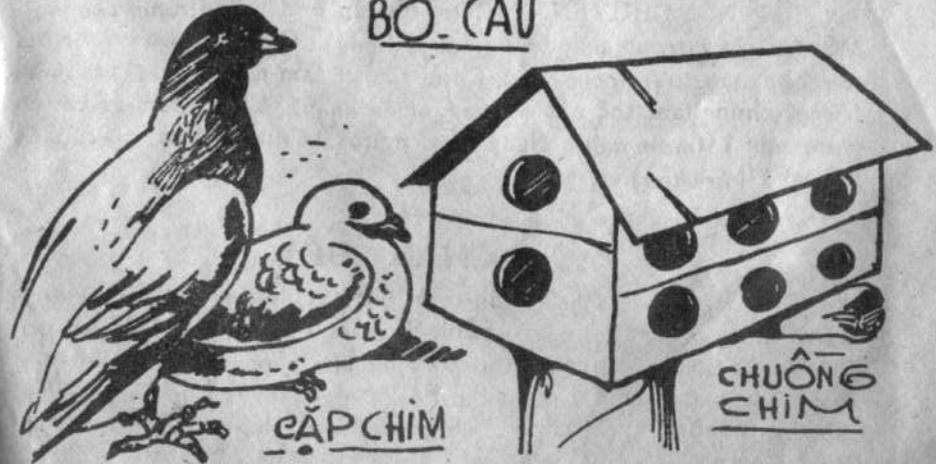
CÂU HỎI.— Thầy cho cả lớp đi đâu ? (thăm trại chăn-nuôi).
 Đường đi trong trại thế nào ? (nhiều cây cao bóng mát). Dũng thấy
 những con gì ? (trâu, bò, dê, ngựa). Chúng ở đâu ? (trong chuồng)

TẬP ĐỌC VUI

MƯỜI YÊU

Một yêu tính Bé hiền-lành.
 Hai yêu Bé biết yêu anh, mến bà
 Ba yêu Bé rất thương ba.
 Bốn yêu Bé lại nhường quà cho em
 Năm yêu Bé được thầy khen
 Sáu yêu tòi Bé bên đèn học ôn
 Bảy yêu Bé nói ôn-tôn
 Tám yêu tính Bé luôn-luôn giúp người
 Chín yêu miệng Bé hay cười
 Mười yêu Bé nhất là môi Bé hồng...

KIẾN-DŨNG



TẬP ĐỌC

I. - BỒ-CÂU ĐƯA THƯ

Bồ-câu là một loài chim rất tinh-khôn. Đem nó đi xa hàng trăm cây số, rồi thả ra là nó lại biết đường bay về chuồng cũ. Vì vậy cho nên ngày xưa, người ta thường dùng bồ-câu để đưa thư. Một đồn binh bị vây kín, không có đường liên-lạc với bộ chỉ-huy. Thế là người ta phải nhờ đến bồ-câu. Thư cầu-cứu được bỏ vào ống nhỏ, gắn kín, buộc chặt vào chân chim. Khi thả ra, chim tìm đường bay về chỗ cũ. Thấy chim trở về, bộ chỉ-huy lấy thư đọc và phái quân đi cứu.

PHÁT-ÂM. — Xa —, cây số —, liên-lạc —, cầu-cứu.

GIẢI-NGHĨA. — Vây kín : bao bọc kín chung-quanh. Liên-lạc : thông-báo, đi lại gặp nhau. Bộ chỉ-huy : cơ-quan điều-khiển, ra mệnh-lệnh cho các đồn binh. Cầu-cứu : xin đề người ta đến cứu giúp vì mình đang bị nguy.

CÂU HỎI. — Bồ-câu là loài chim thế nào ? (tinh-khôn). Ngày xưa, người ta dùng nó làm gì ? (đưa thư) Thư cầu-cứu được buộc vào đâu ? (chân chim).

CHÍNH-TA 1. - BẦY CHIM BỒ-CÂU

Mới năm giờ sáng. Tiếng « gù.. gù » của bầy chim bồ-câu trong chuồng đã vọng ra, nghe thật dịu-dáng. Mặt-trời sắp mọc Bầy chim cùng đập cánh bay. Chúng lượn nhiều vòng rộng rồi hẹp, khi lên cao, lúc xuống thấp, rất đều...

GIẢI-NGHĨA. — Lượn : bay thành vòng, không vỗ cánh. Dịu-dàng : êm-đềm, nhẹ-nhàng.

TIẾNG KHÓ VIẾT. — CH : Chuồng chim. —, TR : Mặt-trời R : Rộng rồi hẹp —, X : Xuống thấp

HỌC THUỘC LÒNG

BÃI-TRƯỜNG

8.
14

Em ơi ! hoa phượng đầy đường
Nhạc về tấu khúc bãi-trường rồi đây.
Chiều nay sắp-sửa chia tay,
Mai kia xa bạn, xa thầy, buồn ghê !
Quay về đón gió miền quê,
Hết thăm biển rộng, lại về đồng xanh
Ước gì ngày, tháng trôi nhanh
Đề mau trở lại, học-hành cùng nhau !

PHÁT-ÂM. — Bãi trường —, sắp-sửa —, biển rộng —, trôi —
GIẢI-NGHĨA. — Tấu : hát, cử. Non : núi. Ước : cầu mong.

CÂU HỎI. — Mùa gì hoa phượng nở đầy đường ? (mùa hè). Chiều nay, các em sắp-sửa làm gì ? (chia tay nghỉ hè). Mai kia vì sao em thấy buồn ? (xa thầy, xa bạn). Nghỉ hè này, em sẽ đi chơi ở đâu ? (miền núi hoặc miền biển). Các em mong sớm trở lại trường để làm gì ? (cùng nhau học-hành).

CHÍNH-TẢ

2. - HÈ VỀ

Chóng quá, vừa mới hôm nào chúng em sửa-soạn đi học. Thế mà hôm nay đã sắp bãi-trường. Giờ đây, dưới mái trường, thầy, trò còn vui về gặp nhau. Rồi mấy bữa nữa, mỗi người chia tay về một ngả. Nghĩ tới đây, em thấy buồn và nhớ vô cùng.

GIẢI-NGHĨA. — Bãi-trường : đóng cửa trường, nghỉ học một thời-hạn nhất định, như nghỉ hè, nghỉ tết. Ngả : phương, nơi,

TIẾNG KHÓ VIẾT. — S : Sửa-soạn —, Sắp bãi-trường CH : Chia tay —, Chóng quá.

TẬP ĐỌC

2.— ĐI THĂM TRẠI CHĂN-NUÔI(t.t)

Từ ngoài cổng trại, Dũng đã nhìn thấy một khu vườn rộng. Trống vườn san-sát những nhà. Dũng được dẫn đi thăm từng khu. Tới khu nuôi gà, những con gà trống mới to làm sao. Chuồng nào cũng cao-ráo, sạch-sẽ. Chuồng gà con riêng. Dũng tới khu nuôi heo và nuôi bò. Những con này mua giống ở nước ngoài nên to béo khác thường.

Thăm trại đến tận trưa Dũng mới về. Tối nhà, em còn nhớ rõ những con heo, con gà, con bò, con chó, con mèo, con vịt, con khéo nuôi, đẹp như ở trong tranh vẽ.

PHÁT-ÂM.— Vườn rộng —, san-sát —, cao-ráo —, sạch-sẽ —.

GIẢI-NGHĨA — San-sát : rất nhiều, ở liên-tiếp với nhau. Cao-ráo : cao và khô ráo, không ẩm-thấp. Khu : khoảng, chỗ riêng-biệt. Khác thường : không giống lệ thường.

CÂU HỎI.— Từ ngoài cổng vào, Dũng nhìn thấy gì ? (khu vườn rộng). Nhà-cửa trong vườn thế nào ? (san-sát). Tới khu nuôi gà, em nhìn thấy gì ? (chuồng cao-ráo, sạch-sẽ). Heo và bò mua giống ở đâu ? (ở ngoại-quốc). Dũng thăm trại đến bao giờ mới về (tận trưa). Về nhà, em còn nhớ rõ những gì ? (những con vật đẹp).

TẬP ĐỌC VUI

HÈ VÈ

Trường em, qua buổi hè sang,
Đàn chim riu-rít, lá yàng nhẹ rơi
Cổng trường thôi đã đóng rồi
Nóc trường rêu phủ, tường vôi nhạt mờ,
Sân trường cỏ mọc lơ-thơ,
Xung quanh lặng-lẽ như tờ, buồn thay !
Trong phòng, bàn ghế xưa nay
Một màu loáng-bóng, giờ đây bụi mờ.